



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

TẠP CHÍ **Con số & SỰ KIỆN**

ISSN 2734-9136

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 61 - Số 629 / Kỳ I - 9/2022



**NGÀNH THỐNG KÊ
QUYẾT TÂM CHUYỂN ĐỔI SỐ**



**HIỆP ĐỊNH EVFTA
SAU HAI NĂM THỰC THI**



**XUẤT KHẨU THỦY SẢN NĂM 2022
KỲ VỌNG VƯỢT KẾ HOẠCH**



**BÓNG MA KHỦNG HOẢNG NỢ
ÁM ẢNH CHÂU ÂU**

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ I - 9/2022 (629) Ra hàng tháng. Năm thứ 61

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BÙI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội ĐT: (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 Email: consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 340/GP-BTTTT ngày 09/6/2021. Số lượng in: 1.200 bản

In tại Công ty TNHH In Tân Thăng Long

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Hội thảo Hoàn thiện kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045
2. Tổng cục Thống kê làm việc với chuyên gia ILO về kết quả chọn mẫu điều tra
4. Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê làm việc với Cục Thống kê tỉnh Nam Định
5. Ngành Thống kê quyết tâm chuyển đổi số

KINH TẾ - XÃ HỘI

11. Tình hình kinh tế - xã hội 8 tháng năm 2022
14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 8 năm 2022
15. Việt Nam - Canada: Nâng tầm quan hệ đối tác toàn diện

Thu Hiền

18. Tiếp tục khẳng định vai trò “tam nông” trong sự nghiệp đổi mới

Nguyễn Trang

20. Tập đoàn kinh tế, tổng công ty đầu tàu dẫn dắt nền kinh tế

Bích Ngọc

23. Hiệp định EVFTA sau hai năm thực thi

Thu Hòa

26. Mô hình kinh tế tuần hoàn trong xanh hóa doanh nghiệp

TS. Đỗ Ngọc Trâm

29. Bức tranh chuyển đổi số ngành Du lịch

Gia Linh

32. Xuất khẩu thủy sản năm 2022 - Kỳ vọng vượt kế hoạch

Minh Hà

35. Đẩy mạnh ứng dụng dữ liệu về dân cư phục vụ chuyển đổi số quốc gia

Ngọc Linh

38. Tin địa phương

KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021

40. Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể Một số nét khái quát qua kết quả Tổng điều tra kinh tế 2021

Thu Hòa

43. Sự biến động của các đơn vị hành chính, sự nghiệp nhìn từ Tổng điều tra kinh tế năm 2021

Thu Hương

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

46. Nhận dạng và đo lường đóng góp của kinh tế tập thể trong nền kinh tế quốc dân

Nguyễn Đình Khuyến

QUỐC TẾ

49. Bóng ma khủng hoảng nợ ám ảnh châu Âu

Tiến Long

51. Nền giáo dục Hàn Quốc - Hướng tới công bằng và bình đẳng

Khánh Huyền

Giá: 27.000 đ

HỘI THẢO HOÀN THIỆN KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN THỐNG KÊ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

Sáng ngày 29/8/2022, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) tổ chức Hội thảo hoàn thiện Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045. Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương chủ trì Hội thảo.

Tham dự Hội thảo trực tiếp có Phó Tổng cục trưởng TCTK Lê Trung Hiếu; đại diện lãnh đạo và chuyên viên các đơn vị thuộc TCTK; hai trường Cao đẳng Thống kê và Cao đẳng Thống kê II tham dự trực tuyến.

Phát biểu chỉ đạo Hội thảo, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương cho biết, ngày 01/12/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2014 về việc phê duyệt Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045. Sau đó, hơn 7 tháng, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và đầu tư ban hành Quyết định về Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045. Ngay sau khi Bộ trưởng ban hành Quyết định, TCTK đã hướng dẫn xây dựng khung ở các cấp, thực hiện Kế hoạch và đưa ra mục tiêu sản phẩm cụ thể.

Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương đề nghị Hội thảo tập trung vào các nội dung vẫn còn có ý kiến trái chiều để các đại biểu tham dự cùng thảo luận, thống nhất nhằm tổng hợp, đánh giá và theo dõi việc thực hiện Kế hoạch Chiến lược của Kế hoạch Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam.



Tại Hội thảo, ông Nguyễn Ngọc Tú, Viện trưởng Viện Khoa học Thống kê trình bày quá trình xây dựng và các nội dung chính của Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045. Các nội dung chính được trình bày gồm: Quá trình xây dựng Kế hoạch, nội dung chính và một số vấn đề cần xin ý kiến.

Kế hoạch CLTK21-30 gồm các nội dung chính sau: Hoàn thiện thể chế, đổi mới mô hình tổ chức của hệ thống thống kê nhà nước; Xây dựng, hoàn thiện, ban hành và áp dụng các tiêu chuẩn, quy trình, mô hình thống kê; Hiện đại hóa hoạt động thu thập, xử lý và quản trị dữ liệu; Đổi mới hoạt động xác định nhu cầu, phân tích, dự báo, biên soạn và phổ biến thông tin thống kê; Mở rộng, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động hợp tác quốc tế, thống kê nước ngoài trong công tác thống kê; Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo; Tăng cường kiểm tra, giám sát, thanh tra chuyên ngành thống kê; Tăng cường cơ sở

vật chất và huy động các nguồn lực tài chính phục vụ công tác thống kê; Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện chiến lược và tổ chức Hội nghị triển khai thực hiện chiến lược; Tổ chức theo dõi, đánh giá và tổng kết thực hiện Chiến lược.

Hội thảo tập trung thảo luận vào các vấn đề cần xin ý kiến: Thống nhất cấp của nội dung công việc chi tiết đối với Kế hoạch của TCTK; chi tiết thời gian thực hiện và hoàn thiện các công việc đối với một số công việc; xử lý đối với công việc đã đưa vào Kế hoạch quốc gia nhưng đến nay không phù hợp hoặc chưa thống nhất việc thực hiện; thời gian thực hiện...

Kết luận Hội thảo, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương ghi nhận và đánh giá cao Dự thảo Kế hoạch Chiến lược phát triển Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và các ý kiến của các đại biểu tham dự. Tổng cục trưởng cũng yêu cầu các đơn vị có liên quan tiếp tục rà soát lại để việc ban hành và triển khai thực hiện Chiến lược phát triển Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 đạt hiệu quả cao./

Thu Hương

HỘI THẢO QUY CHẾ TỔ CHỨC HỘI NGHỊ, HỘI THẢO CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Sáng ngày 30/8/2022, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) tổ chức Hội thảo Quy chế tổ chức Hội nghị, hội thảo. Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương tham dự và chủ trì Hội thảo.

Tham dự Hội thảo có Phó Tổng cục trưởng TCTK Lê Trung Hiếu; lãnh đạo các đơn vị hành chính, sự nghiệp thuộc TCTK, chuyên viên một số đơn vị thuộc TCTK. Hội thảo có sự tham dự trực tuyến của 02 trường Cao đẳng Thống kê và 13 Cục Thống kê địa phương.

Phát biểu tại Hội thảo, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương cho biết, TCTK hiện đã có rất nhiều quy chế trong hoạt động của toàn Ngành. Trong đó, tại Quyết định 1637/QĐ-TCTK có hiệu lực ngày 13/12/2019, quyết định về việc Ban hành Quy chế tổ chức hội nghị, hội thảo của Tổng cục Thống kê. Quy chế này đã được đưa vào sử dụng và triển khai thống nhất trong hoạt động tổ chức hội nghị, hội thảo của TCTK, tuy nhiên trong quá trình áp dụng hiện đã có những hạn chế. Do đó, tại Hội thảo này các đơn vị có ý kiến thống nhất sửa đổi và hoàn thiện để đưa Quy chế vào áp dụng phù hợp với sự thay đổi của cơ cấu tổ chức của Ngành (thành lập Cục Thu thập dữ liệu và ứng dụng công nghệ thông tin thống kê - Cục TTDL) cũng như tình hình thực tế chung của cả nước.

Tại Hội thảo, đại diện Văn phòng TCTK đã trình bày các nội dung liên quan tới đề xuất sửa đổi Quy chế. Theo đó, trong quá trình nghiên cứu, tiếp thu ý kiến góp ý của các đơn vị trong toàn Ngành đối với dự thảo sửa đổi Quy chế tổ chức hội nghị, hội thảo của Tổng cục Thống kê, Văn phòng đã tổng hợp và giải trình trực tiếp với các ý kiến cụ thể của các đơn vị góp ý.

Kết quả quá trình xin ý kiến: Văn phòng đã nhận được các ý kiến

đóng góp của lãnh đạo Tổng cục; 82 đơn vị trong toàn Ngành (14 Vụ, Cục TTDL; 63 CTK tỉnh, thành phố và 05 đơn vị sự nghiệp). Có 27 đơn vị đã gửi và đóng góp ý kiến bằng văn bản. Trong đó: 16 đơn vị nhất trí; 11 đơn vị có ý kiến.

Về tổng quan dự thảo Quy chế tổ chức Hội nghị, hội thảo sửa đổi của TCTK, Văn phòng TCTK cho biết: Mục đích của Quy chế sửa đổi: Phù hợp với các quy định hiện hành (Quy chế làm việc, phần mềm quản lý cuộc họp); Bổ sung các nội dung để khắc phục những hạn chế, phát sinh trong quy trình triển khai Quy chế hiện hành; Cụ thể hóa quy trình triển khai, đảm bảo dễ thực hiện; Quy định rõ hơn trách nhiệm của Cục TTDL và các đơn vị sự nghiệp.

Nguyên tắc sửa đổi: (1) Quy định trong Quy chế phải phù hợp với những quy định của Quy chế làm việc của Tổng cục Thống kê và quy định của Chính phủ về tổ chức hội nghị, hội thảo. (2) Không làm lại hoàn toàn, dựa trên cơ sở của Quy chế ban hành theo Quyết định số 1637 ngày 13/12/2019 của TCTK, giữ nguyên những vấn đề đã phát huy tốt trong quá trình thực hiện. Bổ sung các vấn đề thiếu, chưa rõ hoặc chưa được đề cập. (3) Không chi tiết hóa các vấn đề đã được cụ thể bằng Quy chế hoặc Hướng dẫn khác của TCTK. (4) Không nêu lại các vấn đề đã rõ trong các văn bản QPPL hoặc văn bản hành chính của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Kết cấu Quy chế sửa đổi, bao gồm: 4 Chương và 25 Điều, bổ sung 2 điều so với Quy chế cũ. Trong đó, Chương I. Những quy định chung (6 Điều); Chương II. Quy trình tổ chức cuộc họp (13 Điều); Chương III. Tổ chức cuộc họp ngoài trụ sở cơ quan

Tổng cục Thống kê (5 Điều); Chương IV. Điều khoản thi hành (1 Điều).

So sánh với Quy chế hiện hành: Về số lượng, không tăng về số lượng Chương; Tăng thêm 2 Điều (Điều 9, Điều 15). Về nội dung: Đã có sự phân định rõ quy trình triển khai thực hiện: Nêu rõ trách nhiệm của thành phần tham gia họp; Phân định rõ trách nhiệm của các đơn vị.

Tại Hội thảo, các đại biểu đã tập trung thảo luận về các Nội dung cụ thể được nêu tại Quy chế hội nghị, hội thảo của TCTK: Các điểm bổ sung mới về Xây dựng kế hoạch tổ chức Hội nghị, hội thảo toàn quốc; Làm rõ vai trò của các đơn vị: Cục TTDL, các đơn vị sự nghiệp, Văn phòng.

Kết thúc Hội thảo, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương đánh giá cao sự chủ động trong công tác chuẩn bị, tổng hợp của Văn phòng TCTK đối với các nội dung liên quan tới Quy chế tổ chức hội nghị, hội thảo. Tuy nhiên, để tạo được sự thống nhất và đồng thuận cao với các nội dung cần sửa đổi của Quy chế, các đơn vị cần tiếp tục nghiên cứu, đề xuất và có những ý kiến cụ thể hơn để hoàn thiện Quy chế trong thời gian tới.

Tổng cục trưởng yêu cầu Văn phòng TCTK tiếp tục tiếp thu, tổng hợp và hoàn thiện Quy chế. Theo đó, Quy chế sửa đổi cần đảm bảo tính thống nhất và bao trùm. Trong đó, một số nội dung cần tiếp tục nghiên cứu: Tên Quy chế cần có sự rà soát lại; bổ sung thêm các khái niệm và làm rõ về hội nghị, hội thảo toàn quốc, quốc tế; phạm vi, số lượng người tham dự, kinh phí, thời gian diễn ra của các cuộc hội nghị, hội thảo. Về số lượng các cuộc họp quy mô lớn cần có sự hạn chế phù hợp với thực tiễn.../.

Thu Hòa

Tổng cục Thống kê làm việc với chuyên gia ILO về kết quả chọn mẫu điều tra

Sáng ngày 26/8/2022, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã có buổi làm việc với chuyên gia Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) về kết quả làm việc với TCTK trong chọn mẫu đối với Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể.

Tham dự buổi làm việc về phía TCTK có Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến, đại diện lãnh đạo và chuyên viên các vụ liên quan của cơ quan TCTK.

Về phía ILO có bà Gulmira Asanbaeva, Giám đốc Chương trình Hệ sinh thái năng suất ILO; ông Hammami Mohamed chuyên gia cùng đại diện các cán bộ, chuyên gia của ILO.

Phát biểu tại buổi làm việc, Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Trung Tiến thay mặt Lãnh đạo TCTK đánh giá cao sự hỗ trợ của các đồng nghiệp ILO và chuyên gia đối với TCTK trong thời gian qua, đặc biệt là sự hỗ trợ trong lĩnh vực mới của ILO về Tổng điều tra và các cuộc điều tra đối với các đơn vị kinh tế.

Trong hai tuần qua, chuyên gia đã có các buổi đào tạo và làm việc trực tiếp với các công chức của TCTK, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến đề nghị trong buổi làm việc chuyên gia ILO giới thiệu về kết quả làm việc liên quan đến công tác chọn mẫu, chia sẻ kinh nghiệm của các nước cũng như đưa ra các khuyến nghị phù hợp cho Việt Nam. Các lãnh đạo và công chức của các đơn vị tham dự buổi làm việc cần lắng nghe; trao đổi, thảo luận các vấn đề cần làm rõ để nghiên cứu



đề xuất ứng dụng trong thực tế nhằm nâng cao chất lượng của các cuộc điều tra.

Phát biểu tại buổi làm việc, bà Gulmira Asanbaeva, Giám đốc Chương trình Hệ sinh thái năng suất ILO đánh giá cao khóa tập huấn đã hoàn thành với sự tham gia đầy đủ của các công chức các vụ liên quan của TCTK và các chuyên gia của ILO. Bà Gulmira Asanbaeva bày tỏ mong muốn trong thời gian tới ILO và TCTK sẽ tiếp tục có những hợp tác hiệu quả.

Tại buổi làm việc, các đại biểu đã nghe chuyên gia ILO trình bày báo cáo kết quả làm việc với TCTK. Theo đó, về hỗ trợ đào tạo: Đợt 1 từ ngày ngày 25 - 27/4/2022 đã tổ chức Tập huấn phương pháp chọn mẫu đơn vị kinh tế, ứng dụng trên phần mềm R, Nội dung tập huấn tập trung vào các nội dung như: Hướng dẫn các gói phần mềm R thường sử dụng trong công tác thống kê; Hướng dẫn cách sử dụng và viết các câu lệnh và thực hành. Đợt 2 được tổ chức từ ngày 15 - 19/8/2022 về tập huấn phương pháp chọn mẫu cơ sở kinh doanh cá thể, ứng dụng trên phần mềm R. Nội dung

tập huấn tập trung vào các nội dung như: Chia sẻ các phương pháp phân bổ, chọn mẫu và tính quyền số các nước đang áp dụng; Thực hành ứng dụng chọn mẫu, tính quyền số trên dữ liệu của Việt Nam; Hướng dẫn và thực hành phương pháp tính các loại sai số chọn mẫu; Phân tích kết quả trên dữ liệu của Việt Nam; Đề xuất các khuyến nghị có thể áp dụng cho Việt Nam. Chương trình hỗ trợ tập huấn được thực hiện theo hình thức trực tiếp cho các công chức Cục Thu thập dữ liệu (TTDL) và các Vụ nghiệp vụ thuộc TCTK.

Về đào tạo học máy để ứng dụng trong công tác đánh mã ngành được chia làm hai đợt. Cụ thể, đợt 1: Tập huấn kiến thức cơ bản về sử dụng phần mềm Python trong công tác kiểm tra dữ liệu (trọng tâm là kiểm tra giữa mô tả và mã ngành), diễn ra từ ngày 22 - 26/11/2021. Đợt 2: Tập huấn sử dụng phần mềm Python trong công tác kiểm tra dữ liệu (ứng dụng trong Điều tra lao động việc làm) diễn ra từ ngày 22-25/8/2022. Chương trình đào tạo được thực hiện theo hình thức trực tiếp cho các công chức các phòng

ng nghiệp vụ và các Trung tâm tin học thuộc Cục TTDL; Vụ Thống kê Dân số và Lao động.

Kết quả các đợt tập huấn hỗ trợ đào tạo đã giúp công chức Cục TTDL và các đơn vị thuộc TCTK nắm được nguyên tắc và phương pháp chọn mẫu đối với Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể để nghiên cứu đề xuất áp dụng trong thời gian tới. Các kỹ sư của các Trung tâm Tin học thống kê được đào tạo về phần mềm Python và phương pháp ghi mã ngành dựa trên mô tả từ đó nghiên cứu để ứng dụng trong các cuộc điều tra thống kê.

Về công việc trong thời gian tới, chuyên gia ILO mong muốn tiếp tục làm việc với Cục TTDL để hỗ trợ ứng dụng việc chọn mẫu cơ sở kinh doanh cá thể và đánh giá các sai số chọn mẫu trên phần mềm R và hỗ trợ các nội dung liên quan đến việc ứng dụng phần mềm Python. Đồng thời, tiếp tục nghiên cứu về phương pháp chọn mẫu trong điều tra hàng tháng đối với các cơ sở kinh tế (doanh nghiệp và hộ sản xuất kinh doanh cá thể) để đưa ra các khuyến nghị đối với Việt Nam.

Phát biểu kết thúc buổi làm việc, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến đánh giá cao ý thức học hỏi tiếp nhận những phương pháp mới của các công chức tại các lớp tập huấn thời gian qua, đồng thời cảm ơn các chuyên gia ILO đã giúp đỡ TCTK đào tạo cho các học viên là công chức của TCTK về những phương pháp mới giúp các học viên có thể hiểu và vận dụng vào cuộc điều tra sau này. /.

M.T

CUỘC HỌP LẦN THỨ 9 CỦA NHÓM CÔNG TÁC THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ VỀ DỊCH VỤ (WGSITS 9)

Trong 2 ngày 23-24/8/2022, Nhóm công tác về thống kê thương mại quốc tế về dịch vụ (WGSITS) của Tổng cục Thống kê đã tham dự Cuộc họp lần thứ 9 của Nhóm công tác thống kê thương mại quốc tế về dịch vụ (WGSITS 9) do Thống kê ASEAN (ASEANstats) thuộc Ban thư ký ASEAN tổ chức bằng hình thức trực tuyến. Cuộc họp do Cơ quan thống kê Singapore chủ trì cùng với sự tham dự của thành viên nhóm WGSITS của cơ quan thống kê quốc gia, ngân hàng trung ương và các cơ quan liên quan của các nước thành viên ASEAN. Đây là cuộc họp thường niên được tổ chức mỗi năm một lần, nhằm cập nhật, đánh giá tiến độ thực hiện các kế hoạch hoạt động của nhóm WGSITS.



Tại các phiên họp cụ thể, nhóm WGSITS của Tổng cục Thống kê đã cùng các đại biểu đánh giá và giám sát việc thực hiện kế hoạch hoạt động của nhóm WGSITS giai đoạn 2016-2025, trong đó, các nước thành viên cùng cập nhật tiến độ thực hiện và những thách thức trong việc thu thập và thực hiện số liệu thống kê thương mại dịch vụ quốc tế (SITS), bao gồm cả những thách thức do đại dịch Covid-19 gây ra. Bộ phận Thống kê ASEAN (ASEANstats) hướng dẫn phương pháp luận về thương mại dịch vụ ASEAN.

Các đại biểu đồng thời thảo luận về các nội dung: Tình trạng gửi dữ liệu và phổ biến dữ liệu thống kê thương mại dịch vụ quốc tế (SITS); Việc thực hiện Khung ASEAN - Trợ giúp - ASEAN; Kết quả của các biện pháp tự đánh giá về Quy trình thống kê (Phần B) và Đầu ra thống kê (Phần C) của Bộ Quy tắc thực hành ACSS; Cập nhật thông tin trong sổ tay cán cân thanh toán và sổ tay thống kê về thương mại quốc tế dịch vụ; Cập nhật siêu dữ liệu SITS; Chương trình nghị sự nâng cao năng lực liên quan đến công tác thống kê thương mại quốc tế về dịch vụ và các hoạt động liên quan đến SITS được hỗ trợ bởi Dự án ARISE Plus và thời gian dự kiến tổ chức cuộc họp WGSITS trong năm tiếp theo./.

B.N

NGÀNH THỐNG KÊ QUYẾT TÂM CHUYỂN ĐỔI SỐ

Những nỗ lực trên hành trình chuyển đổi số

Trong những năm vừa qua, ngành Thống kê đã thực hiện nhiều hoạt động đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin truyền thông. Với sự trợ giúp của Dự án Hiện đại hóa do Ngân hàng Thế giới tài trợ, Tổng cục Thống kê (TCTK) là một trong những ít cơ quan nhà nước xây dựng kiến trúc tổng thể (EA) của ngành Thống kê, làm nền tảng để giúp ngành Thống kê xây dựng chiến lược ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông vào công tác thống kê, nhằm hỗ trợ đắc lực cho việc đạt các mục tiêu chiến lược của Ngành.

Đánh giá tình trạng hạ tầng CNTT của ngành Thống kê hiện nay cho thấy, hệ thống mạng của TCTK cơ bản đáp ứng được yêu cầu, phục vụ công việc chuyên môn của Ngành. Toàn Ngành đã được kết nối thành một mạng riêng với 67 điểm kết nối (gồm cơ quan Tổng cục, 3 Trung tâm tin học thống kê khu vực và 63 Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương). Trung tâm máy chủ tại trụ sở cơ quan Tổng cục và các Trung tâm tin học Thống kê khu vực, các thiết bị mạng và bảo đảm

an toàn an ninh thông tin, an ninh mạng được trang bị khá đồng bộ và đầy đủ, hệ thống máy chủ và thiết bị lưu trữ đủ năng lực, hoạt động hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phục vụ công tác thống kê, bên cạnh đó, hệ thống cũng được trang bị các thiết bị lưu điện, theo dõi, giám sát, cảnh báo lỗi giúp cho người vận hành và quản trị thuận lợi, hệ thống hoạt động thông suốt. Tất cả các Cục Thống kê đều được trang bị mạng LAN bao gồm: máy chủ, thiết bị mạng, thiết bị bảo mật được lắp đặt trên một tủ Rack. Toàn Ngành, mỗi công chức, viên chức làm chuyên môn thống kê đều được trang bị máy tính riêng.

Hạ tầng CNTT đã và đang đáp ứng tốt việc cung cấp hàng loạt dịch vụ như quản lý người dùng, phân giải tên miền, cấp địa chỉ IP tự động, thư điện tử, truyền file, trao đổi thông tin, sao lưu dữ liệu... cho người dùng trong và ngoài ngành Thống kê.

Là một trong những cơ quan đi đầu trong chuyển đổi số, TCTK đã ứng dụng triệt để CNTT vào tất cả các công đoạn trong quá trình sản xuất thông tin thống kê cũng như công tác chỉ đạo điều hành. TCTK đã thay thế phiếu giấy

bằng phiếu điện tử, phát triển các phần mềm xử lý kết quả các cuộc điều tra, bước đầu xây dựng cơ sở dữ liệu (CSDL) metadata để sử dụng chung với một số dữ liệu về các bảng danh mục, ngân hàng câu hỏi điều tra, các bảng mã câu trả lời cho câu hỏi đóng đối với một số lĩnh vực thống kê. Hiện tại, ngành Thống kê đã xây dựng được một số CSDL và kho dữ liệu trên nền tảng MS SQL gồm: CSDL kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở các năm 1999, 2009; Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính sự nghiệp các năm 2007, 2012; Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản các năm 2006, 2011; Điều tra doanh nghiệp các năm từ 2002 đến 2012; Xuất nhập khẩu hàng hóa từ năm 1998 đến 2014; Khảo sát mức sống; Điều tra lao động việc làm; Điều tra biến động dân số...

Tại hệ thống thống kê bộ, ngành và địa phương, hầu hết các cơ quan Bộ, ngành sử dụng chung hạ tầng CNTT cho công tác thống kê và nghiệp vụ chuyên ngành. Một số ít Bộ, ngành dành riêng máy chủ để lưu trữ và xử lý dữ liệu thống kê.

Những bước đi tiếp theo

Chuyển đổi số sẽ đem lại những thay đổi trong quy trình nghiệp vụ, yêu cầu đối với nguồn nhân lực

và ứng dụng công nghệ mới lấy dữ liệu làm trung tâm. Dữ liệu thống nhất sẽ tạo ra sức mạnh, giá trị để hỗ trợ cho việc quy hoạch, lập kế hoạch, chiến lược để phát triển kinh tế - xã hội. Trước yêu cầu thực tế cấp thiết về chuyển đổi số hệ thống thống kê quốc gia tại Việt Nam, để dữ liệu thống kê trở thành nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng yêu cầu của người sử dụng trong và ngoài nước và đáp ứng được yêu cầu về số lượng và chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế, ngành Thống kê xác định một trong những giải pháp trọng tâm trên hành trình chuyển đổi số tiếp theo là thống nhất dữ liệu. Các CSDL của ngành Thống kê từ Trung ương đến địa phương cần được xây dựng thành một CSDL thống nhất, kết nối với các cơ sở dữ liệu thống kê, dữ liệu hành chính của các bộ, ngành và địa phương để tạo thành một cơ sở dữ liệu tập trung và thống nhất.

Trọng tâm tiếp theo của chuyển đổi số là tái cơ cấu các quy trình nghiệp vụ, đồng thời theo dõi đánh giá thường xuyên để phát hiện những điểm nghẽn, bất hợp lý và đề xuất xây dựng chuẩn nghiệp vụ, quy trình mới của ngành Thống kê và tái cơ cấu nếu cần thiết. TCTK kỳ vọng việc sáng tạo sẽ trở thành văn hóa, động lực mới để phát triển Ngành.

Bên cạnh đó, mô hình kiến trúc của ngành Thống kê cũng cần phải được cập nhật để phù hợp với thực tế phát triển. Cần thiết đào tạo nhận thức về chuyển đổi số cho cán bộ lãnh đạo, quản lý để tạo sự đồng thuận và sáng tạo cho chuyển đổi số. Đào tạo phát triển nguồn nhân lực để đáp ứng được yêu cầu chuyển đổi số của Ngành, tập trung vào các nội dung: đào tạo nâng cao nhận thức và tư duy chuyển đổi số; đào tạo nâng cao

năng lực kỹ thuật có khả năng ứng dụng công nghệ mới đủ trình độ để chuẩn hóa và tái cơ cấu quy trình nghiệp vụ thống kê phù hợp với thực tiễn.

Nền tảng số trong hệ thống thống kê quốc gia phải dựa trên các công nghệ tiên tiến và có triển vọng ứng dụng lâu dài; đáp ứng được yêu cầu để xây dựng và triển khai nền tảng dùng chung cho mọi ứng dụng bảo đảm an toàn thông tin. Việc xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ cần lấy dữ liệu làm trung tâm, sử dụng các công nghệ xử lý dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, học máy. Việc bảo đảm an toàn an ninh mạng sẽ sử dụng các công nghệ tiên tiến như chuỗi khối, ảo hóa để tạo ra một hạ tầng bảo vệ an toàn hiệu quả nhất vừa bảo vệ việc chia sẻ và truy cập thuận tiện. Cùng với đó, chuyển đổi số cần được thực hiện phối hợp, lồng ghép với các đề án, đặc biệt là các đề án của Chiến lược phát triển ngành Thống kê, để tránh đầu tư trùng lặp và tăng cường sức mạnh của mỗi đề án, trong đó Đề án Tư liệu hóa và Chuyển đổi số trong Hệ thống thống kê quốc gia đóng vai trò trung tâm.

Với quan điểm trên, TCTK xác định quá trình chuyển đổi số và

tư liệu hóa hoạt động thống kê bao gồm chuyển đổi đồng thời và đồng bộ cả 3 lĩnh vực chính:

Thứ nhất, chuyển đổi số quy trình nghiệp vụ, bao gồm thay đổi cả dịch vụ, sản phẩm và cảm nhận của đối tượng sử dụng dịch vụ và sản phẩm thống kê. Điều này giúp cho cách thức sản xuất thông tin thống kê được tiến hành theo hướng tự động hóa, sử dụng các công cụ và môi trường số hóa. Bên cạnh những cuộc điều tra thống kê, tăng cường thu thập số liệu thời gian thực tự động từ các ứng dụng CNTT của TCTK, Bộ, ngành và địa phương, dữ liệu lớn từ mạng xã hội, các website chính thức, để tạo ra số liệu thống kê có chất lượng cao. Chuyển đổi số quy trình nghiệp vụ thống kê cũng đồng thời đáp ứng việc mở rộng các chỉ tiêu thống kê theo các mục tiêu phát triển bền vững (SDG) mà Chính phủ Việt Nam đã cam kết.

Cách thức sử dụng số liệu mới sẽ đem lại những chuyển biến đột phá nhất trong ngành Thống kê, biến dữ liệu thống kê thành nguồn lực nâng cao tính cạnh tranh quốc gia và phát huy được sức mạnh của dữ liệu thống kê để phát triển kinh tế - xã hội.





Dữ liệu thống kê sẽ được cập nhật tự động theo thời gian thực để phục vụ công tác điều hành, lập kế hoạch, chiến lược của Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành và địa phương. Đồng thời, dữ liệu thống kê sẽ được chia sẻ cho các dự án kinh tế, xã hội để tăng cường hiệu quả, tính khả thi và tác động của các dự án này. Hơn nữa, dữ liệu thống kê sẽ được chia sẻ bởi các ứng dụng thông minh giúp cho dữ liệu thống kê có thể lan tỏa trong toàn xã hội, tạo một chuyển biến mới trong phát triển kinh tế - xã hội.

Thứ hai, chuyển đổi số trong quản trị nhân lực ngành Thống kê, đáp ứng yêu cầu sử dụng công nghệ và tuân thủ quy trình mới. Việc chuyển đổi số trong quản trị sẽ giúp nhân lực ngành Thống kê làm chủ các ứng dụng thông minh để nâng cao năng lực khai thác và sử dụng dữ liệu; có tinh thần phối hợp, chia sẻ dữ liệu theo quy định về phân quyền và phân cấp, sáng tạo ra các dịch vụ, tiện ích chia sẻ dữ liệu mới, từ đó nâng cao năng lực chia sẻ dữ liệu, thu hẹp khoảng cách số liệu, phục vụ cho mọi tầng lớp xã hội.

Thứ ba, ứng dụng công nghệ với trọng tâm là số hóa, sử dụng dữ liệu số hóa với các ứng dụng thông minh. Tập trung hiện đại hóa hệ thống thu thập dữ liệu, bao gồm sử dụng các thiết bị đầu cuối như máy tính bảng, điện thoại thông minh, hệ thống đọc và nhận dạng mã QR, mã vạch... Bên cạnh đó là những công cụ mới để thu thập dữ liệu như dữ liệu cảm biến, IoT, mạng quan trắc môi trường; xây dựng các chỉ tiêu mới trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi số ngành Thống kê hiện nay cũng đang gặp nhiều thách thức đặt ra là: Hệ thống văn bản pháp lý

để khai thác dữ liệu thống kê chưa đầy đủ và hoàn thiện. Hạ tầng kỹ thuật chưa hiện đại, đặc biệt trong việc khai thác dữ liệu mở, dữ liệu hành chính và dữ liệu lớn. Nhận thức về tư liệu hóa và chuyển đổi số chưa đồng đều ở tất cả các cấp. Tái cơ cấu quy trình thống kê chưa có lộ trình và chế tài bắt buộc.

Quyết tâm chuyển đổi số thành công, TCTK đặt mục tiêu hiện đại hóa ngành Thống kê theo hướng chuyển đổi số, bắt đầu bằng số hóa văn bản, tài liệu, dữ liệu hành chính, lưu chuyển trên môi trường số hóa; sử dụng các công cụ thông minh để tự động hóa các quá trình nghiệp vụ của Ngành, tiến tới tái cơ cấu quy trình nghiệp vụ dựa trên ứng dụng các công nghệ tiên tiến nhất, tăng cường khai thác hiệu quả sử dụng dữ liệu trong hoạt động của ngành Thống kê, nâng cao tính minh bạch và giải trình, xóa bỏ khoảng cách dữ liệu tạo tiền đề cho cách mạng dữ liệu.

Các mục tiêu cụ thể cũng được đặt ra là: (i) Hoàn thiện hành lang pháp lý, xây dựng quy định, hướng dẫn tạo cơ chế chính sách để thực hiện thành công tư liệu hóa, chuyển đổi số trong hoạt động thống kê. (ii) Tư liệu hóa và số hóa hoạt động sản xuất thông tin thống kê và hoạt động quản lý, điều hành trong công tác thống kê. 100% các văn bản hành chính, công văn giấy tờ, tài liệu lưu trữ, báo cáo của ngành Thống kê được số hóa; các hoạt động thống kê được tư liệu hóa trên môi trường số, giảm sử dụng công văn giấy tờ và thời gian tìm kiếm tra cứu. (iii) Hoạt động thu thập và xử lý dữ liệu thống kê được thực hiện trên nền tảng số. Triển khai các ứng dụng thông minh để thu thập, xử lý dữ liệu, áp dụng các giải pháp chuyển dữ liệu mở của Chính phủ thành các dữ liệu thống kê

nhằm đáp ứng được yêu cầu về thời gian và tính chính xác, đồng thời nâng cao tính minh bạch giải trình của dữ liệu. Tăng cường sử dụng dữ liệu lớn kết hợp với dữ liệu thống kê chính thức để sản xuất ra thông tin, tri thức phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. (iv) Tăng cường sử dụng các công cụ phân tích thống kê thông minh dùng chung dựa trên khai phá dữ liệu tiên tiến. Xây dựng công cụ phân tích thông minh với việc ứng dụng các công nghệ khai phá dữ liệu tiên tiến sẽ hỗ trợ biên soạn các chỉ tiêu thống kê một cách chính xác như: Áp dụng công cụ phân tích (BI - Business Intelligence) sẵn sàng tạo mọi loại báo cáo để phục vụ cho mọi đối tượng người dùng dữ liệu thống kê; Áp dụng trí tuệ nhân tạo (AI - Artificial Intelligence) hỗ trợ xây dựng báo cáo thống kê tình hình kinh tế - xã hội. (v) Phổ biến, chia sẻ và sử dụng dữ liệu thống kê trên nền tảng số. Các dịch vụ và sản phẩm thống kê phải đa dạng, chất lượng cao, đáp ứng được yêu cầu thực tế ngày càng cao của Chính phủ và toàn thể xã hội, biến dữ liệu thống kê thành nguồn lực to lớn và có giá trị để phát triển kinh tế - xã hội, thu hẹp khoảng cách dữ liệu, nâng cao tính minh bạch và giải trình trong việc sử dụng các dữ liệu thống kê. (vi) Hiện đại hóa hạ tầng ứng dụng CNTT của ngành Thống kê đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật, các phần mềm ứng dụng với việc áp dụng các giải pháp công nghệ tiên tiến có triển vọng lâu dài có khả năng cập nhật và kết nối với hệ thống thông tin khác thông suốt nhằm đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số. Bảo đảm an toàn an ninh thông tin, an ninh mạng cho hệ thống CNTT của ngành Thống kê, đồng thời bảo đảm việc truy cập

dễ dàng và thân thiện. (vii) Tái cơ cấu các quy trình nghiệp vụ thống kê dựa trên ứng dụng CNTT, cải tiến cách thức sản xuất và sử dụng dữ liệu phục vụ chuyển đổi số. Chuẩn hóa và tái cơ cấu các quy trình nghiệp vụ thống kê dựa trên ứng dụng CNTT, cải tiến cách thức sản xuất và sử dụng dữ liệu, tăng cường tự động hóa tạo điều kiện cho chuyển đổi số. (viii) Hoạt động điều hành trong ngành Thống kê được thực hiện trên nền tảng số. Xây dựng hệ sinh thái phục vụ chỉ đạo điều hành thống nhất trong hệ thống thống kê tập trung

Để đạt được mục tiêu đề ra, Tổng cục Thống kê đề ra các nhiệm vụ chủ yếu:

Thứ nhất, sửa đổi Luật Thống kê; xây dựng các văn bản quy định, hướng dẫn để tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho hoạt động chuyển đổi số lĩnh vực thống kê, gồm: Xây dựng và hoàn thiện môi trường pháp lý cho công tác thống kê trên nền tảng số; Tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Luật Thống kê, các Nghị định và các văn bản pháp lý khác có liên quan, từ đó sửa đổi, bổ sung để đáp ứng cao nhất các yêu cầu và nhiệm vụ mới cho việc thực hiện hoạt động thống kê trên nền tảng số theo xu hướng hội nhập quốc tế và cách mạng dữ liệu. Quy định rõ quyền hạn, trách nhiệm của các Bộ, ngành và địa phương trong việc giải trình, minh bạch trong hoạt động thống kê, quy định bổ sung đầy đủ các hình thức thu thập thông tin thống kê trong Luật Thống kê để sử dụng dữ liệu mở, dữ liệu lớn phục vụ biên soạn tổng hợp các chỉ tiêu thống kê chính thức; Xây dựng, hoàn thiện các quy quy định, quy chế, giải pháp kỹ thuật, cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương để thực hiện công tác thống kê trên nền tảng số;

Xây dựng các quy định về tạo lập, chia sẻ và sử dụng dữ liệu dùng chung về thống kê trong các cơ quan nhà nước; Xây dựng quy định dữ liệu mở trong lĩnh vực thống kê; Xây dựng quy định thông số kỹ thuật máy tính chuyên dùng phục vụ đáp ứng xử lý dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo phục vụ công tác thống kê; Xây dựng các văn bản hướng dẫn và khung đánh giá việc tư liệu hóa và chuyển đổi số trong hoạt động thống kê; Xây dựng, cập nhật các quy định về các hoạt động quản lý, điều hành thực hiện công tác thống kê.

Thứ hai, xây dựng, cập nhật kiến trúc tổng thể phù hợp với thời kỳ khoa học công nghệ phát triển mạnh mẽ (CMCN4.0), gồm: Tái cấu trúc các quy trình nghiệp vụ sản xuất thông tin thống kê phù hợp với tiến trình, lộ trình chuyển đổi số lĩnh vực thống kê. Chuẩn hóa các quy trình sản xuất thông tin thống kê dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin; Tái cấu trúc quy trình công tác điều hành phù hợp với tiến trình, lộ trình chuyển đổi số trong hệ thống thống kê. Chuẩn hóa các quy trình hoạt động quản lý, điều hành thực hiện công tác thống kê dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin; Xác định, cập nhật các thành phần, mô hình của kiến trúc tổng thể.

Thứ ba, xây dựng hệ thống quản lý CSDL đặc tả về thống kê đầy đủ để kết nối, chia sẻ với các hệ thống thông tin thống kê sử dụng đồng bộ, thống nhất, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, gồm: Xây dựng, cập nhật các bảng danh mục dùng chung; Xây dựng, cập nhật ngân hàng câu hỏi, câu trả lời sử dụng trong phiếu điều tra thống kê; Xây dựng, cập nhật các bảng mã phục vụ ứng dụng CNTT trong các khâu của quy trình sản xuất thông tin thống kê; Xây dựng, cập nhật

các bảng mã phục vụ ứng dụng CNTT trong các hoạt động quản lý, điều hành thực hiện công tác thống kê; Xây dựng, cập nhật các mối quan hệ logic giữa các đối tượng thống kê, giữa các dữ liệu thống kê,...

Thứ tư, xây dựng nền tảng ứng dụng và hệ thống thông tin dùng chung phục vụ hoạt động thống kê thống nhất từ Trung ương đến địa phương, gồm: Thiết kế phiếu điều tra theo loại đơn vị điều tra; tạo lập môi trường tương tác với người cung cấp thông tin; xây dựng nền tảng ứng dụng thực hiện thống kê đồng bộ, thống nhất; Xây dựng hệ thống thực hiện chế độ báo cáo thống kê trên môi trường số; Kết nối, sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê; Khai thác dữ liệu lớn hỗ trợ biên soạn một số chỉ tiêu thống kê; Ứng dụng các công nghệ thông minh nhằm thúc đẩy chuyển đổi số trong hoạt động thu thập, xử lý dữ liệu thống kê.

Thứ năm, nâng cấp hạ tầng CNTT đáp ứng yêu cầu quản lý, xử lý tốc độ cao dữ liệu tập trung, khối lượng lớn, đa dạng và phục vụ hiệu quả các phần mềm chuyên ngành thông suốt, an toàn, an ninh, gồm: Nâng cấp, mở rộng, tối ưu hóa hạ tầng ứng dụng CNTT đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số ngành Thống kê; Xây dựng trung tâm dữ liệu ngành Thống kê bảo đảm năng lực xử lý dữ liệu ngày càng tăng về dung lượng và đa dạng; Trang bị máy tính chuyên dùng phân tích dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo sản xuất dữ liệu thống kê.

Thứ sáu, thực hiện tư liệu hóa hoạt động thống kê và số hóa tài liệu, báo cáo thống kê phục vụ tiến trình chuyển đổi số lĩnh vực thống kê, gồm: Tư liệu hóa văn bản điều hành và quy trình công việc, hình thành kho dữ liệu thông tin về hoạt động sản xuất thông tin



thống kê và hoạt động quản lý, điều hành trong công tác thống kê; Số hóa tài liệu, báo cáo thống kê phục vụ tra cứu, khai thác tài liệu được thuận tiện, nhanh chóng và bảo quản tài liệu gốc an toàn.

Thứ bảy, đào tạo tăng cường năng lực và nâng cao nhận thức để chuyển đổi số, gồm: Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong ngành Thống kê về an toàn, an ninh thông tin, an ninh mạng; Tổ chức học tập kinh nghiệm nước ngoài, tăng cường hợp tác với các nước và tổ chức quốc tế nhằm tiếp thu kinh nghiệm, nguồn lực, kỹ thuật; Tổ chức các hội nghị, hội thảo, tuyên truyền nâng cao nhận thức về chuyển đổi số.

Nhằm thực hiện các nhiệm vụ trên, TCTK đưa ra 7 nhóm giải pháp:

Một là, nhóm giải pháp về sửa đổi cơ chế, chính sách và nâng cao nhận thức. Tổ chức nghiên cứu kinh nghiệm của các nước tiên tiến cũng như các nước có điều kiện tương đồng trên thế giới và trong khu vực, khảo sát và đánh giá hiện trạng của ngành Thống kê,

đặc biệt là hoạt động thống kê của các Bộ, ngành và địa phương, sửa đổi Luật Thống kê và ban hành các văn bản dưới Luật, tạo điều kiện và tháo gỡ các điểm nghẽn cho tư liệu hóa và chuyển đổi số hoạt động thống kê. Tổ chức học tập, quán triệt, phổ biến rộng rãi và triển khai thực hiện hiệu quả các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước liên quan đến cuộc CMCN4.0, chuyển đổi số. Người đứng đầu Bộ, ngành và địa phương trực tiếp chủ trì, lãnh đạo thực hiện chuyển đổi số, chịu trách nhiệm trực tiếp về kết quả chuyển đổi số trong ngành, lĩnh vực, địa phương mình phụ trách; lấy việc triển khai thực hiện Đề án Chuyển đổi số là một trong những tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp. Thường xuyên tổ chức tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức về chuyển đổi số; đào tạo, hướng dẫn, phổ cập thông tin, kỹ năng số, bao gồm kỹ năng bảo đảm an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân trên không gian mạng, kỹ năng ứng xử trên môi trường mạng, sử dụng các dịch vụ số;

Chuẩn hóa quy trình nghiệp vụ, yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật; nâng cao kỹ năng công nghệ của nhân lực trong ngành Thống kê trong sự kết nối với các bộ, ngành và địa phương.

Hai là, nhóm giải pháp về tư liệu hóa hoạt động thống kê. Xây dựng và ứng dụng quy trình số hóa tài liệu trong hoạt động thống kê; Ứng dụng nền tảng giải pháp số hóa tài liệu thông minh theo tiêu chuẩn an ninh thông tin ISO/IEC 27001:2013, đồng thời xây dựng kho tư liệu số (tài liệu đã được số hóa dưới nhiều hình thức khác nhau: văn bản, hình ảnh, audio, video...) về các hoạt động thống kê; Ứng dụng các công nghệ hiện đại để xây dựng thư viện số, công nghệ để đáp ứng các yêu cầu là công cụ, môi trường để bảo đảm các tài liệu số hóa sau khi được tạo lập có thể truy cập, tìm kiếm và sử dụng dễ dàng trên một giao diện đồng nhất; có đủ độ tin cậy cho người quản trị để bảo quản và cung cấp dữ liệu; đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về chuẩn nghiệp vụ thông tin - thư viện; dễ dàng trao đổi dữ liệu với các chuẩn khác, có công cụ sao lưu; bảo đảm an ninh an toàn dữ liệu.

Ba là, nhóm giải pháp về ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ tạo nền tảng cho chuyển đổi số. Xây dựng trung tâm dữ liệu mới dựa trên công nghệ điện toán đám mây và kiến trúc siêu hội tụ, đạt chuẩn tối thiểu TIER III để đảm bảo năng lực lưu trữ, tính toán hiệu năng cao, đảm bảo khả năng dự phòng, đáp ứng nhu cầu triển khai các ứng dụng thông minh, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin; đồng thời kết nối nền tảng số của Chính phủ theo mô hình do Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn; Ứng dụng công nghệ ảo hóa ứng dụng để triển khai

Mục tiêu chuyển đổi số hệ thống thống kê quốc gia

	2025	2030
I. Đổi mới phương pháp và cách thức thu thập thông tin		
1. Sử dụng phiếu điều tra điện tử thay phiếu điều tra giấy	85%	95%
2. Số chỉ tiêu thống kê được từ dữ liệu hành chính	50%	70%
II. Biên soạn, công bố và cung cấp các chỉ tiêu thống kê		
1. Số các chỉ tiêu được biên soạn theo tiêu chuẩn thống kê VN	85%	95%
2. Mức độ thực hiện SNA2008	Mức 4/6	Mức 5/6
3. Cập nhật e-GDDS: Số hạng mục đạt tiêu chuẩn SDDS	50%	75%
III. Cung cấp sản phẩm thống kê và dữ liệu thống kê vi mô		
1. Số sản phẩm được cung cấp kịp thời tới người dùng	80%	95%
2. Cung cấp dữ liệu thống kê đáp ứng nhu cầu của người dùng	30%	60%
3. Tỷ lệ không hài lòng của người dùng	15%	5%
IV. Triển khai tư liệu hóa, chuyển đổi số ngành thống kê		
1. Số hoạt động thống kê được tư liệu hóa	50%	95%
2. Số hoạt động thống kê được chuyển đổi số	50%	80%
V. Nâng cao năng lực thống kê		
1. Số cán bộ thống kê trong hệ thống tập trung có nghiệp vụ	100%	
2. Số cán bộ thống kê tại các bộ, ngành, địa phương có nghiệp vụ	30%	60%
3. Xếp hạng quốc tế về chỉ số hiệu quả thống kê và chỉ số dữ liệu mở		Khá

các hệ thống tin; ứng dụng công nghệ học máy, trí tuệ nhân tạo để khai thác dữ liệu, sản xuất thông tin thống kê từ các nguồn dữ liệu mới; ứng dụng công nghệ Chatbot, xử lý ngôn ngữ tự nhiên hỗ trợ thu thập thông tin; ứng dụng công nghệ Blockchain để lưu trữ dữ liệu bảo đảm an toàn, an ninh thông tin;

Sử dụng tối đa các sản phẩm thương mại có uy tín, phối hợp với các công cụ đặc thù, có giao diện Web và API mở để chia sẻ, dùng chung và tích hợp với các ứng dụng khác một cách dễ dàng; Phát triển các công cụ dùng chung cho các Bộ, ngành, địa phương để tiết kiệm chi phí đầu tư.

Bốn là, nhóm giải pháp để chuyển đổi dữ liệu hành chính, dữ liệu mở và dữ liệu lớn thành dữ liệu thống kê. Thành lập tổ công tác với các thành viên là lãnh đạo một số bộ, ngành và địa phương triển khai nhiệm vụ; Tuyên truyền và đào tạo nâng cao nhận thức về tính cấp bách, sự cần thiết và xu thế của việc dùng dữ liệu hành chính, dữ liệu mở, dữ liệu lớn để sản xuất thông tin thống kê; Xây dựng khung và kế hoạch để thực hiện sản xuất thông tin thống kê từ dữ liệu hành chính, dữ liệu mở, dữ liệu lớn; Phát triển các ứng dụng thông minh dùng chung để chuyển đổi dữ liệu hành chính, dữ liệu mở, dữ liệu lớn thành dữ liệu thống kê.

Năm là, nhóm giải pháp về cung cấp sản phẩm và dịch vụ thống kê cho xã hội. Sử dụng các cơ chế BOT, PPP, thuê dịch vụ, liên doanh, liên kết để cung cấp các sản phẩm và dịch vụ thống kê cho xã hội; Việc cung cấp dịch vụ trên nguyên tắc phi lợi nhuận, không được ảnh hưởng tới việc ưu tiên cho các nhiệm vụ chính trị, đảm bảo bí mật quốc gia, không làm thất thoát tài sản vô hình là dữ liệu thống kê của Nhà nước.

Sáu là, nhóm giải pháp phối hợp với các bộ, ngành, địa phương và huy động nguồn lực xã hội. Chia sẻ các tiện ích và cung cấp dịch vụ thống kê có tiêu chuẩn chuyên môn cao trong các bộ, ngành, địa phương; Các nhà cung cấp dịch vụ công có nghĩa vụ cung cấp và chia sẻ dữ liệu phục vụ công tác thống kê; Huy động các nguồn lực xã hội để đầu tư cho việc sản xuất sản phẩm thống kê và cung ứng dịch vụ thống kê.

Bảy là, nhóm giải pháp hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước trong công tác thống kê, nâng cao năng lực người làm công tác thống kê. Tổ chức tập huấn, mời chuyên gia có kinh nghiệm quốc tế về thống kê tham gia đào tạo, tư vấn và triển khai; Tổ chức tham quan học hỏi kinh nghiệm nước ngoài; tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế về cách mạng số, tư liệu hóa và chuyển đổi số hoạt động thống kê; Nghiên cứu phương pháp, công nghệ mới về khoa học dữ liệu, công nghệ dữ liệu lớn và công nghệ thông tin - truyền thông cho đội ngũ nòng cốt về công nghệ thông tin; Xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực làm công tác thống kê đạt tiêu chuẩn, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số./

Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê - TCTK

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

8 THÁNG NĂM 2022

1. Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

a) Nông nghiệp

Tính đến ngày 15/8, cả nước gieo cấy được 1.411,3 nghìn ha lúa mùa, bằng 100,6% cùng kỳ năm trước. Trong đó, các địa phương phía Bắc đạt 1.023,3 nghìn ha, bằng 98,6% cùng kỳ năm trước; Các địa phương phía Nam đạt 388 nghìn ha, bằng 106,2%. Hiện nay, trà lúa sớm đang trong giai đoạn già đòng, trổ bông; trà lúa chính vụ đang trong giai đoạn ôm đòng sinh trưởng và phát triển tốt.

Tính đến trung tuần tháng Tám, cả nước thu hoạch được 1.112,7 nghìn ha lúa hè thu, chiếm 58% diện tích gieo cấy và bằng 108,6% cùng kỳ năm trước. Năng suất lúa hè thu ước đạt 57 tạ/ha, giảm 0,1 tạ/ha so với vụ hè thu năm trước chủ yếu do chi phí đầu vào tăng cao nên người dân hạn chế đầu tư; sản lượng ước đạt 10,92 triệu tấn, giảm 219,2 nghìn tấn so với vụ hè thu năm 2021.

Chăn nuôi

Chăn nuôi trong 8 tháng nhìn chung triển ổn định, dịch bệnh được kiểm soát tốt. Hiện tại, người chăn nuôi bắt đầu tập trung tái đàn, tạo nguồn cung ứng thịt ra thị trường những tháng cuối năm và các kỳ lễ tết sắp tới.

b) Lâm nghiệp

Tính chung 8 tháng năm 2022, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 156,9 nghìn ha, tăng 4,8% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 58,8 triệu cây, tăng 4,7%; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 11.921,7 nghìn m³, tăng 5,8%; sản lượng củi ước đạt 12,6 triệu ste, tăng 0,4%.

Tính chung 8 tháng năm 2022, diện tích rừng bị thiệt hại là 781,7 ha, giảm 63,3% so với cùng kỳ

năm trước, bao gồm: Diện tích rừng bị cháy là 24,5 ha, giảm 98,2%; diện tích rừng bị phá là 757,2 ha, giảm 0,9%.

c) Thủy sản

Tính chung 8 tháng năm 2022, sản lượng thủy sản ước đạt 5.797,6 nghìn tấn, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 3.172,2 nghìn tấn, tăng 7%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 2.625,4 nghìn tấn, giảm 2,6% (sản lượng thủy sản khai thác biển đạt 2.506,1 nghìn tấn, giảm 2,7%).

2. Sản xuất công nghiệp

Tính chung 8 tháng năm 2022, Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) ước tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 10,4%, đóng góp 8,1 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 6,8%, đóng góp 0,6 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,8%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm; ngành khai khoáng tăng 4,2%, đóng góp 0,6 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

Chỉ số sản xuất 8 tháng năm 2022 của một số ngành công nghiệp trọng điểm cấp II tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất đồ uống tăng 26,8%; sản xuất trang phục tăng 22,5%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 18,5%; sản xuất thiết bị điện và sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu cùng tăng 17,4%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 14,3%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 14,2%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 11,3%;... Ở chiều ngược lại, chỉ số

IIP của một số ngành giảm: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 6,3%; sản xuất kim loại giảm 0,8%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 0,7%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 8 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước tăng ở 61 địa phương và giảm ở 02 địa phương trên cả nước. Một số địa phương có chỉ số IIP đạt mức tăng khá cao (Bắc Giang: 50,7%; Lai Châu: 39,6...) do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao. Ở chiều ngược lại, một số địa phương có chỉ số IIP tăng thấp hoặc giảm (Hà Tĩnh: - 15%; Trà Vinh: - 26,6...) khi hoạt động sản xuất kinh doanh vẫn gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19,...

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/8/2022 tăng 0,6% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 23,2% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước không đổi và giảm 6,1%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,7% và tăng 20,1%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,5% và tăng 27,1%.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tính chung 8 tháng năm 2022, cả nước có 101,3 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký gần 1.136,3 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký 696,2 nghìn lao động, tăng 24,2% về số doanh nghiệp, tăng 0,3% về vốn đăng ký và tăng 16,2% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong 8 tháng năm 2022 đạt 11,2 tỷ đồng, giảm 19,3% so với

cùng kỳ năm 2021. Nếu tính cả 2.502,1 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của 35,1 nghìn lượt doanh nghiệp tăng vốn, tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong 8 tháng năm 2022 là 3.638,4 nghìn tỷ đồng, tăng 36,1% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, còn có 48,1 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (tăng 48,3% so với cùng kỳ năm 2021), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong 8 tháng năm 2022 lên gần 149,5 nghìn doanh nghiệp, tăng 31,1% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân một tháng có 18,7 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Tính chung 8 tháng năm 2022, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn 59,6 nghìn doanh nghiệp, tăng 38,1% so với cùng kỳ năm trước; 32,4 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 7,5%; 12,3 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 0,9%. Bình quân một tháng có 13 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

4. Đầu tư

Tính chung 8 tháng năm 2022, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 285,4 nghìn tỷ đồng, bằng 51% kế hoạch năm và tăng 16,9% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể: Vốn đầu tư thực hiện do Trung ương quản lý ước đạt 50,4 nghìn tỷ đồng, bằng 47,7% kế hoạch năm và tăng 18,1% so với cùng kỳ năm trước; Vốn đầu tư thực hiện do địa phương quản lý ước đạt 235 nghìn tỷ đồng, bằng 51,8% kế hoạch năm và tăng 16,6% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 20/8/2022 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 16,78 tỷ USD, giảm 12,3% so với cùng kỳ năm trước.

Trong đó, vốn đăng ký cấp mới có 1.135 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 6,35 tỷ USD, tương đương so với cùng kỳ năm trước về số dự án và giảm 43,9% về số vốn đăng ký.

Trong số 58 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong 8 tháng năm 2022, Xin-ga-po là nhà đầu tư lớn nhất với 1,35 tỷ USD, chiếm 21,2% tổng vốn đăng ký cấp mới;...

- Vốn đăng ký điều chỉnh có 676 *lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư tăng thêm* 7,51 tỷ USD, tăng 50,7% so với cùng kỳ năm trước.

Nếu tính cả vốn đăng ký mới và vốn đăng ký điều chỉnh của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 10,04 tỷ USD, chiếm 72,4% tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 2,17 tỷ USD, chiếm 15,7%; các ngành còn lại đạt 1,65 tỷ USD, chiếm 11,9%.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam 8 tháng năm 2022 ước tính đạt 12,8 tỷ USD, tăng 10,5% so với cùng kỳ năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất của 8 tháng trong 5 năm qua. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 9,86 tỷ USD, chiếm 77% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện;...

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong 8 tháng năm 2022 có 75 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 344,8 triệu USD, gấp 2,3 lần so với cùng kỳ năm trước; có 15 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh tăng 50,9 triệu USD, giảm 88%.

Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 395,8 triệu USD, giảm 31,2% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 8 tháng năm 2022 có 24 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó: Lào là nước dẫn đầu với 66,4 triệu USD, chiếm 16,8% tổng vốn đầu tư; Xin-ga-po 41,5 triệu USD, chiếm 10,5%; Hoa Kỳ 37,8 triệu USD, chiếm 9,6%;...

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Thu ngân sách Nhà nước 8 tháng năm 2022 đạt 1.208,2 nghìn tỷ đồng, tăng 19,4% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách Nhà nước đạt 956,5 nghìn tỷ đồng, tăng 4,2% so với cùng kỳ năm 2021, đảm bảo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý Nhà nước, thanh toán các khoản nợ đến hạn cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định.

6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tính chung 8 tháng năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 3.679,2 nghìn tỷ đồng, tăng 19,3% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 15,1%. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 8 tháng năm 2022 có quy mô cũng như tốc độ tăng cao hơn so với cùng kỳ nhiều năm trở lại đây.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa 8 tháng năm 2022 ước đạt 2.925 nghìn tỷ đồng, tăng 15,4% so với cùng kỳ năm trước (loại trừ yếu tố giá tăng 11,3%), chủ yếu do doanh thu cùng kỳ năm trước đạt thấp do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 8 tháng năm 2022 ước đạt 377,8 nghìn tỷ đồng, tăng 48,1% so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu vui chơi và du lịch của người dân tăng cao trong dịp hè sau hơn 2 năm hạn chế đi du lịch.

Doanh thu du lịch lữ hành 8 tháng năm 2022 ước đạt 15,4 nghìn tỷ đồng, gấp 3,4 lần so với cùng kỳ năm trước do hoạt động du lịch phục hồi mạnh mẽ;

Doanh thu dịch vụ khác 8 tháng năm 2022 ước đạt 361 nghìn tỷ đồng, tăng 24,2% so với cùng kỳ năm trước.

b) Xuất nhập khẩu hàng hóa

Tính chung 8 tháng năm 2022, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 497,64 tỷ USD, tăng 15,5% so với cùng kỳ năm trước..

Tính chung 8 tháng năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 250,8 tỷ USD, tăng 17,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 66,14 tỷ USD, tăng 18,4%, chiếm 26,4% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 184,66 tỷ USD, tăng 17%, chiếm 73,6%.

Trong 8 tháng năm 2022 có 30 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 91,8% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 6 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 63,4%).

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu 8 tháng năm 2022, nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản chiếm 1,4%, tăng 0,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước; nhóm hàng công nghiệp chế biến chiếm 89%, bằng cùng kỳ năm trước; nhóm hàng nông sản, lâm sản chiếm 6,6%, giảm 0,7 điểm phần trăm; nhóm hàng thủy sản chiếm 3%, tăng 0,4 điểm phần trăm.

Nhập khẩu hàng hóa

Tính chung 8 tháng năm 2022, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 246,84 tỷ USD, tăng 13,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 85,58 tỷ USD, tăng 12,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 161,26 tỷ USD, tăng 14,2%.

Trong 8 tháng năm 2022 có 38 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 90,8% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 4 mặt hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 45,2%).

Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu 8 tháng năm 2022, nhóm hàng tư liệu sản xuất chiếm 94%,

tăng 0,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước, trong đó nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 44,3%, giảm 1,2 điểm phần trăm; nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 49,7%, tăng 1,3 điểm phần trăm. Nhóm hàng vật phẩm tiêu dùng chiếm 6%, giảm 0,1 điểm phần trăm.

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa 8 tháng năm 2022, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 77,7 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 82,1 tỷ USD.

Tính chung 8 tháng năm 2022, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 3,96 tỷ USD (cùng kỳ năm trước nhập siêu 3,52 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 19,44 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 23,4 tỷ USD.

c) Vận tải hành khách và hàng hóa

Tính chung 8 tháng năm 2022, vận tải hành khách ước đạt 2.515,1 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 29,8% so với cùng kỳ năm trước (và luân chuyển đạt 121,7 tỷ lượt khách.km, tăng 51,6%. Trong đó, vận tải trong nước đạt 2.513,3 triệu lượt khách, tăng 29,7% so với cùng kỳ năm trước và 115,5 tỷ lượt khách.km, tăng 44,4%; vận tải ngoài nước phục hồi tích cực với 1,8 triệu lượt khách, gấp 24,2 lần cùng kỳ năm trước và 6,2 tỷ lượt khách.km, gấp 22,8 lần. Vận tải hành khách mặc dù đã có nhiều khởi sắc nhưng sản lượng vận chuyển 8 tháng năm nay mới bằng 75,9% và luân chuyển bằng 74,1% so với cùng kỳ năm 2019.

Tính chung 8 tháng năm 2022, vận tải hàng hóa ước đạt 1.302,6 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 20,6% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 279,6 tỷ tấn.km, tăng 28%. Các doanh nghiệp đi vào hoạt động ổn định, xuất

nhập khẩu tiếp tục khởi sắc nên nhu cầu vận tải hàng hóa trong và ngoài nước 8 tháng năm 2022 tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

d) Khách quốc tế đến Việt Nam

Tính chung 8 tháng năm 2022, khách quốc tế đến nước ta đạt 1.441 nghìn lượt người, gấp 13,7 lần so với cùng kỳ năm trước nhưng vẫn giảm 87,3% so với cùng kỳ năm 2019, năm chưa xảy ra dịch Covid-19.

Trong đó, khách đến bằng đường hàng không đạt 1.270,6 nghìn lượt người, chiếm 88,2% lượng khách quốc tế đến Việt Nam và gấp 18,5 lần so với cùng kỳ năm trước... Khách đến từ Châu Á đạt 996,6 nghìn lượt người, gấp 11 lần so cùng kỳ năm trước ; Khách từ Châu Âu đạt 208,0 nghìn lượt người, gấp 22,4 lần; Khách từ Châu Úc đạt 65,7 nghìn người, gấp 79 lần; Khách từ Châu Mỹ đạt 165,3 nghìn lượt người, tăng 47,6 lần...

7. Một số tình hình xã hội

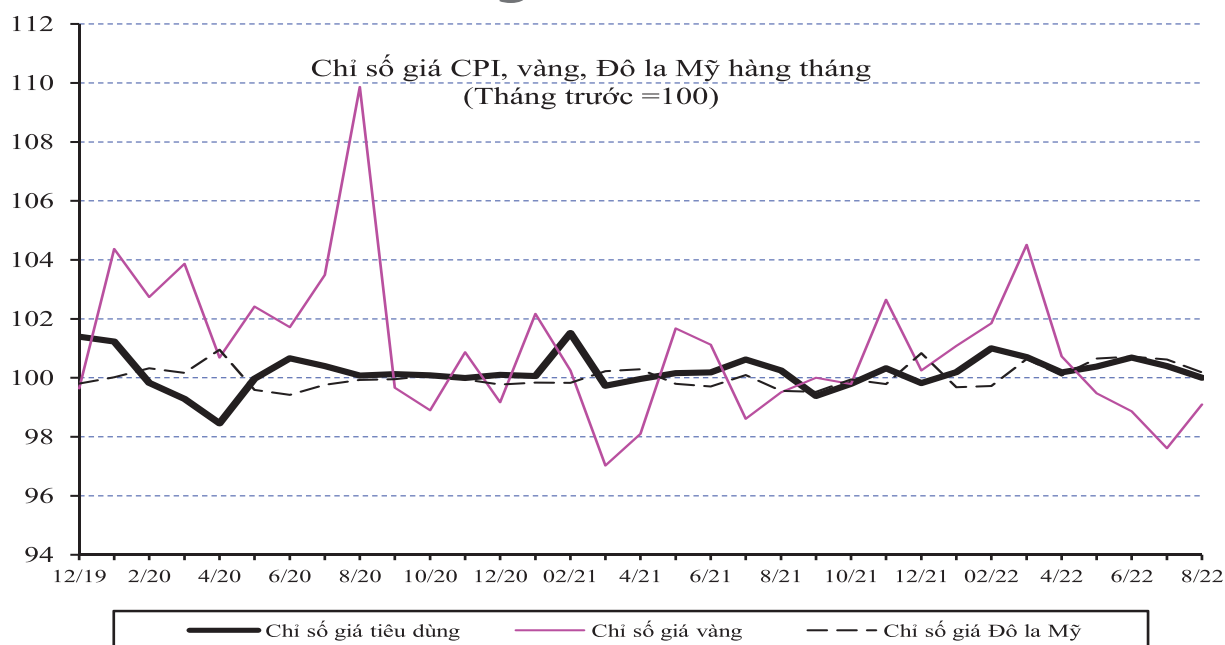
a) Đời sống dân cư

Theo kết quả sơ bộ từ Khảo sát mức sống dân cư trong 8 tháng năm 2022, tình hình đời sống của hộ dân cư tiếp tục khả quan hơn. Tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập trong tháng không thay đổi và tăng lên so với tháng cùng kỳ năm 2021 là 82,2%; tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập giảm so với tháng cùng kỳ năm 2021 là 17,8%. Trong các nguyên nhân làm giảm thu nhập của hộ gia đình có 76,3% hộ gia đình đánh giá do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19;...

Trong 8 tháng năm 2022, có 25,4% hộ gia đình nhận được sự trợ giúp từ các nguồn hỗ trợ khác nhau. Cụ thể, tỷ lệ hộ nhận được trợ giúp từ các chương trình, chính sách chung của quốc gia là 10,8%; từ họ hàng, người thân là 12,1%; từ các chương trình, chính sách của địa phương là 9,7%; từ các hoạt động từ thiện của các tổ chức và cá nhân khác là 5,6% và từ các nguồn khác là gần 0,2%.

(Xem tiếp trang 42)

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 8 năm 2022



Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 8 NĂM 2022 SO VỚI				8 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 8 năm 2021	Tháng 12 năm 2021	Tháng 7 năm 2022	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	108,85	102,89	103,60	100,005	102,58
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	114,21	103,30	104,81	101,05	101,44
1- Lương thực	111,50	102,31	101,76	100,19	102,38
2- Thực phẩm	113,93	102,30	105,01	101,33	100,23
3- Ăn uống ngoài gia đình	116,10	106,26	105,62	100,73	104,12
II. Đồ uống và thuốc lá	107,34	103,48	102,57	100,27	102,93
III. May mặc, mũ nón, giày dép	104,32	102,05	101,41	100,18	101,30
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	107,31	101,40	103,71	100,26	101,82
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,83	102,47	101,94	100,21	101,75
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	102,86	100,47	100,35	100,09	100,34
Trong đó: Dịch vụ y tế	102,46	100,04	100,03	100,01	100,03
VII. Giao thông	111,46	108,94	105,03	94,49	116,06
VIII. Bưu chính viễn thông	97,90	99,84	99,92	99,99	99,54
IX. Giáo dục	106,67	99,43	103,53	101,46	97,56
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	106,45	98,84	103,65	101,51	96,86
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	103,28	104,80	104,61	100,43	102,21
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	107,85	102,86	102,32	100,20	102,00
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	144,25	105,87	103,10	99,10	106,50
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101,35	102,41	102,32	100,18	100,37

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng

Việt Nam - Canada: NÂNG TẦM QUAN HỆ ĐỐI TÁC TOÀN DIỆN

Thu Hiền



Việt Nam và Canada đã xác lập quan hệ Đối tác toàn diện nhân dịp Hội nghị cấp cao APEC trong khuôn khổ Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương vào tháng 11/2017. Từ đây, quan hệ hợp tác giữa 2 nước đã bước sang một giai đoạn phát triển mới, nhất là khi Hiệp định Thương mại tự do (FTA) thế hệ mới CPTPP được thực thi trong đó Việt Nam và Canada đều là thành viên. Quan hệ hợp tác của 2 nước càng được kỳ vọng hơn nữa khi FTA ASEAN - Canada đang được thúc đẩy khởi động đàm phán.

Năm 2022, đánh dấu mốc kỷ niệm 5 năm thiết lập quan hệ Đối tác toàn diện (2017-2022) và hướng tới 50 năm thiết lập quan hệ ngoại giao (1973-2023) giữa Việt Nam và Canada. Kể từ khi xác lập quan hệ Đối tác toàn diện, giữa 2 quốc gia đã có các nguyên tắc cơ bản định hướng cho quan hệ đôi bên. Các phương hướng cũng như biện pháp thúc đẩy quan hệ hợp tác được tập trung vào 7 lĩnh vực, đó là: Chính trị - ngoại giao, thương mại - đầu tư, hợp tác phát triển, quốc phòng - an ninh, văn hóa - giáo dục, khoa học - công nghệ và giao lưu nhân dân. Trong đó, đặc biệt chú trọng đến lĩnh vực thương mại - đầu tư và giáo dục và đào tạo.

Trong quan hệ ngoại giao - chính trị, Việt Nam và Canada



Nhận lời mời của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc, Thủ tướng Canada Justin Trudeau thăm chính thức Việt Nam từ ngày 8-9/11/2017-
Ảnh: Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc và Thủ tướng Canada Justin Trudeau (VGP/Quang Hiếu)

đã thể hiện mối quan hệ hữu nghị trên tinh thần hợp tác qua sự thăm viếng từ lãnh đạo cấp cao của cả 2 nước. Các tuần lễ văn hóa, các sự kiện giao lưu nhân dân thường xuyên được tổ chức trên lãnh thổ Việt Nam cũng như Canada. Đôi bên cũng khẳng định đề cao việc tuân thủ luật pháp quốc tế, trong đó có Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển (UNCLOS) 1982; nhất trí tiếp tục hợp tác chặt chẽ tại các diễn đàn đa phương khu vực và quốc tế như Liên hợp quốc, APEC, ASEAN, Cộng đồng Pháp ngữ Francophonie.

Quan hệ thương mại giữa Việt Nam - Canada cũng phát triển ngày càng mạnh và ghi dấu nhiều thành tựu đáng kể. Hiện, Canada là đối tác thương mại lớn thứ 2 của Việt Nam tại khu vực châu Mỹ, trong khi Việt Nam là đối tác thương mại lớn nhất của Canada tại ASEAN. Từ khi xác lập đối tác Toàn diện năm 2017, giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu giữa 2 nước đã tăng trưởng mạnh mẽ với mức tăng trưởng trên 2 con số qua các năm.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2018, kim ngạch xuất nhập khẩu giữa 2 nước đạt 3,86 tỷ USD, tăng 10,31% so với năm 2017. Năm 2019, Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) (Việt Nam và Canada là 2 trong số 11 thành viên) có hiệu lực thực thi tại Việt Nam đã đẩy thương mại 2 nước lên một tầm cao mới với mức tăng trưởng 22,53%, đạt 4,74 tỷ USD. Chỉ riêng năm 2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu khiến cho tăng trưởng thương mại giữa 2 nước giảm đà nhưng vẫn đạt được mức tăng 7,27%, với trị giá thương mại đạt 5,08 tỷ USD. Giai đoạn 2017-2021, kim ngạch

xuất nhập khẩu của Việt Nam và Canada đã tăng từ 3,50 tỷ USD năm 2017 lên 6,02 tỷ USD năm 2021, tăng trưởng thương mại của giai đoạn đạt 71,85% và kim ngạch thương mại năm 2021 tăng 18,51% so với kim ngạch thương mại 2 nước. Năm 2020, Việt Nam luôn duy trì vị thế xuất siêu rất lớn sang Canada với trị giá xuất khẩu đạt trên 5,26 tỷ USD và trị giá nhập khẩu đạt 760,65 nghìn USD, xu thế kim ngạch xuất nhập khẩu năm sau luôn cao hơn năm trước.

Năm 2022, tình hình xuất khẩu sang Canada tiếp tục ghi nhận nhiều dấu hiệu tích cực khi hầu hết các mặt hàng xuất khẩu đều có sự tăng trưởng khá ngay từ những tháng đầu năm. Theo đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Canada trong tháng 2/2022 đạt 371,1 triệu USD, tuy giảm 25,9% so với tháng trước nhưng lũy kế 2 tháng đầu năm kim ngạch xuất khẩu đạt 871,8 triệu USD, tăng 31,4% so với cùng kỳ năm 2021. Hàng dệt may dẫn đầu nhóm hàng có kim ngạch xuất

khẩu tăng mạnh sang Canada với tổng kim ngạch xuất khẩu 2 tháng đầu năm đạt 171,7 triệu USD, tăng 74,1% và chiếm 19,7% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường này; đến tháng 5/2022, tổng trị giá xuất khẩu của mặt hàng này đã đạt 514,4 triệu USD. Điện thoại các loại và linh kiện là mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn thứ 2, đạt 120,5 triệu USD, giảm 5,4% và chiếm 13,8% tổng trị giá hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang Canada. Một số nhóm mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng khá như: Kim loại thường khác và sản phẩm tăng 165,8%; sản phẩm mây, tre, cói và thảm tăng 108,5%; máy ảnh máy quay phim và linh kiện tăng 213,3%; chất dẻo nguyên liệu tăng 443,4%. Có thể thấy, xu hướng chuyển dịch chuỗi cung ứng và năng lực sản xuất ấn tượng của doanh nghiệp Việt Nam cũng đang thu hút nhiều sự quan tâm của các doanh nghiệp Canada, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghiệp phụ trợ.



Tính đến tháng 5/2022, Canada đứng thứ 14/130 nước và vùng lãnh thổ đầu tư tại Việt Nam với 236 dự án trị giá vốn 4,81 tỷ USD bao gồm cả dự án mới, vốn góp và vốn điều chỉnh. Hai bên đã ký kết các văn bản gồm Ý định thư hợp tác giữa Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam và Quỹ Khoa học bang Quebec; Bản ghi nhớ về Gói hỗ trợ kỹ thuật về nghiên cứu quản lý sân bay giữa Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam và Ngân hàng quốc gia Canada. Ngoài ra, Canada khẳng định duy trì viện trợ phát triển (ODA) cho Việt Nam, tổng giá trị ODA Canada dành cho Việt Nam từ 1990 là khoảng 2 tỷ đô la Canada (CAD). Canada cũng viện trợ 15,2 triệu CAD cho 2 dự án an toàn thực phẩm - SAFEGRO dành cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn...

Bên cạnh đó, giáo dục và đào tạo là lĩnh vực thứ 2 được chú trọng trong quan hệ hợp tác và Canada cũng xác định Việt Nam là thị trường ưu tiên cho hợp tác giáo dục. Với khoảng 21 nghìn du học sinh Việt Nam đang theo học tại Canada, Việt Nam hiện đứng đầu Đông Nam Á và đứng thứ 5 toàn thế giới về số lượng du học sinh quốc tế tại quốc gia Bắc Mỹ này. Đại diện ngành giáo dục - đào tạo 2 nước cũng đã ký Bản ghi nhớ (MOU) về Thúc đẩy cơ hội hợp tác giáo dục và trao đổi song phương trên cơ sở nhu cầu thực tế cần tăng cường quan hệ hợp tác đôi bên về lĩnh vực giáo dục.

Về an ninh - quốc phòng, mối quan hệ 2 nước đã có bước tiến triển quan trọng khi lần đầu tiên Canada cử một đoàn quốc phòng tới thăm Việt Nam vào giữa tháng 4/2018 theo "Chương trình An ninh quốc gia Canada" và lãnh đạo cấp cao Quốc phòng Canada thăm Việt Nam vào tháng 6/2018. Đồng

thời, 2 bên duy trì tiếp xúc bên lề các diễn đàn quốc tế như Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF), Shangri-La; trao đổi kinh nghiệm và hợp tác về huấn luyện đào tạo tiếng Anh, tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình Liên Hợp quốc, tìm kiếm cứu nạn, cứu trợ nhân đạo, phòng chống tội phạm và nhập cư.

Vấn đề hợp tác địa phương được Việt Nam và Canada thúc đẩy hợp tác và kết nối giữa các địa phương tương đồng của hai nước như Hà Tĩnh với Langley (tỉnh bang British Columbia), thành phố Hồ Chí Minh với Toronto (tỉnh bang Ontario), Đà Nẵng với Vancouver... Phía Canada đã triển khai một số dự án viện trợ phát triển (ODA) tại một số địa phương như dự án phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ cho tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Trà Vinh; dự án đào tạo dạy nghề cho người lao động cho tỉnh Hậu Giang và Vĩnh Long...

Việt Nam và Canada cùng tăng cường phối hợp chặt chẽ tại các diễn đàn đa phương như Liên Hợp quốc, APEC, Cộng đồng pháp ngữ (Francophonie)... có sự phối hợp, ủng hộ lẫn nhau ứng cử là Ủy viên Hội đồng Bảo an LHQ; phối hợp trong nhiều lĩnh vực như giải trừ quân bị, an ninh khu vực, thương mại quốc tế.

Đáng nói hơn, quan hệ đối tác toàn diện giữa Việt Nam - Canada đang ngày càng nâng tầm và đạt những thành tựu mới nhờ những FTA mà 2 nước đã tham gia. CPTPP đã cho thấy tính hiệu quả cao qua sự tăng trưởng thương mại giữa 2 nước kể từ khi có hiệu lực tại Việt Nam đến nay. Quan hệ Việt Nam - Canada cũng được kỳ vọng sẽ tiếp tục có những bước nhảy lớn khi cuối năm 2021, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và Canada đã chính thức thông báo về việc khởi động đàm phán FTA

ASEAN - Canada. Đây chính là kết quả tất yếu của mối quan hệ kinh tế gắn kết từ lâu giữa hai bên.

Các quy tắc xuất xứ mới dự kiến có trong FTA ASEAN - Canada sẽ cho phép các nước ASEAN trong CPTPP (gồm Brunei, Malaysia, Singapore và Việt Nam) xây dựng và củng cố chuỗi cung ứng với các nước ASEAN không tham gia CPTPP, đồng sẽ mở rộng hiệu quả kết hợp các quy tắc xuất xứ với tất cả thành viên ASEAN trong bối cảnh thương mại song phương, gia tăng sản xuất giữa các nước ASEAN. Hiệu ứng này không chỉ thúc đẩy thương mại của 4 nước ASEAN trong CPTPP nói chung, Việt Nam nói riêng với Canada mà còn tăng thêm sự linh hoạt giữa các nước ASEAN và gia tăng thương mại nội khối. Các chuyên gia dự báo rằng, thương mại của 4 nước ASEAN trong CPTPP với Canada sẽ tăng 546,3 triệu USD, thương mại với các thành viên ASEAN còn lại sẽ tăng 1,45 tỷ USD. Về tổng thể, thương mại nội khối ASEAN có lợi từ quy tắc xuất xứ cộng gộp cũng như lợi ích thu được từ FTA ASEAN-Canada sẽ là 2,68 tỷ USD.

Tuy nhiên, thời cơ luôn đi cùng với thách thức khi Việt Nam có thể phải đối mặt với nhiều hơn trước các yêu cầu về mở cửa thị trường hàng hóa, cạnh tranh với hàng hóa chất lượng cao từ nước bạn. Cả Việt Nam và Canada đều cần có những bước chuẩn bị kỹ lưỡng trong tiến trình chuẩn bị cho FTA ASEAN - Canada. Dù vậy, những kỳ vọng về hợp tác và phát triển thương mại cũng đem lại cho Việt Nam - Canada sự gắn kết bền chặt, làm tiền đề để nâng tầm hợp tác trong quan hệ ngoại giao, kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và an sinh./.

TIẾP TỤC KHẲNG ĐỊNH VAI TRÒ “TAM NÔNG” TRONG SỰ NGHIỆP ĐỔI MỚI

Nguyễn Trang

Vấn đề nông nghiệp, nông dân và nông thôn luôn được Đảng, Nhà nước xác định là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu. Nhiều chủ trương, chính sách về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn đã được ban hành trong thời gian qua, đặc biệt, ngày 5/8/2008, Ban Chấp hành Trung ương khóa X đã ban hành Nghị quyết 26-NQ/TW về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Nghị quyết 26-NQ/TW đã đề ra chiến lược tổng thể, toàn diện về nông nghiệp, nông dân, nông thôn với các quan điểm và chủ trương đúng đắn, hợp lòng dân, được nhân dân đồng tình và hưởng ứng tích cực. Để tiếp tục khẳng định vai trò “tam nông” trong sự nghiệp đổi mới, ngày 16/6/2022, tại Hội nghị lần thứ 5, Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII ban hành Nghị quyết số 19/NQ-TW về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Với quan điểm nhất quán, những mục tiêu cụ thể, Nghị quyết 19 được tin tưởng sẽ đem lại động lực mới thúc đẩy “tam nông” phát triển lên tầm cao mới.

Nghị quyết 26 - Những nỗ lực triển khai đưa 'tam nông' lên tầm phát triển mới

Trên cơ sở Nghị quyết, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương tích cực triển khai thực hiện nhiều cơ chế, chính sách, chương trình, đề án thúc đẩy nông nghiệp phát triển, nâng cao thu nhập và đời sống cho người nông dân, xây dựng nông thôn mới. Kết quả, sau

gần 15 năm thực hiện, Nghị quyết 26 đã tạo ra bước chuyển mạnh mẽ từ nhận thức đến hành động và đạt được nhiều thành tựu to lớn trên lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, nông dân. Cụ thể, nông nghiệp duy trì tăng trưởng và phát triển khá toàn diện, chất lượng tăng trưởng ngày càng được cải thiện; tiếp tục khẳng định vai trò trụ đỡ của nền kinh tế, bảo đảm an ninh lương thực quốc gia. Sản

xuất, kinh doanh nông sản chuyển mạnh theo hướng nâng cao chất lượng và giá trị, thích ứng biến đổi khí hậu; phát huy lợi thế so sánh, theo nhu cầu thị trường và hướng mạnh vào xuất khẩu; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ. Tỷ trọng nông sản qua chế biến tăng dần. Thị trường tiêu thụ nông sản được mở rộng cả trong và ngoài nước, tận dụng cơ hội của các Hiệp định thương mại tự do (FTA), tham gia ngày càng sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu. Năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất nhiều loại nông sản được nâng cao, khẳng định được vị thế và khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới như: gạo, cao su, cà phê, điều, hồ tiêu, tôm, cá tra, đồ gỗ, trái cây nhiệt đới. Giai đoạn từ 2008 đến 2020, quy mô GDP (theo quy mô điều chỉnh, tính giá so sánh) toàn ngành tăng gấp 1,4 lần; Quy mô xuất khẩu nông sản tăng bình quân 8,01%/năm; Nông sản của Việt Nam có mặt ở 196 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Nông dân đã phát huy tốt hơn vai trò chủ thể, chủ động và tích cực chuyển đổi cơ cấu sản xuất,



ứng dụng khoa học và công nghệ, tham gia chuỗi giá trị nông sản, khôi phục và phát triển ngành nghề nông thôn. Đặc biệt, người dân nông thôn đã tích cực tham gia, tự nguyện hiến đất, hiến nhà, góp công, góp sức, trực tiếp tham gia cùng chính quyền cơ sở trong công cuộc xây dựng nông thôn mới theo phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra giám sát, dân thụ hưởng”. Đời sống vật chất và tinh thần của người nông dân không ngừng được nâng cao, tỷ lệ hộ nghèo ở nông thôn giảm nhanh; dân chủ ở cơ sở được tăng cường; trình độ, học vấn của nông dân từng bước được nâng cao với tư duy sản xuất kinh doanh nông nghiệp không ngừng đổi mới, dần thích ứng với kinh tế thị trường.

Nông thôn ngày càng văn minh, hiện đại hơn, cơ cấu kinh tế nông thôn chuyển đổi tích cực, tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn tăng khá. Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới về đích sớm hơn 1,5 năm, tạo sức lan tỏa, trở thành phong trào sâu rộng trong toàn xã hội. Nông thôn chuyển biến rõ rệt, khang trang, xanh, sạch, đẹp; hạ tầng thiết yếu về giao thông, thủy lợi, điện, viễn thông, văn hóa, y tế, giáo dục... được quan tâm đầu tư đồng bộ hơn. Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP) tuy được triển khai chưa lâu nhưng đã đạt được kết quả tích cực ở nhiều địa phương. Dịch vụ ở nông thôn có bước phát triển mới, Kinh tế hộ gia đình ở nông thôn tiếp tục phát triển, có xu hướng chuyển dịch sang sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

Kết quả đạt được sau gần 15 năm thực hiện Nghị quyết 26 đã cho thấy niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước ngày càng

được củng cố. Năng lực lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước được nâng cao, phát huy sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở nông thôn. Công tác xây dựng Đảng ở nông thôn có nhiều đổi mới; tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể cơ sở ở nông thôn ngày càng được củng cố và tăng cường.

Tuy nhiên bên cạnh những kết quả đạt được quá trình thực hiện Nghị quyết 26 cũng cho thấy một số tồn tại, hạn chế, yếu kém như: Nông nghiệp phát triển còn thiếu bền vững, tổ chức sản xuất kinh doanh chủ yếu vẫn dựa vào nông hộ nhỏ, thiếu liên kết; chất lượng, hiệu quả hoạt động của khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã chưa cao. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học-công nghệ, đổi mới sáng tạo, đào tạo nguồn nhân lực còn hạn chế, chưa trở thành động lực chính để tạo đột phá phát triển; nhiều loại giống cây trồng, vật nuôi, vật tư nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu. Thu hút đầu tư cho phát triển nông nghiệp, dịch vụ ở nông thôn gặp nhiều khó khăn, cơ giới hóa nông nghiệp chưa đồng bộ. Công tác dự báo, thông tin về thị trường sản xuất, tiêu thụ nông sản còn hạn chế. Đào tạo nghề, giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn còn nhiều bất cập; năng suất lao động và thu nhập bình quân của cư dân nông thôn còn thấp, tỷ lệ hộ nghèo còn cao, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Xây dựng nông thôn mới chưa đồng đều, nhiều nơi chưa chú trọng đúng mức đến phát triển sản xuất, tạo sinh kế, xây dựng đời sống văn hóa; năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh còn nhiều hạn chế.

Nghị quyết 19 động lực mới cho “tam nông”

Trên cơ sở tổng kết gần 15 năm thực hiện Nghị quyết 26-NQ/TW và những bài học rút ra từ quá trình tổ chức thực hiện, trước bối cảnh mới, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ, đổi mới, sáng tạo và chuyển đổi số, ngày 16/6/2022, Hội nghị lần thứ năm, Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khóa XIII ban hành Nghị quyết số 19-NQ/TW về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Nghị quyết 19 tiếp tục khẳng định vị trí, vai trò quan trọng của nông nghiệp, nông dân, nông thôn đối với sự nghiệp phát triển đất nước. Theo đó, mục tiêu cao nhất trong phát triển nông nghiệp, nông thôn là nâng cao toàn diện đời sống vật chất, tinh thần của nông dân và cư dân nông thôn. Nông dân là chủ thể, là trung tâm của quá trình phát triển nông nghiệp. Nông nghiệp là lợi thế quốc gia, trụ đỡ của nền kinh tế. Xây dựng nông thôn mới đi vào chiều sâu, thực chất, hiệu quả và bền vững...

Mục tiêu cụ thể là đến năm 2030, tốc độ tăng trưởng GDP ngành Nông nghiệp phấn đấu đạt bình quân khoảng 3%/năm; tăng năng suất lao động nông nghiệp bình quân từ 5,5 - 6%/năm. Tốc độ tăng trưởng công nghiệp, dịch vụ nông thôn phấn đấu đạt bình quân trên 10%/năm. Số xã đạt chuẩn nông thôn mới trên 90%, trong đó, phấn đấu 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới trên 70%, trong đó phấn đấu 35% số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Thu nhập bình quân của người dân nông thôn năm 2030 phấn đấu tăng gấp 2,5 - 3 lần so với năm 2020. Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn

được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn đạt 80%. Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội dưới 20%; bình quân hằng năm đào tạo nghề cho khoảng 1,5 triệu lao động nông thôn. Tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42%, nâng cao năng suất, chất lượng rừng; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý theo quy định đạt 90%.

Tầm nhìn đến năm 2045 Nông dân và cư dân nông thôn văn minh, phát triển toàn diện, có thu nhập cao. Nông nghiệp sinh thái, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, có giá trị gia tăng cao, gắn kết chặt chẽ với thị trường trong và ngoài nước, công nghiệp chế biến và bảo quản nông sản hiện đại, xuất khẩu nhiều loại nông sản đứng hàng đầu thế giới. Nông thôn hiện đại, có điều kiện sống tiệm cận với đô thị, môi trường sống xanh, sạch, đẹp, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm vững chắc.

Để thực hiện các mục tiêu đề ra, Nghị quyết số 19-NQ/TW đề ra 9 nhóm nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm bao gồm: (1) Nâng cao vai trò, vị thế, năng lực làm chủ, cải thiện toàn diện đời sống vật chất, tinh thần của nông dân và cư dân nông thôn. (2) Phát triển nền nông nghiệp hiệu quả, bền vững theo hướng sinh thái, ứng dụng khoa học-công nghệ tiên tiến, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng (3) Phát triển mạnh công nghiệp, dịch vụ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm tại chỗ cho lao động nông thôn. (4) Xây dựng nông thôn theo hướng hiện đại gắn với đô thị hóa. (5) Hoàn thiện thể chế, chính sách về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. (6) Tạo đột phá trong nghiên cứu, ứng dụng khoa học-công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; đào tạo nhân lực trong nông nghiệp, nông thôn. (7) Quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường nông thôn, nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai. (8) Chủ động hội nhập, hợp tác quốc tế, mở rộng thị trường, thu hút nguồn lực và đẩy mạnh chuyển giao khoa học-công nghệ. (9) Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Nông dân và các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội-nghề nghiệp ở nông thôn.

Có thể thấy, kế thừa những thành quả đã đạt được cũng những kinh nghiệm được rút ra trong quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết 26, Nghị quyết 19 với quan điểm nhất quán, những mục tiêu cụ thể cùng với các nhóm nhiệm vụ giải pháp cụ thể được tin tưởng sẽ đem lại động lực mới thúc đẩy “tam nông” phát triển lên tầm cao mới./.

Kết thúc năm 2021, vượt qua những sóng gió bởi dịch bệnh và nhiều biến động của thị trường, các tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước vẫn ghi nhận những kết quả đáng khích lệ và thể hiện rõ vai trò đầu tàu phát triển kinh tế - xã hội, là công cụ để Nhà nước ổn định kinh tế vĩ mô.

Theo báo cáo của Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp, trong năm 2021, 19 tập đoàn, tổng công ty thuộc Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp vẫn đạt 99% kế hoạch doanh thu, vượt 70% kế hoạch về lợi nhuận trước thuế và vượt 27% kế hoạch về nộp ngân sách Nhà nước. Nhiều dự án đầu tư trọng điểm của các tập đoàn đã được chính thức khởi công, góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, như: Giai đoạn 1 Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành; các dự án: Nhà máy Thủy điện Hòa Bình mở rộng, Nhà máy Thủy điện Ialy mở rộng, Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch I...

Trong 6 tháng đầu năm 2022, trong bối cảnh tình hình thế giới có những diễn biến phức tạp, cùng với những hậu quả của đại dịch Covid-19, kinh tế thế giới phục hồi chậm hơn dự báo, giá cả một số nguyên, nhiên vật liệu tăng cao, nguồn nhân lực thiếu hụt cục bộ ảnh hưởng đến nhiều lĩnh vực kinh tế, song các tập đoàn, tổng công ty nhà nước đã tích cực vượt qua khó khăn, thích ứng linh hoạt, thúc đẩy sản xuất kinh doanh, góp phần phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Báo cáo kết quả nhiệm vụ công tác 6 tháng năm 2022 của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp cho thấy, về doanh thu, tổng doanh thu hợp nhất của 17/19 tập đoàn, tổng công ty (không bao gồm Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) và Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)) ước đạt gần 892,2 nghìn tỷ đồng, bằng 90% kế hoạch năm và bằng 127% so với cùng kỳ năm 2021. Đáng chú ý, tổng doanh thu của 19/19 Công ty mẹ - tập đoàn, tổng công ty ước đạt trên 543,4 nghìn tỷ đồng, bằng 58% kế hoạch năm và bằng 128% so với cùng kỳ. Trong đó, một số Tập đoàn, Tổng công ty có doanh thu hợp nhất và Công ty mẹ đều đạt cao so với kế hoạch năm và so với cùng kỳ như Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Petrovietnam), Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) và Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex)...

Tổng lợi nhuận trước thuế hợp nhất của 17/19 tập đoàn, tổng công ty (không bao gồm SCIC và VEC) ước đạt gần 53,3 nghìn tỷ đồng, bằng 139%

TẬP ĐOÀN KINH TẾ, TỔNG CÔNG TY ĐẦU TÀU DẪN DẮT NỀN KINH TẾ

Bích Ngọc

Giai đoạn 2021-2025, các tập đoàn kinh tế, tổng công ty là trọng tâm của cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước (DNNN). Điều này cho thấy các tập đoàn kinh tế, tổng công ty có vị trí quan trọng là đầu tàu, dẫn dắt nền kinh tế.

kế hoạch năm và bằng 91% so với cùng kỳ. Trong đó, một số tập đoàn, tổng công ty đã đạt lợi nhuận vượt trội so với kế hoạch năm và với cùng kỳ, như Petrovietnam, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Vinachem) và Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam (ACV)...

Ngoài ra, tổng nộp ngân sách Nhà nước hợp nhất của 16/19 tập đoàn, tổng công ty (không bao gồm Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - VRG, SCIC và VEC) ước đạt trên 125,8 nghìn tỷ đồng, bằng 101% kế hoạch năm và bằng 121% so với cùng kỳ; tổng nộp ngân sách Nhà nước 19/19 công ty mẹ - tập đoàn, tổng công ty ước đạt hơn 31,8 nghìn tỷ đồng, bằng 82% kế hoạch năm và bằng 108% so với cùng kỳ. Trong đó, một số tập đoàn, tổng công ty nộp ngân sách cao so với kế hoạch năm và so với cùng kỳ như Petrovietnam, TKV và Petrolimex...

Ngày 17/3/2022 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 360/QĐ-TTg phê duyệt Đề án "Cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2021-2025". Trong đó, chú trọng vào tái cơ cấu thực chất, cổ phần hóa (CPH) và thoái vốn nhà nước tại DN bảo đảm hiệu quả, khả thi,

công khai, minh bạch, đúng pháp luật, không làm mất thương hiệu, bản sắc doanh nghiệp. Việc cơ cấu lại DNNN không chỉ là cổ phần hóa mà còn là việc làm tổng thể với các giải pháp, gồm các giải pháp CPH, thoái vốn những DN không thuộc trọng tâm cần nắm giữ, các giải pháp nâng cao hiệu quả, sắp xếp lại DNNN, tập trung xử lý những DNNN yếu kém, làm ăn thua lỗ kéo dài không khắc phục được và các giải pháp duy trì những DN mang tính nòng cốt; góp phần ổn định kinh tế vĩ mô; góp phần nâng cao năng lực cạnh của DN Việt Nam trong những ngành nghề, lĩnh vực mà khu vực DNNN vẫn đang làm tốt, như chuyển đổi số, viễn thông, khai khoáng...

Thực hiện tinh thần Đề án "Cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2021-2025", trong 6 tháng đầu năm nay, Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp đã có nhiều văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các Tập đoàn, Tổng công ty đẩy nhanh tiến độ xây dựng, hoàn thiện Đề án cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2021-2025 của từng doanh nghiệp.

Để tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động của DNNN kịp thời tháo

gỡ khó khăn, vướng mắc, nhất là trong công tác đầu tư nhằm khơi thông nguồn lực, phát huy vai trò của doanh nghiệp nhà nước trong phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, ngày 12/5/2022 Chính phủ tiếp tục ban hành Nghị quyết số 68/NQ-CP về tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động và huy động nguồn lực của doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty trong phát triển kinh tế - xã hội.

Trong Nghị quyết, Chính phủ yêu cầu các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (địa phương), Hội đồng thành viên, Người đại diện phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp khẩn trương quán triệt, thực hiện quyết liệt mục tiêu đến hết năm 2025 như sau: (1) 100% tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước ứng dụng quản trị trên nền tảng số, thực hiện quản trị doanh nghiệp tiệm cận với các nguyên tắc quản trị của OECD. (2) Phấn đấu 100% tập đoàn kinh tế, tổng công ty có dự án triển khai mới, trong đó có một số dự án đầu tư tiêu biểu, có tính chất dẫn dắt, lan tỏa, mang thương hiệu của DNNN. (3) Có ít nhất 25 DNNN có vốn chủ sở hữu hoặc vốn hóa trên

thị trường chứng khoán đạt trên 1 tỷ đô la Mỹ, trong đó có ít nhất 10 doanh nghiệp đạt mức trên 5 tỷ đô la Mỹ; (4) 100% doanh nghiệp nhà nước có định hướng và thực hiện chuyển dịch đầu tư, hướng đến các dự án đầu tư, sử dụng công nghệ xanh, sạch và giảm thải khí carbon. (5) Đóng góp của các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước vào ngân sách nhà nước bình quân giai đoạn 2021 - 2025 tăng khoảng 5% - 10% so với giai đoạn 2016 - 2020.

Một trong những nhiệm vụ và giải pháp thực hiện Nghị quyết là đẩy mạnh trong việc hoàn thiện thể chế, chính sách, nghiên cứu, xây dựng các cơ chế chính sách quản lý và phát triển riêng đối với một số tập đoàn kinh tế, tổng công ty quy mô lớn để phát huy vị trí, vai trò mở đường, dẫn dắt của DNNN trong phát triển kinh tế - xã hội.

Để việc huy động nguồn lực của doanh nghiệp nhà nước tham gia vào phát triển kinh tế - xã hội đất nước, Nghị quyết yêu cầu đẩy nhanh tiến độ xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực; gắn chiến lược phát triển của DNNN với phát triển ngành, lĩnh vực để phát huy nguồn lực quan trọng của đất nước. Khẩn trương xây dựng và trình cấp có thẩm quyền chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển của DNNN, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty phù hợp với quy hoạch, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó có giao nhiệm vụ cho DNN triển khai nghiên cứu đầu tư một số dự án quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững, phục vụ mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, như: Năng lượng (ưu tiên năng lượng tái tạo, năng lượng sạch), công nghiệp bán dẫn, đầu tư

hạ tầng giao thông quan trọng quốc gia (như đường cao tốc, đường sắt, cảng hàng không, cảng biển...), hạ tầng chuyển đổi số, hạ tầng ứng phó biến đổi khí hậu, cung ứng các nguyên vật liệu đầu vào quan trọng cho sản xuất (như luyện thép, hóa dầu)... trên cơ sở thể mạnh, ngành nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, xây dựng cơ chế khuyến khích phối hợp, hợp tác giữa doanh nghiệp nhà nước với nhau và với các doanh nghiệp tư nhân để thực hiện các dự án quy mô lớn, nâng cao hiệu quả tổng thể chuỗi dự án nhằm phát triển chuỗi giá trị của ngành, lĩnh vực, mở rộng không gian kinh doanh trên nguyên tắc các bên cùng đạt hiệu quả. Nghiên cứu, nâng cao vai trò của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước, nhất là vai trò là nhà đầu tư của Chính phủ để thu hút thêm nguồn lực tài chính vào các doanh nghiệp, dự án lớn, quan trọng.

Nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước nói chung và các tập đoàn, tổng công ty nói riêng, Nghị quyết đưa ra các nhiệm vụ và giải pháp cụ thể là: Rà soát, tinh giản bộ máy; thiết lập hệ thống quản trị, kiểm soát nội bộ có hiệu quả. Kiên quyết phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật, xung đột lợi ích, tình trạng móc ngoặc, hình thành "lợi ích nhóm", "sân sau", lạm dụng chức vụ, quyền hạn thao túng hoạt động của doanh nghiệp nhà nước, trục lợi cá nhân, tham nhũng, lãng phí, gây tổn hại cho Nhà nước và doanh nghiệp. Chú trọng nâng cao giá trị thương hiệu, đạo đức kinh doanh, văn hóa doanh nghiệp; tiết kiệm tối đa chi phí, tối ưu hóa các nguồn lực về vốn, đất đai... của DNNN, nâng cao chất lượng hàng hóa, dịch vụ, đẩy

mạnh xây dựng uy tín và thương hiệu của doanh nghiệp nhà nước trên thị trường trong nước và quốc tế. Tăng cường áp dụng mô hình kinh doanh mới, sử dụng tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường để nâng cao năng suất, hiệu quả, sức cạnh tranh. Giải quyết dứt điểm tình trạng đầu tư dàn trải, ngoài ngành, lĩnh vực kinh doanh chính thông qua việc thoái vốn, bảo đảm các doanh nghiệp nhà nước tập trung vào lĩnh vực kinh doanh chính.

Thực hiện Nghị quyết, trong 6 tháng cuối năm 2022 và thời gian tiếp theo, Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước xác định rõ sẽ tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp chỉ đạo, điều hành để hỗ trợ các Tập đoàn, Tổng công ty trong hoạt động sản xuất - kinh doanh. Đồng thời, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan liên quan kịp thời giải quyết, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các Tập đoàn, Tổng công ty phục hồi và phát triển. Lãnh đạo Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp giao nhiệm vụ cho 19 Tập đoàn, Tổng công ty thực hiện công tác tái cơ cấu, cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước bảo đảm đúng kế hoạch và công khai, minh bạch theo quy định của pháp luật.

Trong tình hình hiện nay, bên cạnh những thuận lợi, thời cơ cũng còn không ít khó khăn, thách thức, các tập đoàn, tổng công ty cũng quyết tâm thực hiện Nghị quyết 68/NQ-CP, phát huy những "điểm sáng", tiếp tục sáng tạo, linh hoạt, đặt lợi ích chung lên trên hết, phát huy vai trò đầu tàu dẫn dắt kinh tế cả nước, góp phần giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ; chủ động, tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng, thực chất và hiệu quả./.

HIỆP ĐỊNH EVFTA SAU HAI NĂM THỰC THI

Thu Hòa



Liên minh châu Âu (EU - bao gồm 27 quốc gia thành viên) được đánh giá là một thị trường khó tính với những chuẩn mực cao nhất trên thế giới, do đó với việc phê chuẩn Hiệp định EVFTA, EU đã chính thức ghi nhận những nỗ lực cải cách, xây dựng thể chế kinh tế thị trường và phát triển bền vững của Việt Nam và quyết tâm tăng cường hợp tác với Việt Nam. Theo Hiệp định EVFTA, vào thời điểm 01/8/2020, ngay khi Hiệp định có hiệu lực, EU sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với khoảng 85,6% số dòng thuế, tương đương 70,3% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU. Sau 7 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, EU sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với 99,2% số dòng thuế, tương đương 99,7% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Đối với khoảng 0,3% kim ngạch xuất khẩu còn lại, EU cam kết dành cho Việt Nam hạn ngạch thuế quan với thuế nhập khẩu trong hạn ngạch là 0%.

Đối với hàng xuất khẩu của EU, Việt Nam cam kết sẽ xóa bỏ thuế

Hiệp định thương mại tự do (EVFTA) giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EU) chính thức có hiệu lực vào ngày 01/8/2020. Đây là một dấu mốc quan trọng trên hành trình cải cách và hội nhập của nền kinh tế Việt Nam. Sau 2 năm thực thi, tại Việt Nam, Hiệp định EVFTA đã bước đầu mang lại những hiệu quả tích cực đối với doanh nghiệp, tạo tác động tích cực cho hoạt động xuất khẩu và được đánh giá là một trong những Hiệp định có tỷ lệ tận dụng ưu đãi cao trong số nhiều FTA Việt Nam đã tham gia.

quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực với 48,5% số dòng thuế (chiếm 64,5% kim ngạch nhập khẩu). Tiếp đó, sau 7 năm, 91,8% số dòng thuế tương đương 97,1% kim ngạch xuất khẩu từ EU được Việt Nam xóa bỏ thuế nhập khẩu.

Sau 10 năm, mức xóa bỏ thuế quan là khoảng 98,3% số dòng thuế (chiếm 99,8% kim ngạch nhập khẩu). Đối với khoảng 1,7% số dòng thuế còn lại của EU, Việt Nam áp dụng lộ trình xóa bỏ thuế nhập khẩu dài hơn 10 năm hoặc áp dụng hạn ngạch thuế quan theo cam kết WTO.

Theo đánh giá của các chuyên gia, sau hai năm Hiệp định EVFTA có hiệu lực đã mở ra những cơ hội và triển vọng to lớn trong hợp tác giữa hai bên, trong bối cảnh quan hệ song phương giữa Việt Nam và EU ngày càng phát triển tốt đẹp. Nhiều cam kết theo Hiệp định EVFTA đã được triển khai và thu được những kết quả phản ánh thông qua các số liệu thống kê vĩ mô về thương mại, đầu tư giữa Việt Nam với EU. Cụ thể, theo thống kê, trong 2 năm qua, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU đạt khoảng 83 tỷ USD với mức tăng trưởng xấp xỉ 15%. Năm 2021, thương mại hai chiều Việt Nam - EU đạt 57 tỷ USD, tăng 14,5% so với năm 2020.

Năm 2022, theo Tổng cục Thống kê, xuất khẩu hàng hóa tiếp tục là điểm sáng của nền kinh tế. Trong 7 tháng đầu năm Việt Nam ghi nhận xuất khẩu tăng trưởng cao sang Mỹ, EU, Hàn Quốc. Đặc biệt, nhờ có cú hích Hiệp định EVFTA, xuất khẩu sang thị trường này tăng trưởng hơn 20%, xuất siêu 18,7 tỷ USD, tăng 41,5% so với cùng kỳ 2021. Điều đó cho thấy, các ngành tận dụng khá tốt cơ hội từ việc cắt giảm thuế quan của EU.

Các chuyên gia kinh tế dự báo, trên đà tăng trưởng năm 2021, năm 2022, thị trường xuất khẩu sẽ tiếp tục mở rộng ở nhiều quốc gia, đặc biệt với một số thị trường lớn đến từ các quốc gia cùng tham gia FTA, như EVFTA. Các ngành sản xuất như nông sản, dệt may, giày dép, gỗ, linh kiện điện tử... đã đưa ra kế hoạch tăng trưởng hơn 10% so với năm 2021.

Các số liệu đầu tư cũng cho thấy sau ký kết Hiệp định EVFTA xu hướng đầu tư từ một số quốc gia EU tăng nhanh, như Hà Lan (tăng gần 26%), Đan Mạch (240%), Thụy Điển (63%), Cộng hòa Ai-len (235%) và Bỉ (284%).

Theo Bộ Công Thương, trong 2 năm thực thi EVFTA cho thấy, đây là 1 trong những hiệp định có tỷ lệ tận dụng ưu đãi cao nhất so với những hiệp định khác. Theo đó, tỷ lệ tận dụng ưu đãi của doanh nghiệp Việt Nam thông qua giấy chứng nhận xuất xứ mà doanh nghiệp được cấp để tận hưởng ưu đãi khi hàng hóa đi vào EU khá cao. Trong năm đầu tiên tỷ lệ sử dụng chứng nhận xuất xứ ưu đãi theo EVFTA tăng lên mức 20,7% (trước đó 14,8%), trong đó một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực có tỷ lệ sử dụng C/O cao như: Thủy sản là 78,89%, rau quả 65,58%, gạo 100%, hàng dệt may 15,17%. Sáu tháng đầu năm 2022, tỷ lệ này đã có tốc độ tăng rất mạnh, lên đến trên 32%. Đây cũng là một trong những tỷ lệ cao, cao hơn khoảng 4 lần so với tỷ lệ tận dụng ưu đãi trong Hiệp định CPTPP. Điều này cho thấy, doanh nghiệp đã bắt đầu thể hiện tính tích cực hơn và lợi ích của Hiệp định đem lại cũng đã thể hiện rõ rệt hơn.

Theo đánh giá, nông sản là nhóm mặt hàng tận dụng ưu đãi nhanh nhất trong Hiệp định này, đây cũng là nhóm hàng được ưu

tiên tập trung đàm phán để phía EU mở cửa thị trường. Kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng tương đối toàn diện ở nhiều nhóm hàng nông sản, trong đó có những mặt hàng đã có bước tăng trưởng vượt bậc, ví dụ như: Với cà phê tăng trên 62 %, hạt tiêu có tốc độ tăng trưởng trên 81 % trong năm đầu tiên thực hiện Hiệp định; hải sản trên 22 % và gạo đã có những bước tăng trưởng tương đối khá, trên 40%.

Ngoài ra, nông sản cũng là mặt hàng mà các nước EU đã tăng lượng mua lên rất nhiều, điều này giúp mức độ phổ biến hàng hóa của doanh nghiệp Việt tại EU ngày càng cao, người tiêu dùng ngày càng chuộng hàng Việt. Hiện nay khoảng 90% sản lượng nông sản như: Cà phê, tiêu được xuất qua đối tác thương mại như Hà Lan, Thụy Sĩ, Đan Mạch, Đức... và sản lượng ngày càng tăng.

Đối với ngành hàng lương thực, thực phẩm, khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, tình hình xuất khẩu hàng lương thực và thực phẩm qua EU đã dần cải thiện. Về cơ bản, doanh nghiệp chế biến thực phẩm đã và đang đáp ứng

được các tiêu chuẩn chất lượng cũng như tiêu chí mà thị trường này đưa ra.

Đối với mặt hàng thủy sản, theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP), xuất khẩu thủy sản sang EU thời gian qua đã có những tăng trưởng tốt. Trong bối cảnh lạm phát giá, EVFTA là yếu tố thuận lợi trợ lực cho xuất khẩu tôm sang EU. Tính tới ngày 15/6/2022, xuất khẩu tôm Việt Nam sang EU đạt 338 triệu USD, tăng 51% so với cùng kỳ năm 2021. Trong khối EU, top 3 thị trường gồm Hà Lan, Đức và Bỉ đều tăng 58-91% nhập khẩu tôm Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2022. Theo VASEP, hiện nay, nhu cầu các sản phẩm tôm bền vững và hữu cơ ngày càng tăng ở châu Âu. Các sản phẩm ăn liền tiện lợi cũng có nhu cầu cao tại thị trường này.

Với ngành hàng dệt may, EVFTA có hiệu lực đã tác động rất tích cực đến các doanh nghiệp có sản phẩm xuất khẩu. Hiệp định mở ra cơ hội lớn để các doanh nghiệp tăng thêm thị phần và mở rộng nguồn khách hàng mới.

Đặc biệt, theo đánh giá sản lượng cũng như kim ngạch xuất khẩu



của Việt Nam sang EU không chỉ tăng đơn thuần về mặt số lượng mà đã có sự chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu nông sản sang một số nhóm có giá trị gia tăng cao hơn so với trước đây. Cụ thể như: Đối với mặt hàng gạo xuất khẩu sang thị trường EU, giá trung bình chung cao khoảng gấp đôi so với giá trung bình khi xuất khẩu sang các thị trường khác. Ngoài ra, một số mặt hàng chế biến, chế tạo cũng có bước tăng trưởng tích cực, đặc biệt là đối với những mặt hàng mà trước đây chưa tiếp cận được thị trường EU; nhóm mặt hàng máy móc, thiết bị có mức tăng trưởng trên 20 % và có những sản phẩm khác, sản phẩm liên quan đến sắt, thép cũng đã tận dụng rất tốt cơ hội trong giai đoạn đầu thực thi EVFTA.

Ngoài ra, với Hiệp định EVFTA, hàng hóa khi xuất khẩu sang thị trường EU phải đáp ứng nhiều quy định liên quan, trong đó có quy tắc xuất xứ. Đây mặc dù là rào cản lớn đối với các doanh nghiệp Việt song cũng là công cụ giúp doanh nghiệp tận dụng ưu đãi từ Hiệp định, hạn chế được một số gian lận xuất xứ từ các nước cạnh tranh khác đồng thời là động lực để nâng cao chất lượng hàng hóa. Theo đánh giá, trong lĩnh vực xuất xứ hàng hóa, các doanh nghiệp đã có sự làm quen và bắt nhịp được khá tốt. Để đáp ứng được các yêu cầu về xuất xứ cũng như hàng rào kỹ thuật của EU, nhiều doanh nghiệp đã thay đổi tư duy tiếp cận cũng như từng bước hoàn thiện, phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu của EU và đưa hàng xuất khẩu một cách bài bản. Hai quý đầu năm 2022, lượng hàng hóa xin giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa EUR.1 khoảng 5,8 tỷ USD, tương đương với khoảng 25% kim ngạch xuất khẩu sang EU trong giai đoạn này.

Bên cạnh đó, EVFTA được thực thi trong bối cảnh xu hướng kinh tế - thương mại và thị trường thế giới chịu nhiều tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 và xung đột Nga - Ukraine..., thì những động thái tích cực trên càng cho thấy rõ hơn những đóng góp của EVFTA trong quan hệ kinh tế giữa hai bên.

Sau hai năm thực thi, Hiệp định EVFTA đã mang lại hiệu quả bước đầu, tạo được xung lực tốt trong hoạt động xuất khẩu, doanh nghiệp đã từng bước tạo được thương hiệu cho các ngành hàng, tuy nhiên, một số ý kiến đánh giá cho rằng việc tận dụng các cam kết ưu đãi trong EVFTA của Việt Nam vẫn chưa được như kỳ vọng, doanh nghiệp Việt còn gặp không ít khó khăn, thách thức.

Cụ thể: Vấn đề xúc tiến thị trường là một trong những thách thức không nhỏ của các doanh nghiệp. Tác động của đại dịch Covid-19 ngay tại thời điểm Hiệp định có hiệu lực đã khiến cho hoạt động xúc tiến thương mại, thâm nhập thị trường bị gián đoạn.

Cùng với đó, EU vẫn là thị trường khó tính với rất nhiều yêu cầu về kỹ thuật, kiểm dịch động thực vật, thậm chí là ngoài những tiêu chuẩn do nhà nước đặt ra, một số đơn vị nhập khẩu còn có những tiêu chuẩn riêng mà họ tự đặt ra. Do đó, để xuất khẩu được sang EU các doanh nghiệp phải đáp ứng được các tiêu chuẩn về mặt kỹ thuật, an toàn thực phẩm, chất lượng hàng hóa, truy xuất nguồn gốc...

Ngoài ra, hiện thị trường EU đang có xu hướng dịch chuyển mạnh sang tiêu dùng hàng hóa xanh, sạch và đáp ứng tiêu chuẩn về lao động, về môi trường... Những điều kiện mang tính phức tạp đó đòi hỏi doanh nghiệp Việt phải có những chuyển đổi mô hình sản xuất nhằm đáp ứng tốt

nhất thị hiếu ở thị trường EU, từ đó mới có thể khai thác một cách có hiệu quả, lâu dài và bền vững thị trường này.

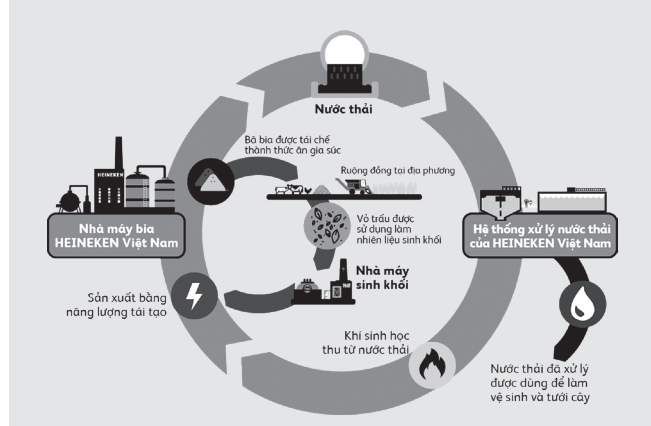
Một số thách thức khác được đề cập tới: Thách thức về cạnh tranh với các nước khác từ việc sản xuất năng suất thấp, quy mô nhỏ lẻ, chưa có khu vực sản xuất tập trung dẫn tới chất lượng, số lượng đều có những hạn chế... Tỷ lệ tận dụng ưu đãi (C/O) EVFTA để hưởng thuế quan ưu đãi còn khiêm tốn, xuất khẩu vẫn chỉ tập trung vào một số thị trường truyền thống, cơ chế kết nối giữa các địa phương với các cơ quan bộ ngành, cơ quan ở nước ngoài trong thúc đẩy thương mại, đầu tư chưa được hoàn thiện, việc triển khai nhóm chính sách an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, và phát triển bền vững của các cơ quan, địa phương chưa được chú trọng đúng mức, trong khi đây là nội dung quan trọng trong EVFTA. Việc xây dựng và định vị thương hiệu của doanh nghiệp trên thị trường EU cần sự đầu tư bài bản, tư vấn của chuyên gia...

Có thể thấy, sau hai năm Hiệp định EVFTA có hiệu lực đã mở ra một thị trường khu vực với nhiều tiềm năng nhưng cũng kèm theo nhiều quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật khắt khe liên quan đến vệ sinh an toàn thực phẩm, sở hữu trí tuệ, các khía cạnh môi trường, phát triển bền vững... Hy vọng, với những kết quả đạt được thời gian qua sẽ là động lực để các doanh nghiệp Việt tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động, từng bước chinh phục thị trường EU, đồng thời việc các doanh nghiệp Việt vượt qua được những quy định khắt khe tại Hiệp định EVFTA cũng sẽ tạo thêm nhiều thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc tiếp cận các thị trường khác./

Mô hình kinh tế tuần hoàn trong xanh hóa doanh nghiệp thời gian qua

Tăng trưởng xanh là xu hướng tất yếu và Việt Nam đang có những lợi thế nhất định khi có sự quyết tâm của Đảng, Nhà nước, Chính phủ trong việc đẩy nhanh chuyển đổi nền kinh tế sang hướng xanh, bền vững. Điều này được thể hiện trong việc ban hành nhiều văn bản liên quan đến KTTH và kinh tế xanh như: Quyết định số 2149/QĐ-TTg ngày 17/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 5/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 3/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; Quyết định số 2612/QĐ-TTg ngày 30/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược sử dụng công nghệ sạch giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững... Cùng với việc ban hành các văn bản liên quan, nhận thức về sự cần thiết phục hồi, tăng trưởng xanh bền vững của các địa phương, doanh nghiệp và người dân cũng ngày càng được nâng lên, phù hợp với xu hướng phát triển phổ biến trên thế giới.

Với lợi thế nhất định, thời gian qua việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh



MÔ HÌNH KINH TẾ TUẦN HOÀN

Trong bối cảnh toàn cầu đang hướng đến tăng trưởng xanh bền vững và các giải pháp thân thiện với môi trường, các doanh nghiệp Việt Nam cũng không nằm ngoài xu hướng khi ngày càng quan tâm, chú trọng nhiều hơn đến sản xuất các sản phẩm xanh, thân thiện với môi trường và thể hiện nỗ lực bảo vệ môi trường khi chuyển sang tiếp cận giải pháp mô hình kinh tế tuần hoàn (KTTH) trong xanh hóa doanh nghiệp thay thế cho mô hình kinh tế tuyến tính truyền thống. Theo các chuyên gia, việc chuyển đổi sang KTTH là cơ hội để Việt Nam phát triển nhanh, bền vững và là bước chuyển để tiến tới nền kinh tế xanh.

hóa doanh nghiệp áp dụng mô hình KTTH thông qua khai thác và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và năng lượng dựa trên nền tảng khoa học và công nghệ, ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số, phát triển kết cấu hạ tầng bền vững để nâng cao chất lượng tăng trưởng, phát huy lợi thế cạnh tranh và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường cũng được nhiều doanh nghiệp Việt Nam triển khai và hướng tới thực hiện.

Đến nay, đã có nhiều mô hình KTTH trong xanh hóa doanh nghiệp đã được các doanh nghiệp

triển khai áp dụng thành công trong hoạt động sản xuất kinh doanh, mang lại lợi ích, giá trị lớn về kinh tế cho doanh nghiệp cũng như cộng đồng. Điển hình là việc triển khai mô hình KTTH trong hoạt động sản xuất và chế biến cafe của Công ty Nestle. Theo đó, những hạt cafe thu mua của nông dân khi đến nhà máy để chế biến thì phụ phẩm bã cafe sau chế biến được Công ty Nestle sử dụng làm viên năng lượng sinh khối, thay thế hơn 74% nguồn năng lượng cho vận hành lò hơi. Cùng với đó, cát thải tạo ra trong quá trình vận hành lò hơi được sử dụng làm



TRONG XANH HÓA DOANH NGHIỆP

TS. Đỗ Ngọc Trâm

Khoa Kế toán kiểm toán, Học viện Ngân hàng

viên gạch không nung được Công ty Nestle sử dụng cho công trình thương mại và dân dụng; bùn thải cafe được dùng làm phân vi sinh. Ngoài ra, để giảm rác thải nhựa, Công ty Nestle chủ động thay toàn bộ ống hút nhựa thành ống hút giấy giúp giảm lượng nhựa thải ra môi trường mỗi năm. Mục tiêu, cam kết của Công ty Nestle trên thế giới và Việt Nam là hướng tới nền kinh tế tái sinh, tiến từ phát triển bền vững đến phục hồi, tái sinh, tái tạo lại hệ sinh thái tự nhiên. Mô hình KTTH trong xanh hóa doanh nghiệp cũng được ứng dụng trong chế biến gỗ để sử dụng hiệu quả nguồn phụ phẩm. Thực tế trong chế biến gỗ luôn có phế liệu gỗ ở hầu hết các công đoạn từ khai thác đến gia công, do đó, lượng phụ phẩm gỗ chiếm khá cao, điều này làm ảnh hưởng lớn đến lợi nhuận của các doanh nghiệp chế biến gỗ. Việc áp dụng mô hình KTTH trong xanh hóa doanh nghiệp đã giúp các doanh nghiệp chế biến gỗ thay vì phải bỏ các phụ phẩm phế liệu gỗ tại các nhà máy, doanh nghiệp đã sử dụng phụ phẩm phế liệu gỗ để cung cấp nhiệt cho nồi hơi, lò hơi thay cho sử dụng than đá, hoặc dầu như trước đây. Ngoài ra, doanh nghiệp cũng tận dụng phụ

phẩm phế liệu gỗ để sản xuất các viên nén, các loại vật liệu gỗ công nghiệp (MDF), ván dăm, ván ghép thanh... Việc tận dụng phụ phẩm phế liệu gỗ cung cấp nhiệt cho nồi hơi, lò hơi và tạo ra những thành phẩm mới đã góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nguyên liệu và giúp doanh nghiệp thu về giá trị lợi nhuận cao hơn trong sản xuất, kinh doanh đồng thời giúp doanh nghiệp tham gia bảo vệ môi trường và giảm khí thải CO2.

Ngành dệt may cũng là một trong những ngành công nghiệp chủ lực của Việt Nam và đang có đà tăng trưởng tốt với kỳ vọng sẽ hoàn thành mục tiêu xuất khẩu năm 2022 là khoảng 43 tỷ USD. Việc "xanh hóa" ngành dệt may là xu thế toàn cầu mà doanh nghiệp Việt Nam bắt buộc phải triển khai để đạt mục tiêu phát triển bền vững và gia tăng xuất khẩu vào các thị trường lớn mà Việt Nam đã ký Hiệp định thương mại tự do (FTA). Theo tổ chức Bảo tồn thiên nhiên Thế giới (WWF) - Việt Nam và Hiệp hội Dệt May Việt Nam (VITAS), khái niệm "xanh hóa" ngành dệt may là áp dụng KTTH và sản xuất sạch hơn, giảm thiểu chất thải, loại bỏ các chất gây quan ngại và phát thải vi sợi; cải thiện triệt để khả năng tái chế bằng cách thay đổi

thiết kế, thu gom và tái sản xuất; hướng tới sử dụng nguyên liệu tái tạo. Thiết kế sản phẩm xanh và nhân sinh thái cho các sản phẩm dệt may được thực hiện trong toàn bộ quá trình sản xuất, bắt đầu từ các vật liệu tự nhiên vào sản phẩm và trong thiết kế có sử dụng sợi hữu cơ và thuốc nhuộm tự nhiên, vật liệu tái chế, sử dụng tối thiểu hóa chất và triệt để loại bỏ các hóa chất độc hại; phát triển kho vận xanh để vận chuyển và lưu trữ nguyên liệu và sản phẩm với chi phí thấp nhất, trong khi vẫn duy trì các tiêu chuẩn cao nhất và giảm thiểu tác động đến môi trường, ứng dụng công nghệ 4.0 trong sản xuất sợi và giám sát chất lượng. Hiện, ngành có 85% doanh nghiệp may là gia công CMT (cắt - may - làm sạch) và 15% là thực hiện FOB (doanh nghiệp chủ động từ nguồn hàng, máy móc, chi phí, nhân công cho tới khi chuyển hàng ra ngoài cảng biển). Mục tiêu của VITAS đến năm 2023, các doanh nghiệp dệt may thành viên Ủy ban Bền vững VITAS giảm được 15% tiêu thụ năng lượng, 20% tiêu thụ nước. Ngoài ra, mô hình KTTH trong xanh hóa doanh nghiệp cũng được nhiều doanh nghiệp Việt Nam ứng dụng trong thời gian qua bằng việc thay đổi chiến lược, chọn hướng kinh doanh "xanh, sạch" làm lợi thế cạnh tranh, đầu tư bài bản công nghệ, trang thiết bị dây chuyền sản xuất để cải tiến quy trình, hướng tới sản xuất xanh, phát triển bền vững.

Mặc dù trong thời gian qua, nhiều mô hình KTTH trong xanh hóa doanh nghiệp được áp dụng thành công song triển khai mô hình KTTH trong xanh hóa doanh nghiệp vẫn còn những khó khăn như: Các doanh nghiệp nhỏ và vừa còn gặp những vướng mắc

khi tiếp cận các nguồn tài chính xanh do đó việc hấp thụ công nghệ xanh hay tạo ra các ngành nghề kinh doanh xanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa còn thấp. Nhận thức về KTTH nói chung và mô hình KTTH trong xanh hóa của doanh nghiệp còn hạn chế.

Thực tế cho thấy, sản xuất xanh là con đường doanh nghiệp phải đi trong thời gian tới. Doanh nghiệp sẽ được đánh giá cao khi được coi là doanh nghiệp xanh, có nhà xưởng, khu công nghiệp xanh, có quy trình sản xuất xanh, tiêu tốn ít năng lượng và tiết kiệm tài nguyên, giảm thiểu phát thải, thân thiện với môi trường, điều kiện làm việc và hệ thống phúc lợi tốt cho người lao động, áp dụng các công nghệ mới, sạch, tự động hóa và sử dụng nguồn năng lượng tự nhiên như: Mặt trời, gió, nước..., hệ thống thông gió tự nhiên, các nguyên liệu có thể tái chế, thu gom và có hệ thống xử lý chất thải tốt giúp kiểm soát, xử lý lượng chất thải thải ra môi trường. Hơn nữa, Việt Nam cũng đang ngày càng hội nhập sâu rộng với thế giới thông qua việc ký kết hàng loạt các Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới. Trong các FTA thế hệ mới đều có cam kết về bảo vệ môi trường và phát thải thấp. Các sản phẩm nhân hàng ngày càng được đánh giá khắt khe hơn về yêu cầu phát triển bền vững trên cơ sở mức độ tuân thủ của doanh nghiệp về môi trường, xã hội, trách nhiệm đối với người lao động, người tiêu dùng toàn cầu... Điều này đòi hỏi các doanh nghiệp Việt Nam phải hướng tới đầu tư công nghệ sản xuất hiện đại, tăng tính cạnh tranh của sản phẩm tiêu thụ trên thị trường thế giới và trong nước bằng việc thúc đẩy áp dụng mô hình KTTH

trong xanh hóa doanh nghiệp, đây được xem là một trong những giải pháp hiệu quả giúp doanh nghiệp hướng tới sản xuất xanh.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII cũng đã khẳng định chủ trương phát triển KTTH là trọng tâm trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tới năm 2030. Mới đây, Bộ Tài nguyên và Môi trường và Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) đã chính thức khai trương Mạng lưới KTTH Việt Nam. Theo đó, mạng lưới KTTH Việt Nam hướng tới việc nâng cao nhận thức và xây dựng năng lực của tất cả các bên liên quan trong việc áp dụng có hệ thống các nguyên tắc của KTTH, tạo ra sức mạnh tổng hợp và tích hợp các nguồn lực tài chính và kỹ thuật để hỗ trợ quá trình chuyển đổi theo hướng carbon thấp và tuần hoàn tại Việt Nam. Đồng thời sẽ đóng góp vào việc hoàn thiện thể chế, chính sách về KTTH.

Giải pháp đẩy mạnh ứng dụng mô hình KTTH trong xanh hóa doanh nghiệp thời gian tới

Để đẩy mạnh ứng dụng mô hình KTTH trong xanh hóa doanh nghiệp thời gian tới cần tập trung vào các giải pháp như:

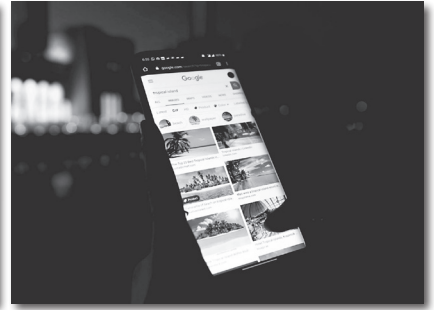
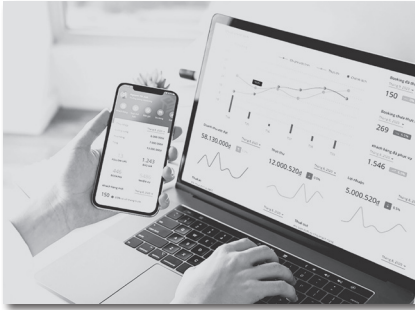
Một là, các doanh nghiệp cần phải nhìn nhận được những thuận lợi và khó khăn khi chuyển hướng đến mô hình KTTH để từ đó có những thay đổi phù hợp với hoạt động của doanh nghiệp. Để có những thay đổi hiệu quả trong áp dụng mô hình KTTH doanh nghiệp cần có sự tư vấn của các chuyên gia về chính sách, thiết kế, công nghệ... Bên cạnh đó, các doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi áp dụng mô hình KTTH cũng cần phải tích cực tìm kiếm, mở rộng thị trường để tìm đầu ra cho sản phẩm sản xuất từ vật liệu tái chế của doanh nghiệp.

Hai là, rà soát, hoàn thiện khung chính sách và pháp lý nhằm tạo điều kiện cho phát triển KTTH. Nghiên cứu, rà soát thực trạng phát triển KTTH trong một số lĩnh vực ưu tiên có thể thí điểm triển khai sớm. Chính phủ và các nhà tài trợ cần có cơ chế hỗ trợ tiếp cận tài chính xanh cho các doanh nghiệp đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa để tạo động lực cho các doanh nghiệp chuyển đổi, thực hiện mô hình KTTH.

Ba là, tăng cường đối thoại công - tư về phát triển KTTH, trên cơ sở phát huy trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp; tìm hiểu, nắm bắt nhu cầu, vướng mắc của doanh nghiệp, từ đó có biện pháp tháo gỡ, hỗ trợ phù hợp hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xem xét, tháo gỡ, hỗ trợ ở mức độ phù hợp.

Bốn là, thúc đẩy hợp tác về KTTH qua tạo lập mạng lưới đối tác, chia sẻ kiến thức. dữ liệu, liên kết hợp tác giữa các đơn vị, doanh nghiệp, đối tác để đạt được mục tiêu tuần hoàn chất thải. nâng cao năng lực hiệu quả của doanh nghiệp trong áp dụng mô hình KTTH. chủ động trao đổi với các nhà tài trợ nước ngoài, các tổ chức quốc tế để tìm kiếm cơ hội tiếp cận tri thức, kỹ năng và nguồn lực phát triển KTTH.

Năm là, tổ chức các khoá đào tạo để cung cấp kiến thức về KTTH, các chính sách của Chính phủ về phát triển KTTH và các yêu cầu về thương mại bền vững của các Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) cho doanh nghiệp. Đồng thời sau khi chuyển đổi sang mô hình KTTH doanh nghiệp cần đẩy mạnh công tác truyền thông để xã hội hiểu và ủng hộ thay đổi thói quen tiêu dùng, tiếp cận ngày càng gần hơn và tiến tới chấp nhận sản phẩm sản xuất từ vật liệu tái chế của doanh nghiệp. /.



BỨC TRANH CHUYỂN ĐỔI SỐ NGÀNH DU LỊCH

Gia Linh

Chuyển đổi số được xác định là xu hướng tất yếu đối với ngành du lịch trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và những ảnh hưởng sâu sắc của dịch bệnh Covid-19. Chuyển đổi số cũng mang lại cơ hội cho ngành du lịch nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững hơn.

Thời gian qua, xác định được tầm quan trọng cũng như xu hướng tất yếu của chuyển đổi số trong lĩnh vực du lịch, Ngành đã và đang chủ động chuyển đổi số, tiếp cận và tham gia vào cuộc CMCN 4.0, phát huy lợi ích của công nghệ số, tiến tới hình thành hệ sinh thái du lịch thông minh gắn kết các chủ thể từ khách du lịch, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ và cơ quan quản lý nhà nước. Đây là một quá trình chuyển đổi tư duy, cách thức hoạt động của toàn ngành du lịch, đòi hỏi nhiều công sức, trí tuệ và nguồn lực, đặc biệt là sự tham gia tích cực của các bên liên quan.

Năm 2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1671/QĐ-TTg phê duyệt "Đề án tổng thể ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực du lịch giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2025" trong đó nhấn mạnh ưu tiên phát triển du lịch số,

du lịch thông minh, xem đây là một trong những lĩnh vực có mức độ sẵn sàng cao. Theo đó, ngành đã tập trung triển khai các chủ trương, chỉ đạo của Đảng, Nhà nước về chuyển đổi số, từng bước hình thành hệ sinh thái du lịch thông minh ở Việt Nam thông qua việc xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu số ngành du lịch; thiết lập kết nối liên thông hệ thống thông tin giữa cơ quan quản lý, địa phương và doanh nghiệp; ứng dụng công nghệ số hỗ trợ khách du lịch, phát triển điểm đến du lịch thông minh; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và ứng dụng công nghệ góp phần bảo đảm du lịch an toàn (đặc biệt là trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19).

Năm 2022, bước vào giai đoạn đẩy mạnh chuyển đổi số theo hướng lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm, toàn dân và toàn diện với Quyết định số 411/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ

phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Theo đó, Chương trình thúc đẩy chiến lược nền tảng số quốc gia sẽ cung cấp đầy đủ thông tin và trải nghiệm trực tuyến cho khách du lịch.

Kế hoạch hành động phát triển kinh tế số và xã hội số du lịch, tập trung vào một số nội dung như: Mỗi doanh nghiệp du lịch là một doanh nghiệp ứng dụng công nghệ số; tạo làn sóng doanh nghiệp công nghệ đầu tư vào du lịch; phát triển các nền tảng số kết nối cung cầu du lịch. Đào tạo chuyên ngành về du lịch thông minh và chuyển đổi số trong lĩnh vực du lịch tại các cơ sở đào tạo đại học, sau đại học trong ngành du lịch.

Các doanh nghiệp áp dụng số hóa từ trong quản lý, điều hành, các khâu thực hiện đón tiếp khách để mang đến những trải nghiệm

trọn vẹn nhất cho khách hàng. Chuyển đổi số giúp cũng giúp doanh nghiệp du lịch thích ứng linh hoạt với sự thay đổi của thị trường. Năm 2020 dịch Covid-19 bùng phát đã khiến cho du khách không thể đi du lịch, song trên nền dữ liệu sẵn có, các nhân sự ngành du lịch vẫn tương tác với khách để hiểu tâm lý, hành vi, nhu cầu để giới thiệu sản phẩm phù hợp.

Không chỉ doanh nghiệp, tại các điểm đến cũng đang định hình chuyển đổi số mang tới những trải nghiệm thuận tiện và an toàn cho khách hàng như các hệ thống thuyết minh tự động, mã QR giới thiệu hiện vật... Điểm đáng chú ý là nhiều địa phương đã thực sự hoàn thiện hệ sinh thái về dịch vụ, mua sắm, ẩm thực... tại các điểm du lịch đồng thời du khách có thể gửi phản ánh đến chất lượng dịch vụ đến cơ quan quản lý.

Trong cả nước, các địa phương đã đồng loạt triển khai và áp dụng nhiều ứng dụng chuyển đổi số trong lĩnh vực này nhằm thích ứng với xu thế và nâng cao hiệu quả hoạt động: Cụ thể như, tại Tp. Hồ Chí Minh: Ngành du lịch Thành phố đã triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin như: Vận hành ứng dụng phần mềm (App) du lịch thông minh trên nền tảng Android và iOS; triển khai Ứng dụng Công nghệ 3D trong thông tin, quảng bá du lịch năm 2022 nhằm tái hiện không gian một phần Thành phố từ trên cao, đem đến cho du khách những trải nghiệm thú vị một cách trực quan, sinh động; Triển khai vận hành Cổng thông tin 1022 nhằm cung cấp, hỗ trợ các thông tin về du lịch, cũng như giúp du khách tương tác với chính quyền để phản ánh chất lượng, an ninh du lịch tại Thành phố; Cập nhật 366 tài nguyên du lịch lên nền tảng Google Earth

và Google Map; đưa sản phẩm du lịch lên sàn giao dịch thương mại điện tử (shopee, traveloka); Đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý nhà nước về Du lịch với những giải pháp thiết thực, lấy sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp làm thước đo đánh giá hiệu quả công tác cải cách hành chính; Rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ 100% thủ tục hành chính dịch vụ công mức độ 4 tại Sở Du lịch...

Tại Hà Nội: Đã triển khai và ứng dụng công nghệ thông tin, nền tảng số, mạng xã hội trong hoạt động thăm quan, du lịch của Thành phố, như: Cổng thông tin du lịch và ứng dụng du lịch trên thiết bị thông minh, bản đồ du lịch số,... từ đó tạo điều kiện cho khách du lịch tra cứu thông tin, tìm hiểu về sản phẩm, dịch vụ du lịch của Hà Nội. Triển khai các ứng dụng công nghệ trong quản lý, cung cấp tiện ích cho du khách. Du lịch Hà Nội cũng đã liên kết, thống nhất hệ thống dữ liệu cho hơn 300 điểm du lịch trên địa bàn. Cổng thông tin, ứng dụng du lịch sẽ được phát triển thành cổng thông tin đa phương tiện để khách có thể xem, nghe, đọc theo hướng tiếp cận thông tin đa dạng, khai thác hơn nữa tiềm năng, thế mạnh di sản văn hóa Hà Nội.

Ngoài ra, để du khách có những trải nghiệm tốt hơn, lưu lại Hà Nội lâu hơn, nhiều quận, huyện đã chuẩn hóa các nội dung thuyết minh để triển khai audio guide (thuyết minh tự động bằng tai nghe) bằng nhiều ngôn ngữ tại các điểm tham quan. Các di tích, điểm đến cũng được số hóa để du khách dễ dàng tìm hiểu về điểm tham quan trước mỗi chuyến đi.

Tại Thái Nguyên: Đã xây dựng và đưa vào vận hành Hệ thống du lịch thông minh, gồm: Cổng thông tin

du lịch tích hợp bản đồ số du lịch (mythainguyen.vn); xây dựng ứng dụng trên thiết bị di động thông minh (Thái Nguyên Tourism); lắp đặt hệ thống wifi tại các khu vực công cộng, di tích lịch sử, văn hóa, danh lam, thắng cảnh trên địa bàn tỉnh...

Ngành du lịch Thái Nguyên cũng đã số hóa và triển khai ảo hóa (VR) khu vực 16 điểm di tích và khu Trung tâm dịch vụ ATK Định Hóa lên bản đồ Map 4D (<https://atk.vimap.vn>); xây dựng phần mềm trong công tác quản lý tuyển sinh và giảng dạy học sinh năng khiếu; phần mềm quản lý vận động viên, học sinh năng khiếu thể thao; phần mềm thư viện điện tử; thực hiện chuyển đổi số trong các hoạt động biểu diễn nghệ thuật phục vụ các xã đặc biệt khó khăn theo hình thức phát sóng trên nền tảng số...

Tại Đà Nẵng: Đã triển khai ứng dụng thực tế ảo VR360 "Một chạm đến Đà Nẵng" vào cuối năm 2021, đây là một trong những sản phẩm chuyển đổi số của Sở Du lịch thành phố Đà Nẵng. Ứng dụng này đã giúp du khách có thể trải nghiệm, khám phá Đà Nẵng với thuyết minh tự động 2 ngôn ngữ Anh - Việt, hình ảnh 360 độ... cùng nhiều ứng dụng chuyển đổi số khác nhằm nâng cao chất lượng phục vụ du khách cũng như công tác quản lý du lịch...

Du lịch Bắc Kạn cũng đã và đang tiến hành chuyển đổi số, đưa du lịch trở thành một ngành kinh tế số, triển khai thực hiện Đề án Du lịch thông minh. Cổng thông tin du lịch thông minh tỉnh Bắc Kạn có địa chỉ: <http://dulich.backan.gov.vn> và <http://tourism.backan.gov.vn> được khai trương tháng 11/2021 với chức năng kết nối nhà quản lý, người dân, du khách và doanh nghiệp. Theo đó,

khách du lịch chỉ cần truy cập vào trang web là có thể tương tác trên máy tính và smartphone để tìm thông tin về du lịch Bắc Kạn.

Tại một trung tâm du lịch lớn khác của miền bắc là Quảng Ninh, các hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch do cơ quan quản lý, cũng như các doanh nghiệp kinh doanh du lịch "nở rộ" trên các nền tảng mạng xã hội như Facebook, Zalo, YouTube, Instagram, TikTok... Các nền tảng thông minh cho phép khách du lịch khám phá vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long, danh thắng Yên Tử... và đặt các dịch vụ qua mạng hết sức thuận lợi.

Có thể thấy, chuyển đổi số trong ngành du lịch với định hướng, chính sách từ Nhà nước, các cơ quan quản lý cùng sự nỗ lực của các doanh nghiệp làm du lịch, lữ hành, các cơ sở lưu trú... đã góp phần nâng cao vị thế cũng như giá trị, hiệu quả ngành kinh tế này. Sự kết hợp giữa thương mại điện tử và du lịch không chỉ đem lại nhiều tiện ích cho ngành du lịch cũng như du khách mà còn tạo điều kiện cần thiết để hướng tới một ngành kinh tế thông minh.

Tuy nhiên, theo đánh giá quá trình chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành Du lịch hiện còn chưa đồng bộ và thống nhất. Những hoạt động số hóa trong ngành còn rời rạc và chưa phát huy tối đa hiệu quả do cơ sở dữ liệu chưa được chia sẻ để kết nối và đồng nhất, dẫn đến quá trình quản lý, kiểm soát, báo cáo thống kê dữ liệu ngành và đưa ra nhận định về xu hướng phát triển gặp nhiều khó khăn.

Ngoài ra, cũng tương tự như những lĩnh vực khác, việc chuyển đổi số của ngành du lịch cũng đang đối mặt với không ít khó khăn khác như: Thiếu hụt nguồn lực (bao gồm nguồn lực tài chính,

công nghệ và nhân lực); rào cản trong văn hóa doanh nghiệp; thiếu hụt dữ liệu (bao gồm các báo cáo, phân tích thông tin); tầm nhìn người lãnh đạo; tâm lý trong việc tiếp cận và ứng dụng,...

Đối với doanh nghiệp đang hoạt động khi tiến hành chuyển đổi số sẽ phải áp dụng công nghệ mới dẫn đến vấn đề chi phí đầu tư bước đầu khá lớn. Chi phí đó bao gồm chi phí cho máy móc công nghệ, thay đổi hệ thống quản lý, con người, hệ thống đào tạo.

Bên cạnh đó, các giải pháp công nghệ liên tục phát triển giúp cho sự chuyển đổi ngày càng trở nên nhanh chóng hơn. Tuy nhiên, chính những nhu cầu tức thời phát sinh các giải pháp cũng tức thời, ngắn hạn lại là điểm yếu cho sự chuyển đổi bền vững. Nhiều công cụ để giải quyết vấn đề quản trị doanh nghiệp du lịch đã xuất hiện trên thị trường, song việc giải quyết đơn lẻ từng bài toán với nhiều công cụ khác nhau sẽ gây ra nhiều khó khăn cho người quản lý. Doanh nghiệp dùng quá nhiều phần mềm với tính năng riêng biệt, khiến dữ liệu không được đồng bộ, chi phí tăng cao và khi mỗi phòng ban dùng một phần mềm khiến truyền thông nội bộ cũng trở nên hạn chế...

Thời gian tới, để nâng cao chất lượng dịch vụ, phát triển bền vững ngành du lịch, một số mục tiêu được Ngành xác định trong chuyển đổi số bao gồm: (1) Xây dựng và phát triển một hệ sinh thái chuyển đổi số du lịch thống nhất trên toàn quốc giúp kết nối, liên thông hệ thống thông tin giữa cơ quan quản lý, địa phương và doanh nghiệp. Hướng tới kết nối, chia sẻ tài nguyên với Hệ tri thức Việt số hóa; (2) Tập trung hệ tài nguyên số, dữ liệu số dùng chung trên toàn quốc, cung cấp dữ liệu mở phục vụ

cơ quan quản lý hoạch định chính sách; giúp doanh nghiệp mở rộng khả năng tiếp cận thị trường thương mại điện tử và nâng cao hiệu quả kinh doanh; cung cấp thông tin cập nhật và tin cậy đáp ứng nhu cầu của du khách và công chúng. (3) Gia tăng trải nghiệm du lịch thông minh, mang đến cho du khách nhiều tiện lợi, từ việc tìm thông tin, lên ý tưởng tới việc đặt, giao dịch và thanh toán điện tử.

Để hoàn thành được mục tiêu trên Ngành cũng đã đề ra một số nhóm giải pháp tổng thể: (1) Hoàn thiện cơ chế, chính sách phát huy vai trò của cơ quan quản lý nhà nước từ Trung ương đến địa phương; các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp hoạt động du lịch và du khách giúp liên kết, hợp tác thuận lợi trong quá trình triển khai chuyển đổi số. (2) Xây dựng chiến lược và kế hoạch hành động nhằm định hướng tư duy đúng và cách thức triển khai phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội tại mỗi địa phương, từ đó đạt được sự thống nhất và đồng bộ hệ thống. (3) Tăng cường hợp tác chặt chẽ giữa các đơn vị trong ngành du lịch và ngành công nghệ thông tin để thiết kế giải pháp, mô hình công nghệ đáp ứng nhu cầu quản lý, kinh doanh du lịch. (4) Phát huy cơ chế hợp tác công tư để huy động nguồn lực triển khai chuyển đổi số du lịch. Huy động sự tham gia của các nhà đầu tư chiến lược, các tập đoàn lớn, nhất là trong triển khai marketing số, phát triển sản phẩm mới, thiết kế các nền tảng thương mại điện tử... (5) Nâng cao năng lực, hiểu biết chung về công nghệ cho đội ngũ nhân lực trong ngành du lịch, kết nối chặt chẽ giữa ngành du lịch và công nghệ để thiết kế và xây dựng mô hình hoạt động mới đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ phát triển ngành

và phù hợp với xu hướng chuyển đổi số.

Đặc biệt, mới đây Tổng cục Du lịch Việt Nam đã tiến hành xây dựng hệ thống các sản phẩm ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số trong ngành du lịch. Đây chính là nền tảng hình thành hệ sinh thái chuyển đổi số du lịch, giúp cho các chủ thể dễ dàng tiếp cận và thực hiện chuyển đổi số nhanh hơn. Trong đó, Thẻ Du lịch thông minh, ứng dụng Du lịch Việt Nam - Vietnam Travel, ứng dụng Nền tảng Quản trị và Kinh doanh du lịch, Trang vàng Du lịch Việt Nam, hệ thống cơ sở dữ liệu Du lịch Việt Nam được xem là những sản phẩm cốt lõi hỗ trợ thiết thực cho khách du lịch, chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch, hướng dẫn viên, cơ quan quản lý nhà nước về du lịch. Cùng với đó, nhiều sản phẩm thông minh và tiện ích giúp đáp ứng tối ưu nhu cầu của người dùng, tiêu biểu như hệ thống quản lý phòng tại các cơ sở lưu trú, hệ thống vé điện tử, hệ thống kiểm soát ra vào tự động, bãi đỗ xe thông minh, máy bán nước tự động...

Tin tưởng rằng, với những định hướng, hành động và quyết tâm trong đẩy mạnh chuyển đổi số, ngành Du lịch kỳ vọng sẽ phát triển mạnh mẽ và tiếp tục khẳng định vị thế là ngành "công nghiệp không khói" mang lại hiệu quả cao trong phát triển kinh tế-xã hội của nước ta thời gian tới./.

XUẤT KHẨU THỦY SẢN NĂM 2022 KỶ VỌNG VƯỢT KẾ HOẠCH

Minh Hà

Thủy sản là một trong những mặt hàng xuất khẩu chiến lược của Việt Nam trong nhiều năm, đóng góp lớn vào tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước cũng như dịch vụ logistics toàn cầu. Năm 2022, mặc dù có nhiều khó khăn, song trong bối cảnh nhu cầu tiêu thụ thủy sản toàn cầu giữ được ổn định, chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam vẫn có nhiều điểm sáng được kỳ vọng tiếp tục là một năm "thắng lớn" trên thị trường quốc tế.

Hoạt động xuất khẩu thủy sản sôi động trong nửa đầu năm

Trong nửa đầu năm 2022, thủy sản Việt Nam gặp nhiều khó khăn do tình hình lạm phát tăng cao, tuy nhiên nhu cầu tiêu dùng và giá xuất khẩu ở mức cao khiến cho nuôi trồng thủy sản tăng trưởng tốt, đảm bảo nguồn cung đầu vào cho hoạt động chế biến và xuất khẩu của ngành. Số liệu từ Tổng cục Thống kê cho thấy, sản lượng thủy sản trên cả nước trong quý II năm 2022 đạt khoảng 2,33 triệu tấn, tăng 2,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, sản lượng cá đạt 1,65 triệu tấn, tăng 1,7%; tôm đạt 339,5 nghìn tấn, tăng 11,5%; thủy sản khác đạt 334,5 nghìn tấn, tăng 1,3%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, sản lượng thủy sản đạt khoảng 4,19 triệu tấn, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: sản lượng cá đạt khoảng 3,04 triệu tấn, tăng 1,7%; tôm đạt 520 nghìn tấn, tăng 9,4%; thủy sản khác đạt 632,4 nghìn tấn, tăng 1,2%.



Năm 2021, bất chấp ảnh hưởng từ những làn sóng Covid-19, tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt trên 8,88 tỷ USD, tăng trưởng 5,7% so với năm trước đó, riêng quý IV/2021 tăng 13,1% so với cùng kỳ năm 2020. Bước sang năm 2022, sức nóng của xuất khẩu thủy sản không hạ nhiệt, thậm chí còn bứt phá trong nửa đầu năm và xác lập mốc kỷ lục về doanh số và tăng trưởng so với nửa đầu các năm trước. 6 tháng đầu năm 2022, tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản toàn ngành đạt 5,75 tỷ USD, tăng trưởng ấn tượng với mức tăng 39,6% so với 6 tháng đầu năm 2021. Trong đó, mặt hàng cá tra xuất khẩu tăng trưởng cao với kỷ lục doanh số đạt 1,4 tỷ USD, tăng đến 82%; mặt hàng tôm xuất khẩu chiếm tỷ trọng cao nhất đến 40% với gần 2,3 tỷ USD. Các mặt hàng hải sản khác, dù gặp khó khăn về nguyên liệu vẫn giữ được tăng trưởng từ 12-55% so với cùng kỳ, đem lại doanh thu trên 2 tỷ USD. Việt Nam đã khẳng định được năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế, là nước xuất khẩu thủy sản lớn thứ 3 thế giới chỉ sau Trung Quốc và NaUy.

Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP), doanh nghiệp thủy sản Việt Nam

đã chớp lấy thời cơ từ những thị trường có nhu cầu lớn như Mỹ, EU, Trung Quốc và những thị trường luôn ưa chuộng sản phẩm thủy sản chế biến tại Việt Nam như Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc và nhiều thị trường tiềm năng khác. Nhiều doanh nghiệp có doanh số xuất khẩu tăng trưởng bứt phá trong nửa đầu năm 2022, nhất là với những doanh nghiệp xuất khẩu mặt hàng cá tra. Cũng theo VASEP, 7 tháng đầu năm 2022, ngành thủy sản Việt Nam đã ghi nhận mức hồi phục nhanh kỷ lục lần đầu tiên trong 20 năm qua với trị giá xuất khẩu đạt 6,7 tỷ USD, tăng 35%. Trong đó, mặt hàng chủ lực của thủy sản Việt Nam là cá tra đang chi phối tới 95% nguồn thịt cá trắng toàn cầu, tăng 80% trong 7 tháng đầu của năm.

Điều đáng nói là, nếu như trong cơ cấu về xuất khẩu của Việt Nam hiện nay thì doanh nghiệp FDI có tỉ lệ kim ngạch xuất khẩu chiếm trung bình khoảng 70-84%, các doanh nghiệp trong nước tham gia vào khoảng 26-30%. Trong ngành thủy sản, hiện nay con số này lại ngược lại, các doanh nghiệp Việt Nam đang chiếm 95%, chỉ 5% có sự tham gia của doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực thủy sản, lĩnh vực

liên quan đến nông dân và ngư dân Việt Nam. Qua đó có thể thấy được sức mạnh nội lực và khả năng đảm bảo tính chủ động đối với ngành thủy sản Việt Nam.

Về phía thị trường, Trung Quốc đang là thị trường tiềm năng cho hàng thủy sản xuất khẩu từ Việt Nam khi có nhiều hứa hẹn phục hồi do gỡ bỏ chính sách tạm ngừng nhập khẩu đối với thực phẩm đông lạnh. Đồng thời nhu cầu cá tra ở đất nước hơn 1,4 tỷ dân này đang rất dồi dào sau 2 năm giảm nhập khẩu. Từ tháng 1 đến tháng 7 năm nay, xuất khẩu thủy sản sang thị trường Trung Quốc đã chạm mốc 1 tỷ USD, tăng đến 71% so với cùng kỳ năm 2021. Trong khi đó, nhiều doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản lớn đã có các đơn đặt hàng để sản xuất đến hết quý III và các đơn đặt hàng quý IV với giá bán bình quân dự kiến sẽ ngang bằng với quý II. Các chuyên gia cũng cho rằng, dù không đạt mức đỉnh của quý I, nhưng nhu cầu thủy sản tăng nhanh trong tháng 9 và trước kỳ nghỉ lễ cuối năm từ tháng 11 đến tháng 12 tại các nước Âu - Mỹ sẽ góp phần đảm bảo cho tăng trưởng của xuất khẩu thủy sản trong năm 2022.

Thị trường vẫn lạc quan dù đối mặt với những khó khăn

Mặc dù xuất khẩu thủy sản đã cho thấy dấu hiệu tăng trưởng sôi động trở lại sau 3 năm ảm đạm vì dịch bệnh Covid-19, tuy nhiên, toàn ngành cũng phải đối diện với nhiều trở ngại từ những tháng đầu năm và những khó khăn có thể kéo dài tới cuối năm 2022. Từ đầu năm 2022 đến nay, xuất khẩu thủy sản cũng như nhiều ngành hàng xuất khẩu khác đều phải đối diện với cơn bão lạm phát lan rộng khắp toàn cầu. Trong bối cảnh lạm phát tăng cao, chi phí sản xuất bị kéo theo, nhất là thức ăn chăn nuôi



đã tăng khoảng 20% kể từ sau dịch Covid-19 trong khi chi phí cho thức ăn chăn nuôi đã chiếm tới 65-70% giá thành sản phẩm các mặt hàng thủy sản chủ lực là cá tra và tôm nguyên liệu. Ngoài ra, các chi phí đầu vào khác như bao bì, hóa chất, vận chuyển đều ghi nhận sự tăng giá. Đặc biệt chi phí logistics và nhân công tăng lên trong vài năm trở lại đây do liên quan đến dịch bệnh, ách tắc và gần đây nhất là do nhiên liệu tăng mạnh trước tác động của cuộc xung đột giữa Nga và Ukraine hiện vẫn đang ở mức cao. Theo VASEP, chi phí logistics cho 4 container ở Bờ Tây nước Mỹ hiện đang ở mức 400 triệu đồng còn tại châu Âu cũng đã tăng khoảng 4 lần từ 10-12 nghìn USD/container trong khi loại chi phí này ảnh hưởng rất lớn đến ngành thủy sản đông lạnh. Cùng với đó là việc tuân thủ các quy định chống đánh bắt cá trái phép, không báo cáo và không theo quy định (IUU).

Bên cạnh đó, xuất khẩu thủy sản đã, đang chững lại do quý III thường được coi là giai đoạn thấp điểm của ngành hàng này và đã hạ nhiệt từ tháng 7 so với tháng trước đó. Nguyên nhân xuất khẩu thủy sản giảm nhiệt được cho là do thời tiết bất lợi, mưa sớm đã làm ảnh hưởng đến sản lượng thủy sản. Cùng với đó là lạm phát và lượng tồn kho tăng tại các thị trường xuất khẩu, đặc biệt là Mỹ, quốc gia nhập khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam do khối lượng nhập khẩu cao trong khoảng nửa đầu năm vừa qua đã tác động đến nhu cầu nhập khẩu của nước này ngay từ tháng 6 và giảm sâu 23% trong tháng 7. Không riêng với Mỹ, ở nhiều nước nhập khẩu, lạm phát tăng cao khiến người dân giảm tiêu dùng đã dẫn tới tình trạng nhiều nhà nhập khẩu phải tạm ngưng

đơn hàng đến tận tháng 10 khiến nhiều doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam phải chịu áp lực hàng tồn kho và xoay vòng vốn.

Một khó khăn nữa có thể tác động đến xuất khẩu là giá bán bình quân một số mặt hàng thủy sản của Việt Nam đang ở mức cao hơn so với các quốc gia xuất khẩu khác trong bối cảnh nguồn cung thế giới cuối năm có dấu hiệu gia tăng khiến doanh nghiệp khó có thể giữ được mức giá hấp dẫn như trong 2 quý đầu năm. Đồng thời các chi phí tuân thủ xử lý môi trường liên quan đến nước thải đầu ra và các chi phí khác cũng đang là thách thức đối với ngành Thủy sản.

Dù vậy, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong năm 2022 vẫn có nhiều điểm sáng để có thể vượt qua khó khăn, những tác động tiêu cực chỉ mang tính chất tạm thời và còn nhiều cơ hội đang rộng mở đối với doanh nghiệp Việt Nam để xuất khẩu thủy sản đạt được thắng lợi lớn với khả năng cao vượt kế hoạch đã đề ra. Kỳ vọng thủy sản Việt Nam sẽ vượt mốc xuất khẩu trên 10 tỷ USD, tăng 12-15% so với năm 2021 là mục tiêu mà Ngành gần như đã nắm chắc trong tay.

Ngành Thủy sản cũng nhận được nhiều sự quan tâm sát sao và chỉ đạo điều hành của Chính phủ với mục tiêu phát triển ngành lâu dài và bền vững. Quyết định số 1408/QĐ-TTg ngày 16/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ngành chế biến thủy sản giai đoạn 2021-2030 được kỳ vọng sẽ dẫn dắt hoạt động chế biến và xuất khẩu thủy sản theo hướng nâng cao chất lượng, đi sâu vào chuỗi giá trị sản phẩm cho xuất khẩu thủy sản trong 10 năm tới và các năm về sau. Trong đó, Đề án đặt mục tiêu cụ thể đến năm 2030: Tốc độ

tăng trưởng sản lượng thủy sản chế biến đạt trên 6%/năm; Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm thủy sản chế biến đạt giá trị gia tăng trung bình trên 40%; Trên 70% số lượng cơ sở chế biến thủy sản xuất khẩu đạt trình độ và năng lực công nghệ sản xuất từ trung bình tiên tiến trở lên; Giá trị chế biến thủy sản tiêu thụ nội địa đạt 40-45 nghìn tỷ đồng, góp khoảng 14-17 tỷ USD vào giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản...

Cùng với Quyết định 1408/QĐ-TTg, gần đây, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định số 985/QĐ-TTg ngày 16/8/2022 ban hành Chương trình quốc gia phát triển nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2021-2030 (Chương trình) được coi là tấm phiếu đảm bảo cho nguồn cung nguyên liệu bền vững phục vụ chế biến và xuất khẩu thủy sản.

Để gia tăng hiệu quả, đáp ứng được các yêu cầu về nguồn nguyên liệu phục vụ chế biến và xuất khẩu thủy sản, Chương trình đã đặt ra mục tiêu cụ thể về sản lượng và giá trị cho các giai đoạn trong ngắn hạn. Trong đó, đến cuối giai đoạn 2021-2025, tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt 5,6 triệu tấn/năm, giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt 7,8 tỷ USD, tốc độ tăng trưởng giá trị nuôi trồng thủy sản đạt trong bình 4,0%/năm. Đến cuối giai đoạn 2026-2030, tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt 7,0 triệu tấn/năm, giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt 12 tỷ USD/năm, tốc độ tăng trưởng giá trị nuôi trồng thủy sản đạt trung bình trên 4,5%/năm; Chủ động sản xuất, cung ứng được trên 60% nhu cầu tôm sú, tôm thẻ chân trắng bố mẹ và 100% cá tra bố mẹ chọn giống; cải thiện chất lượng con giống các loài thủy sản có giá trị kinh tế cao và khối lượng sản phẩm hàng hóa lớn./.

ĐẨY MẠNH ỨNG DỤNG DỮ LIỆU VỀ DÂN CƯ PHỤC VỤ CHUYỂN ĐỔI SỐ QUỐC GIA

Ngọc Linh

Ngày 06/01/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 06/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022- 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Đây là đề án cụ thể hóa công cuộc chuyển đổi số quốc gia, đưa Việt Nam hòa nhập cùng sự phát triển của thế giới.



Đề án Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022- 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Đề án 06) được ban hành theo Quyết định số 06/QĐ-TTg được xem là một hành động mạnh mẽ của Việt Nam trên hành trình chuyển đổi số quốc gia, nhằm ứng dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, hệ thống định danh và xác thực điện tử, thẻ căn cước công dân gắn chip điện tử trong công cuộc chuyển đổi số quốc gia một cách linh hoạt, sáng tạo phù hợp Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, để phục vụ 5 nhóm

tiện ích: Giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến; Phát triển kinh tế, xã hội; Phục vụ công dân số; Hoàn thiện hệ sinh thái phục vụ kết nối, khai thác, bổ sung làm giàu dữ liệu dân cư; Phục vụ chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo các cấp.

Quyết tâm, quyết liệt chỉ đạo triển khai Đề án 06, ngay sau khi được ban hành, Chính phủ đưa việc thực hiện Đề án vào nội dung các phiên họp thường kỳ và ban hành nhiều nghị quyết, chỉ thị với các nhóm giải pháp thực hiện cụ thể. Báo cáo sơ kết tại Hội nghị trực tuyến toàn quốc sơ kết 6 tháng triển khai Đề án 06 được tổ chức vào ngày 9/8 vừa qua cho thấy,

trong 6 tháng đầu năm 2022, Đề án 06 đã được triển khai từ Trung ương đến cơ sở. Đã có 23/23 bộ, ngành, 63 tỉnh, thành phố, 705 đơn vị cấp huyện và 10.599 cấp xã xây dựng kế hoạch, thành lập Tổ công tác triển khai Đề án 06. Đến nay, các bộ, ngành đã hoàn thành 21/89 nhiệm vụ; các địa phương hoàn thành 4/13 nhiệm vụ và 1/8 nhiệm vụ cụ thể. Các bộ, ngành cũng đã rà soát đề xuất sửa đổi, bổ sung và ban hành mới nhiều văn bản liên quan; đẩy mạnh xây dựng các văn bản quan trọng, cần ưu tiên xây dựng để phục vụ Đề án 06.

Cũng theo báo cáo tại Hội nghị trực tuyến toàn quốc sơ kết 6 tháng triển khai Đề án 06, trong nửa đầu năm 2022 đã đưa 21/25 dịch vụ thiết yếu thực hiện trên môi trường điện tử, đạt kết quả tích cực. Việc thực hiện các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 đã mang lại nhiều tiện lợi cho người dân và doanh nghiệp. Tính đến ngày 31/7/2022, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã triển khai kết nối chính thức đối với một số Cơ sở dữ liệu của 11 bộ, ngành; 4 doanh nghiệp nhà nước (gồm Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Viettel, Vinaphone, Mobifone) và 14 địa phương. Cập nhật thông tin về

giáo dục của gần 1,9 triệu công dân; thông tin hộ chiếu của trên 1,3 triệu công dân; thông tin của trên 1 triệu thuê bao di động để giải quyết dứt điểm tình trạng SIM rác... Ngoài ra đã triển khai các giải pháp hỗ trợ các đoàn thể xây dựng hệ thống dữ liệu quản lý đoàn viên, hội viên trên nền tảng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; kết nối các cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý người nước ngoài tại Việt Nam...

Với vai trò “gương mẫu” đi đầu, Bộ Công an đã hoàn thành 11/11 dịch vụ công mức độ 3, cấp độ 4; đồng thời, mở rộng thực hiện 187/227 nhóm dịch vụ công khác của lực lượng Công an nhân dân, nổi bật trong đó là việc cấp hộ chiếu qua mạng, phân cấp đăng ký ô tô, xe máy về cấp huyện, cấp xã... Đáng chú ý, với sự phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành, địa phương, vào giữa tháng 7/2022, Bộ Công an đã chính thức công bố hệ thống Định danh và xác thực điện tử đi vào hoạt động. Đây là một bước tiến mới, đưa Việt Nam chính thức là một trong những nước có định danh điện tử quốc gia. Đến nay, hệ thống đã thu nhận hơn 6,1 triệu hồ sơ và cấp trên 7.800 tài khoản định danh điện tử cho công dân. Bên cạnh đó, Bộ cũng đã nghiên cứu đẩy mạnh triển khai một số ứng dụng của thẻ căn cước gắn chip điện tử đạt kết quả bước đầu tích cực như: Sử dụng thẻ căn cước tích hợp thông tin thẻ bảo hiểm phục vụ người dân đi khám bệnh; triển khai thí điểm xác thực danh tính qua thẻ căn cước công dân tại các quầy giao dịch của 05 Ngân hàng; thí điểm sử dụng thẻ căn cước công dân thay thẻ ATM tại thành phố Hà Nội và tỉnh Quảng Ninh.

Nỗ lực triển khai Đề án 06, thời gian qua, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã triển khai đăng ký dự thi trực tuyến cho gần 1 triệu thí sinh (đạt 93,1%), đồng thời đang triển khai dịch vụ

công trực tuyến đăng ký xét tuyển trình độ đại học, cao đẳng ngành Giáo dục mầm non năm 2022 trên cổng dịch vụ công quốc gia, góp phần tiết kiệm đáng kể chi phí.

Có thể nói, trong 6 tháng đầu năm, việc thực hiện Đề án 06 đã mang lại những kết quả rất cụ thể, thiết thực. Việc kết nối, chia sẻ giữa cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với các cơ sở dữ liệu các bộ, ngành, địa phương được đẩy mạnh. Việc tích hợp, kết nối và mở rộng thu thập dữ liệu dân cư từng bước hình thành các cơ sở dữ liệu lớn, hệ sinh thái công dân số, phục vụ quản trị quốc gia, phát triển kinh tế-xã hội; từ đó tạo lập những nền tảng, cơ sở quan trọng để thúc đẩy các ứng dụng công dân số, kinh tế số, xã hội số. Công tác bảo đảm an ninh, an toàn các hệ thống thông tin, bảo vệ bí mật cá nhân cũng được quan tâm, chú trọng. Qua đó đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia, góp phần phục hồi nhanh, phát triển bền vững kinh tế - xã hội cả nước.

Mặc dù vậy, bên cạnh những kết quả trên, việc triển khai thực hiện Đề án 06 cũng còn nhiều khó khăn, vướng mắc như kết quả rà soát các văn bản pháp luật cần sửa đổi, bổ sung chưa bảo đảm chất lượng; việc liên thông, liên kết cơ sở dữ liệu giữa các bộ, ngành, địa phương còn hạn chế; tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến còn thấp; hạ tầng, đảm bảo an ninh, an toàn, chất lượng kết nối vẫn chưa đáp ứng yêu cầu; nguồn nhân lực ở các bộ, ngành, địa phương đều chưa được đáp ứng đầy đủ, nhất là chưa xây dựng được hai nhóm chuyên gia quản trị và công nghệ thông tin để tham gia quản trị hệ thống...

Đề án 06 đặt mục tiêu, đến cuối năm 2022, hoàn thành tích hợp, cung cấp dịch vụ xác thực thông tin về số Chứng minh nhân dân (9 số) với Căn cước công dân trên Cổng Dịch vụ công quốc gia,

hoàn thành việc xác định lộ trình thực hiện chuẩn hóa, tái cấu trúc quy trình, tích hợp, cung cấp các dịch vụ công trực tuyến thiết yếu phục vụ người dân, doanh nghiệp và tiếp tục hoàn thiện dữ liệu dân cư bảo đảm “đúng”, “đủ”, “sạch”, “sống”. Hoàn thiện thể chế, chính sách để tạo điều kiện phát triển, cung cấp ứng dụng, dịch vụ số liên quan đến thông tin dân cư. Hoàn thành việc kết nối, chia sẻ, xác thực thông tin công dân với Cổng Dịch vụ công quốc gia, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh. Bảo đảm thực hiện đồng bộ, hiệu quả trong việc đăng ký khai sinh, cấp sổ định danh cá nhân của công dân và thực hiện an sinh xã hội tại cấp xã trên cơ sở triển khai giải pháp dùng chung hạ tầng của ngành Công an. Hoàn thành việc chuẩn hóa, tái cấu trúc quy trình, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính. Cũng đến cuối năm 2022, phải bảo đảm 100% tài khoản điện tử của Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh đã được cấp trước khi Quyết định số 34/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ có hiệu lực, được xác thực với danh tính điện tử do Bộ Công an cung cấp; 100% người dân chưa có danh tính điện tử khi thực hiện thủ tục hành chính tại Bộ phận một cửa cấp tỉnh, cấp huyện được cấp định danh điện tử từ hệ thống định danh và xác thực điện tử do Bộ Công an cung cấp. Bên cạnh đó, 100% công dân không phải xuất trình hồ sơ chứng minh thông tin của bản thân khi thực hiện thủ tục hành chính tại Bộ phận một cửa đã có hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính kết nối, tích hợp với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Bảo đảm từng bước thay thế các giấy tờ cá nhân trên cơ sở tích hợp, xác thực các thông tin, giấy tờ cá nhân vào Cơ sở dữ liệu

quốc gia về dân cư. Cung cấp dịch vụ xác thực thông tin đối với các đương sự, bị can, bị cáo, người tham gia tố tụng...

Như vậy có thể thấy, từ nay đến cuối năm, việc triển khai thực hiện Đề án 06 còn nhiều mục tiêu phải hoàn thành. Những kết quả đạt được trong nửa đầu năm nay mới chỉ là bước đầu, nhưng cũng là động lực để Việt Nam về đích năm 2022 và những năm tiếp theo của Đề án 06.

Khẳng định việc thực hiện hiệu quả Đề án 06 chính là thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, với phương châm, mọi cải cách đều hướng về người dân, doanh nghiệp; lấy người dân, doanh nghiệp là trung tâm, chủ thể, mục tiêu, động lực của chuyển đổi số, Chính phủ kiên trì, kiên định, kiên quyết, quyết tâm, quyết liệt triển khai tổng thể, toàn diện ở tất cả các cấp. Trong đó ưu tiên việc hoàn thiện thể chế trên môi trường số, phát triển hạ tầng chiến lược trên môi trường số, cải cách hành chính, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong môi trường số; đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia để xây dựng chính quyền số, xã hội số, công dân số.

Xác định Đề án 06 là việc khó, chưa có tiền lệ; tác động, ảnh hưởng trực tiếp đến mọi người dân, do đó, tại Hội nghị trực tuyến toàn quốc sơ kết 6 tháng triển khai Đề án 06, Thủ tướng Chính phủ đề nghị các Bộ trưởng, Chủ tịch UBND các cấp cần sự tập trung, quyết tâm cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt Đề án; đồng thời quán triệt và tạo sự lan tỏa đến toàn bộ cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang.

Cụ thể, Thủ tướng yêu cầu lãnh đạo các Bộ, ngành và địa phương tập trung hoàn thiện thể chế, phục vụ chuyển đổi số quốc gia nói chung, thực hiện Đề án 06 nói

riêng; tập trung chỉ đạo thực hiện đúng tiến độ các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá đã được xác định từ nay đến hết năm 2022, trong đó khẩn trương đẩy mạnh cung cấp các dịch vụ công trực tuyến, đặc biệt là 25 dịch vụ công thiết yếu đã được xác định trong Đề án và 29 dịch vụ công. Cùng với đó là tăng cường tuyên truyền sâu rộng đến các tầng lớp nhân dân, nhằm nâng cao nhận thức trong việc thực hiện các dịch vụ công trên môi trường trực tuyến. Để làm được điều đó, Thủ tướng yêu cầu, trước hết, quán triệt và vận động đến từng đảng viên, cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang tại địa phương thực hiện và vận động người thân, gia đình hưởng ứng thực hiện. Tăng tỷ lệ người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

Đồng thời, đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, thẻ căn cước gắn chip điện tử, tài khoản định danh điện tử, nhất là trên các lĩnh vực: thanh toán không dùng tiền mặt; xác thực tài khoản ngân hàng; cho vay tín chấp... Trong đó, phải giải quyết sớm dứt điểm một số việc như: Bảo đảm tài khoản điện thoại chính chủ, làm sạch sim rác; tạo tài khoản an sinh xã hội để phục vụ chi trả lương hưu, trợ cấp thiên tai, bệnh dịch qua tài khoản... Khẩn trương kết nối các dữ liệu tổng hợp dân cư về Trung tâm thông tin chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ để phục vụ chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội.

Lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm trong thực hiện Đề án, Thủ tướng chỉ đạo, phấn đấu đến cuối năm 2022, đầu năm 2023 sẽ có khoảng 3-5 triệu người dân sử dụng ứng dụng công dân số quốc gia (VneID), với tốc độ tăng ít nhất 5% mỗi tháng; cung cấp 8-10 tiện ích nghiệp vụ ngành Công an như

tổ giác tội phạm, phòng, chống cháy nổ, an toàn giao thông, bảo vệ môi trường, khai báo tạm trú, tạm vắng... Cung cấp 8-10 tiện ích cho người dân, như định danh, xác thực người dân, dịch vụ ngân hàng, mua sắm, thanh toán, giáo dục, y tế, di chuyển nội địa, dịch vụ tiện ích cho nhóm đối tượng yếu thế là người già, trẻ em, người có công, người dân tộc thiểu số...

Để tổ chức thực hiện có hiệu quả Đề án 06, Thủ tướng đặc biệt yêu cầu cần sớm xây dựng hệ thống giám sát theo dõi, đánh giá việc triển khai Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, để đôn đốc trong quá trình triển khai và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc.

Việc đảm bảo an ninh an toàn đối với các hệ thống cơ sở dữ liệu, nguồn lực tài chính và vấn đề nhân lực là những điều kiện then chốt để thực hiện thành công Đề án, do đó, Thủ tướng giao các bộ, ngành, địa phương đề xuất cơ chế đặc thù để đầu tư khắc phục ngay những lỗ hổng bảo mật, góp phần bảo đảm an ninh quốc gia; bố trí nguồn lực thực hiện; đề xuất tổng thể về nguồn nhân lực, nhất là về quản trị, vận hành và công nghệ thông tin để tổ chức thực hiện. Bên cạnh đó, các bộ, ngành, địa phương cần nghiên cứu, tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của các nước trên thế giới về quản lý dân cư, xây dựng, tích hợp các hệ thống cơ sở dữ liệu lớn, để vận dụng thực hiện phù hợp đặc điểm tình hình Việt Nam, từng bước liên kết với các hệ thống thông tin dân cư các nước ASEAN.

Với khối lượng lớn công việc cần hoàn thành, Chính phủ cùng các bộ, ngành và địa phương đang thể hiện quyết tâm cao nhất triển khai có hiệu quả Đề án 06, để mang lại tiện ích cho người dân và doanh nghiệp và tạo bước đột phá trong hành trình chuyển đổi số quốc gia./.



TIN ĐỊA PHƯƠNG

Hậu Giang gia tăng diện tích và sản lượng nuôi trồng thủy sản

Tính chung 8 tháng năm 2022, diện tích nuôi thủy sản (không tính diện tích nuôi lồng bè, bể bồn) toàn tỉnh Hậu Giang ước tính được 8,28 nghìn ha, đạt 95,75% so kế hoạch năm (8.650 ha) và tăng 5,91% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể: Diện tích nuôi cá được 8.105,53 ha, tăng 5,89%; diện tích nuôi tôm được 108,50 ha, tăng 10,58%; diện tích nuôi thủy sản khác được 68,25 ha, tăng 1,20% so với cùng kỳ.

Tính chung 8 tháng năm 2022, ước được 40,87 nghìn tấn, đạt 49,24% so kế hoạch năm (83.000 tấn) và tăng 3,23% so với cùng kỳ. Trong đó, sản lượng thủy sản nuôi trồng 8 tháng được 38,91 nghìn tấn, đạt 48,47% so kế hoạch năm (80.300 tấn) và tăng 3,47% (bằng 1.303,79 tấn) so cùng kỳ. Trong đó, sản lượng cá thát lát thu hoạch được 2.318,07 tấn, tăng 15,76% (bằng 315,57 tấn) so cùng kỳ, sản lượng lươn thu hoạch được 405,74 tấn, tăng 7,39% (bằng 27,94 tấn) so với cùng kỳ./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hậu Giang

Sản xuất công nghiệp tại Đồng Tháp tiếp tục đà phục hồi

Sản xuất công nghiệp của Tỉnh trong tháng 08/2022 tiếp tục đà phục hồi của 7 tháng đầu năm. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP) ước tháng 8/2022 tăng 0,03% so tháng trước và tăng 42,95% so với cùng kỳ. So với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước, ngành khai khoáng ước tăng lần lượt 0,41% và 6,92%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,34% và 44,63%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 4,99% và tăng 30,48%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 0,84% và 26,27%.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, chỉ số IIP ước tính tăng 14,51% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 67,89%, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 14,71%, ngành sản xuất và phân phối điện tăng 5,94%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 18,86%. Sản xuất sản phẩm chủ lực trong tháng 8/2022 biến động nhẹ so với tháng trước và tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp tháng 8/2022 so với tháng trước tăng 1,62%, so với tháng cùng kỳ năm trước tăng đến 182,78%./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Đồng Tháp

Bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tại Cà Mau tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước

Tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tháng 8/2022 tại Cà Mau ước đạt 6,46 nghìn tỷ đồng, tăng 6,09% so tháng trước, tăng 94,82% so cùng kỳ. Lũy kế 8 tháng năm 2022 tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ ước đạt 48,61 nghìn tỷ đồng, tăng 14,71% so với cùng kỳ. So với cùng kỳ năm trước doanh thu tăng trưởng rất cao, do tháng cùng kỳ năm trước thực hiện áp dụng biện pháp giãn cách xã hội trên phạm vi toàn tỉnh theo Chỉ thị số 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Trong đó:

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 8/2022 ước đạt 5,75 nghìn tỷ đồng, tăng 4,89% so tháng trước, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 4,76%; tăng 81,41% so cùng kỳ, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 73,81%. Lũy kế 8 tháng năm 2022 doanh thu ước đạt 43,52 nghìn tỷ đồng, tăng 13,02% so cùng kỳ, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 9,64%.

Doanh thu dịch vụ tháng 8/2022 ước đạt 712,03 tỷ đồng, tăng 16,91% so tháng trước, tăng 3,84 lần so cùng kỳ. Lũy kế 8 tháng năm 2022 ước đạt 5,09 nghìn tỷ đồng, tăng 31,52% so cùng kỳ./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Cà Mau



Tình hình tín dụng ngân hàng tại Cần Thơ

Thị trường tiền tệ, tín dụng tại Cần Thơ ghi nhận được sự ổn định, nguồn vốn huy động và dư nợ cho vay tăng khá cao so với đầu năm, nợ xấu giảm. Các ngân hàng trên địa bàn luôn chủ động, sẵn sàng hỗ trợ doanh nghiệp và nền kinh tế vượt qua khó khăn, phục hồi sau đại dịch. Hiện nay, hầu hết các tổ chức tín dụng đã chấp hành tốt các quy định về tín dụng, lãi suất, tỷ giá, ngoại hối, bảo đảm hoạt động ngân hàng tiếp tục ổn định và an toàn; tăng cường các giải pháp huy động vốn và mở rộng tín dụng, tập trung vốn cho vay đối với lĩnh vực sản xuất kinh doanh và các lĩnh vực ưu tiên.

Đến cuối tháng 8/2022, vốn huy động ước đạt 101,20 nghìn tỷ đồng, tăng 0,63% so với đầu tháng, tăng 8,85% so với đầu năm, trong đó vốn huy động VNĐ là 99 nghìn tỷ đồng, chiếm 97,83%, tăng 0,60%; ngoại tệ là 2,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,17%, tăng 1,85% so với đầu tháng. Tổng dư nợ cho vay ước đạt 135.400 tỷ đồng, tăng 0,56% so đầu tháng, tăng 12,26% so với đầu năm./.

Nguồn: Cục Thống kê thành phố Cần Thơ

Xuất nhập khẩu tại Vĩnh Long tăng mạnh

Tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh Vĩnh Long trong tháng 8/2022 ước đạt 75,8 triệu USD, tăng 4,81% so với tháng trước và tăng 186,68% so với cùng tháng năm trước. Tính chung trong 8 tháng năm 2022, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 528,2 triệu USD, tăng 22,97% so với cùng kỳ năm trước. Một số mặt hàng có mức xuất khẩu tăng mạnh đã đóng góp vào tốc độ tăng chung, trong đó ảnh hưởng đáng kể là: Giày dép các loại tăng 34,79%, đóng góp 19,59 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng kim ngạch xuất khẩu chung; máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng tăng 208,71%, đóng góp 5,13 điểm phần trăm; hàng dệt may tăng 39,25%, đóng góp 4,87 điểm phần trăm; sản phẩm mây, tre, cói và thảm tăng 14,92%, đóng

góp 1,14 điểm phần trăm; sản phẩm gốm, sứ tăng 11,23%, đóng góp 0,13 điểm phần trăm;...

Trong khi đó tổng trị giá nhập khẩu trong tháng ước đạt 29 triệu USD, tăng 1,33% so với tháng trước và tăng 126,93% so cùng kỳ năm trước. Lũy kế 8 tháng năm 2022, tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 233,1 triệu USD, tăng 27,19% so cùng kỳ năm trước. Một số mặt hàng nhập khẩu chủ lực có mức nhập tăng mạnh như: Gỗ và sản phẩm từ gỗ nhập khẩu gấp 2,8 lần cùng kỳ; vải các loại tăng 82,04%; máy móc thiết bị tăng 34,75%; nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày tăng 31,82%;.../.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Long

Chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu gặp nhiều khó khăn

8 tháng đầu năm 2022, mặc dù giá bán lợn hơi có xu hướng tăng trở lại nhưng tình hình chăn nuôi lợn trên cả nước nói chung và tỉnh Bạc Liêu nói riêng nhìn chung gặp khó khăn do chi phí thức ăn vẫn còn ở mức cao, gây áp lực cho người chăn nuôi.

Ước tính 8 tháng đầu năm 2022, tổng đàn lợn tăng 12,41% so cùng kỳ; sản lượng xuất chuồng đạt 20,27 nghìn tấn, tăng 4,27%. Trong đó: Tổng đàn trâu, bò có xu hướng giảm, ước tính 8 tháng đầu năm, tổng đàn trâu, bò giảm 24,92% so cùng kỳ; sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 54,61 tấn, tăng 2,34%; sản lượng thịt bò hơi đạt 83,99 tấn, tăng 6,11%. Chăn nuôi gia cầm phát triển ổn định, ước tính tổng đàn gia cầm của tỉnh trong 8 tháng tăng 8,15% so với cùng kỳ; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 4.518 tấn, tăng 1,57%.

Dịch tả lợn châu Phi cơ bản được kiểm soát, nhưng vẫn còn phát sinh những ổ dịch nhỏ lẻ. Công tác phòng chống bệnh trên gia súc, gia cầm luôn được ngành chức năng quan tâm thực hiện. Trong tháng 8/2022, không phát hiện bệnh lở mồm long móng, heo tai xanh, viêm da nổi cục trên trâu bò và cúm gia cầm, nhưng một số bệnh thông thường vẫn còn tái phát như tụ huyết trùng, phó thương hàn và E. Coli.../.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bạc Liêu



CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ MỘT SỐ NÉT KHÁI QUÁT QUA KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ 2021

Kết quả từ cuộc Tổng điều tra kinh tế 2021 cho thấy, những tác động tiêu cực từ đại dịch Covid-19 đã khiến hoạt động của các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản (cơ sở SXKD cá thể) trong năm 2020 bị ảnh hưởng nặng nề: Thời gian hoạt động của các cơ sở SXKD bị gián đoạn, chuỗi cung ứng hàng hóa bị đứt gãy, nhu cầu thị trường sụt giảm với nhiều biến động bất thường... những hạn chế đó cũng là một trong những thách thức trong phát triển kinh tế - xã hội nước ta giai đoạn tới.

Một số nét khái quát về hoạt động của các cơ sở SXKD cá thể trong năm 2020 qua kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021, bao gồm:

Đặc điểm về cơ sở SXKD cá thể

Số lượng cơ sở SXKD cá thể tăng thấp nhất trong các kỳ Tổng điều tra

Năm 2020 cả nước có hơn 5,2 triệu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 5,9% (tăng 290,5 nghìn cơ sở) so với năm 2016. Đây là mức tăng thấp nhất qua các kỳ Tổng điều tra (năm 2016 tăng 15,9% so với năm 2011; năm 2011 tăng 23,7% so với năm 2006). Bình quân mỗi năm tăng 1,4% trong giai đoạn 2016-2020, thấp hơn mức tăng bình quân 3,0%/năm trong giai đoạn 2011-2016 và 4,4%/năm trong giai đoạn 2006-2011.

Số lượng cơ sở SXKD cá thể của các ngành kinh tế đều tăng so với năm 2016, riêng ngành công nghiệp giảm

Số cơ sở ngành xây dựng tăng 19,9% (tăng 15,8 nghìn cơ sở); ngành thương mại tăng 4,7% (tăng 106,8 nghìn cơ sở); ngành dịch vụ khác tăng 12,8% (tăng 193,0 nghìn cơ sở); và ngành vận tải, kho bãi tăng 10,4% (tăng 25,1 nghìn cơ sở) so với năm 2016.

Số lượng cơ sở cá thể ngành công nghiệp giảm 6,1% (50,2 nghìn cơ sở).

Bình quân mỗi năm giai đoạn 2016-2020 của các cơ sở cá thể ngành xây dựng tăng 5,5%, ngành dịch vụ khác tăng 3,5%, ngành vận tải tăng 2,0%, ngành thương mại tăng 1,6%, trong khi ngành công nghiệp giảm 1,2%.

Số lượng cơ sở SXKD cá thể chưa có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (ĐKKD) vẫn chiếm tỷ trọng khá lớn

Các cơ sở chưa có giấy chứng nhận ĐKKD chiếm 65,5%, giảm nhẹ so với kết quả điều tra kinh tế kỳ trước (65,7%). Tỷ trọng các cơ sở đã có giấy chứng nhận ĐKKD chiếm 20,8%, các cơ sở khác là các cơ sở đã đăng ký nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận ĐKKD và không phải đăng ký kinh doanh theo quy định của nhà nước (chiếm 13,7%).

Các cơ sở SXKD cá thể chủ yếu là các cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm và thuộc sở hữu của chủ cơ sở

Năm 2020, cơ sở SXKD cá thể thuộc sở hữu của chủ cơ sở là 70,6% tổng số cơ sở SXKD cá thể, còn lại 29,4% cơ sở SXKD cá thể chủ cơ sở đi thuê. Có 73,1% cơ sở SXKD cá thể là các cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm,...; số cơ sở kinh doanh tại chợ kiên cố

là 15,5%; tại các địa điểm cố định khác và cơ sở kinh doanh không có địa điểm cố định là 11,2%. Số cơ sở kinh doanh trong các siêu thị, trung tâm thương mại chiếm tỷ trọng rất nhỏ với 0,2%.

Lao động bình quân một cơ sở SXKD cá thể năm 2020 thấp hơn năm 2016, chỉ có 1,67 người/cơ sở

Các cơ sở SXKD có địa điểm hoạt động ổn định dưới 2 lao động chiếm tới 57,8% và từ 2-5 lao động chiếm 40,4%; các cơ sở trên 5 lao động chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ (1,8%).

Lao động bình quân trong một cơ sở SXKD cá thể năm 2020 là 1,67 người, thấp hơn mức 1,68 người của năm 2016. Lao động bình quân 1 cơ sở ở hầu hết các ngành công nghiệp - xây dựng đều giảm. Cụ thể, ngành công nghiệp là 1,9 người (năm 2016 là 2,0 người); ngành xây dựng là 5,9 người (năm 2016 là 6,1 người); Lao động bình quân 1 cơ sở trong các ngành thương mại - dịch vụ ít biến động và tăng nhẹ so với năm 2016. Trong đó, ngành thương mại là 1,5 người/cơ sở, không thay đổi so với năm 2016; ngành vận tải, kho bãi là 1,2 người/cơ sở, giảm 0,1 người/cơ sở; các ngành dịch vụ khác là 1,7 người/cơ sở, tăng nhẹ so với năm 2016 (năm 2016 là 1,6 người/cơ sở).

Lao động của các cơ sở SXKD cá thể

Lao động của các cơ sở SXKD cá thể tiếp tục tăng qua các kỳ Tổng điều tra, tuy nhiên tốc độ tăng có xu hướng ngày càng chậm

Năm 2020, cả nước có gần 8,7 triệu lao động hoạt động trong các cơ sở SXKD cá thể, tăng 5,2% (tăng 431,9 nghìn người) so với năm 2016, thấp hơn nhiều so với mức tăng qua các kỳ Tổng điều tra trước (năm 2016 tăng 9,3% so với năm 2011 và năm 2011 tăng 19,8% so với năm 2006). Bình quân trong giai đoạn 2016-2020 mỗi năm tăng 1,3%, thấp hơn mức tăng 1,8%/năm trong giai đoạn 2011-2016 và mức tăng 5,6% của giai đoạn 2006-2011.

Lao động của các cơ sở SXKD cá thể tập trung nhiều chủ yếu tại khu vực Dịch vụ

Lao động làm việc trong khu vực Dịch vụ gần 6,7 triệu người, chiếm 76,5% tổng số lao động trong các cơ sở SXKD cá thể, tăng 2,6 điểm phần trăm so với năm 2016. Trong đó, lao động trong ngành thương mại chiếm tỷ trọng lớn nhất 40,2% (giảm 0,4 điểm phần trăm so với năm 2016) tiếp đến là ngành dịch vụ khác chiếm 36,2% (tăng 3,0 điểm phần trăm so với năm 2016).

Khu vực Công nghiệp - Xây dựng thu hút hơn 2,0 triệu lao động. Trong đó, lao động trong ngành xây dựng có tỷ trọng nhỏ nhất chiếm 6,5% tổng số lao động (tăng 0,6 điểm phần trăm so với năm 2016), ngành công nghiệp chiếm 17,0% (giảm 3,3 điểm phần trăm so với năm 2016).

Người đứng đầu cơ sở SXKD cá thể chủ yếu là lao động phổ thông hoặc có trình độ đào tạo thấp

Đối với các cơ sở cá thể có địa điểm hoạt động ổn định, tỷ lệ người đứng đầu chưa qua đào tạo

chiếm tới 53,0%; đào tạo dưới 3 tháng chiếm 11,0%; trình độ sơ cấp chiếm 11,9%; trình độ trung cấp chiếm 8%; trình độ cao đẳng chiếm 4,5%; tỷ lệ người đứng đầu có trình độ từ đại học trở lên chiếm 6,7%; trình độ khác là 4,9%.

Sự phân bố theo vùng của các cơ sở SXKD cá thể

Các cơ sở SXKD cá thể phân bố không đồng đều giữa các vùng; vùng Đồng bằng sông Hồng tập trung nhiều cơ sở SXKD cá thể nhất cả nước

Năm 2020, vùng Đồng bằng sông Hồng có số lượng cơ sở SXKD cá thể chiếm tỷ trọng lớn nhất cả nước với 1,3 triệu cơ sở, chiếm 25,1%, tăng 3,7% (tăng 48,9 nghìn cơ sở) so với năm 2016; trong giai đoạn 2016-2020, bình quân mỗi năm tăng 0,9%. Thu hút lao động vùng Đồng bằng sông Hồng nhiều nhất với 2,3 triệu người, chiếm 26,8%, tăng 5,5% (tăng 123,8 nghìn lao động) so với năm 2016; bình quân một năm giai đoạn 2016-2020 tăng 1,4%. Năm 2020, lao động bình quân đạt 1,8 người/cơ sở.

Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có số cơ sở SXKD cá thể nhiều thứ 2 với 1,2 triệu cơ sở, chiếm tỷ trọng 23,1%, tăng 6,6% (tăng 74,4 nghìn cơ sở) so với năm 2016; trong giai đoạn 2016-2020, bình quân mỗi năm tăng 1,6%. Lao động đạt hơn 1,9 triệu người, tương đương 22,2%, tăng 8,9% (tăng 157,3 nghìn lao động) so với năm 2016; bình quân tăng 2,1% một năm trong giai đoạn 2016-2020. Năm 2020, lao động bình quân 1,6 người/cơ sở.

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 1,0 triệu cơ sở, chiếm 19,3%, tăng 1,9% (tăng 18,7 nghìn cơ sở) so với năm 2016; giai đoạn 2016-2020 bình quân mỗi năm tăng 0,5% và là khu vực có mức

tăng trưởng thấp nhất cả nước. Lao động vùng Đồng bằng sông Cửu Long với trên 1,7 triệu lao động, chiếm 19,7%, tăng 0,2 (tăng 2 nghìn lao động) so với năm 2016; bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2016-2020 tăng 0,04%, là khu vực duy nhất trong cả nước có số lượng lao động giảm trong giai đoạn này. Năm 2020, lao động bình quân 1,7 người/cơ sở.

Vùng Đông Nam Bộ có 945,6 nghìn cơ sở, chiếm 18,2%, tăng 10,3% (tăng 88,7 nghìn cơ sở) so với năm 2016; bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2016-2020 tăng 2,5% và là khu vực có mức tăng cao nhất cả nước. Vùng Đông Nam Bộ thu hút gần 1,6 triệu lao động làm việc trong các cơ sở SXKD cá thể, chiếm 18,1%, tăng 4,7% (tăng 70,9 nghìn lao động) so với năm 2016; trong giai đoạn 2016-2020 bình quân tăng 1,2% một năm. Năm 2020, lao động bình quân 1,7 người/cơ sở.

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 485,7 nghìn cơ sở, chiếm 9,3%, tăng 7,8% (tăng 35,1 nghìn cơ sở) so với năm 2016; trong giai đoạn 2016-2020, bình quân mỗi năm tăng 1,9%. Số lao động trong các cơ sở cá thể vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 754,5 nghìn lao động, chiếm 8,7%, tăng 7,2% (tăng 50,7 nghìn lao động) so với năm 2016; bình quân tăng 1,2% một năm trong giai đoạn 2016-2020. Lao động bình quân 1 cơ sở 1,6 người/cơ sở.

Vùng Tây Nguyên chiếm tỷ trọng thấp nhất về số cơ sở SXKD cá thể với 260,2 nghìn cơ sở, chiếm 5,0%, tăng 10,0% (tăng 23,7 nghìn cơ sở) so với năm 2016; bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2016-2020 tăng 2,4%. Số lao động chiếm tỷ trọng thấp nhất với 386,4 nghìn lao động, chỉ chiếm 4,5%, tăng 8,3% (tăng 29,5 nghìn



lao động) so với năm 2016; bình quân một năm tăng 2,0% trong giai đoạn 2016-2020. Đây là khu vực có quy mô lao động bình quân 1 cơ sở năm 2020 thấp nhất cả nước, với 1,5 người/cơ sở.

Mật độ cơ sở trung bình cả nước năm 2020 là 720,6 cơ sở/km² và phân bố không đồng đều, chủ yếu tập trung ở vùng Đồng bằng sông Hồng với 888,8 cơ sở/km²; tiếp đến là vùng Đồng bằng sông Cửu Long với 781,2 cơ sở/km²; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với 630 cơ sở/km²; vùng Đông Nam Bộ thấp nhất với 107,2 cơ sở/km².

Một số chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh của cơ sở SXKD cá thể

Các ngành thương mại của khu vực Dịch vụ duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần quan trọng giải quyết việc làm cho người lao động

Doanh thu bình quân một cơ sở cá thể là 624,3 triệu đồng, trong đó khu vực Dịch vụ là 646,7 triệu đồng, cao hơn mức bình quân chung khu vực Công nghiệp là 510,4 triệu đồng. Trong khu vực Dịch vụ, các ngành thương mại có mức doanh thu bình quân đạt 862,4 triệu đồng, cao hơn rất nhiều so với các ngành dịch vụ khác như: lưu trú ăn uống đạt 437,3 triệu đồng; vận tải kho bãi đạt 379,8 triệu đồng; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ là 328,7 triệu đồng; ngành dịch vụ khác đạt 196,2 triệu đồng; và hoạt động kinh doanh bất động sản là 138,1 triệu đồng.

Năng suất lao động của các cơ sở SXKD cá thể đạt bình quân 381,5 triệu đồng. Trong đó, năng suất lao động của khu vực Dịch vụ là 409 triệu đồng; khu vực Công nghiệp là 266,1 triệu đồng. Trong khu vực Dịch vụ, các ngành thương mại đạt năng suất lao động cao nhất với mức 576,2 triệu đồng; tiếp đến là ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm đạt 444,6 triệu đồng; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội đạt 337,6 triệu đồng; thấp nhất là năng suất lao động của hoạt động kinh doanh bất động sản với mức 114,5 triệu đồng.

Năm 2020, tổng giá trị đầu tư tài sản cố định nguyên giá của cơ sở SXKD cá thể là 518,5 nghìn tỷ đồng, tăng 5,6%; nguồn vốn đầu tư đạt 960,6 nghìn tỷ đồng, tăng 20,2% so với năm 2016. Xét về hiệu quả doanh thu trên 1 đồng vốn, các cơ sở cá thể trong ngành thương mại đạt hiệu quả cao nhất với hệ số 4,2; tiếp đến là các cơ sở cá thể ngành công nghiệp với hệ số 2,4; thấp nhất là các cơ sở cá thể thuộc ngành vận tải, kho bãi với hệ số doanh thu trên 1 đồng vốn là 1,3./.

Thu Hòa (Theo TĐT Kinh tế năm 2021
Kết quả chính thức của TCTK)

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI...

(Tiếp theo trang 13)

Theo báo cáo của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội, tính đến ngày 25/8/2022 gói hỗ trợ theo Nghị quyết số 11/NQ-CP đã giải ngân khoảng 1.689 tỷ đồng hỗ trợ cho gần 2,6 triệu người lao động tại 61.068 doanh nghiệp.

b) Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Tính chung 8 tháng năm 2022, cả nước có 165.844 trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết (62 trường hợp tử vong); 44.337 trường hợp mắc bệnh tay chân miệng (02 trường hợp tử vong);...

Trên thế giới, dịch Covid-19 đang có chiều hướng gia tăng về số ca mắc. Tại Việt Nam đã ghi nhận sự xuất hiện các biến thể phụ mới của biến thể Omicron với khả năng lây nhanh. Kể từ ca mắc Covid-19 đầu tiên tại Việt Nam vào ngày 23/01/2020 đến ngày 27/8/2022, Việt Nam có 11.401,6 nghìn trường hợp mắc, trong đó 10.140,2 nghìn trường hợp đã được chữa khỏi và 43,1 nghìn trường hợp tử vong.

Tỷ lệ tiêm vắc xin phòng Covid-19 cho nhóm trẻ em từ 5 - 11 tuổi ở một số địa phương còn thấp. Từ ngày 08/3/2021 đến ngày 26/8/2022, tổng số liều vắc xin phòng Covid-19 đã được tiêm là 255.563,8 nghìn liều,...

c) Tai nạn giao thông

Tính chung 8 tháng năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 7.488 vụ tai nạn giao thông, làm 4.276 người chết, 2.656 người bị thương và 2.301 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 8 tháng năm nay giảm 2,1%; số người chết tăng 9,9%; số người bị thương tăng 4,4% và số người bị thương nhẹ giảm 17,3%. Bình quân 1 ngày trong 8 tháng, trên địa bàn cả nước xảy ra 31 vụ tai nạn giao thông, làm 18 người chết, 11 người bị thương và 10 người bị thương nhẹ.

đ) Thiệt hại do thiên tai

Tính chung 8 tháng năm nay, thiên tai làm 118 người chết và mất tích, 80 người bị thương; 14,5 nghìn ngôi nhà bị sập đổ và hư hỏng; 173,7 nghìn ha lúa và 37,1 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính 5.796,3 tỷ đồng, gấp 6,3 lần cùng kỳ năm 2021.

e) Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Tính chung 8 tháng năm nay đã phát hiện 14.716 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 12.804 vụ với tổng số tiền phạt là 172,6 tỷ đồng, giảm 5,8% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 8 tháng năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 1.147 vụ cháy, nổ, làm 65 người chết và 65 người bị thương, thiệt hại ước tính 521,6 tỷ đồng, tăng 55,7% so với cùng kỳ năm trước./.

(Trích Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội tháng 8 và 8 tháng năm 2022 - TCTK)

Sự biến động của các đơn vị hành chính, sự nghiệp NHÌN TỪ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021

Kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021 đã phác họa bức tranh đầy đủ về sự biến động của toàn bộ các đơn vị hành chính, sự nghiệp đang hoạt động trong nền kinh tế Việt Nam. Bình quân giai đoạn 2016-2020, số lượng đơn vị hành chính, sự nghiệp giảm 11,3%/năm.

Số lượng đơn vị hành chính, cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội và đơn vị sự nghiệp giảm, trong khi đó lao động tăng nhẹ so với năm 2016.

Tổng số lượng đơn vị hành chính, cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội (sau đây viết gọn là đơn vị hành chính) và đơn vị sự nghiệp tại thời điểm 31/12/2020 là 84,8 nghìn đơn vị, giảm 38,1% so với năm 2016. Trong đó, số lượng đơn vị hành chính là 32,3 nghìn đơn vị, giảm 49,1% so với năm 2016; đơn vị sự nghiệp là 52,5 nghìn đơn vị, giảm 28,6% so với năm 2016. Bình quân giai đoạn 2016-2020, số lượng đơn vị hành chính, sự nghiệp giảm 11,3%/năm.

Nguyên nhân của việc giảm số lượng đơn vị hành chính, sự nghiệp chủ yếu do:

Thứ nhất, thực hiện đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy theo Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25-10-2017 "Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả" và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25-10-2017 "Về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập";

Thứ hai, do thay đổi đơn vị điều tra trong phương án điều tra cơ sở hành chính năm 2021. Các cơ sở

Đảng ủy xã/phường, Mặt trận Tổ quốc xã/phường, Hội nông dân, Hội cựu chiến binh, Đoàn thanh niên xã/phường (là các đơn vị điều tra độc lập trong Tổng điều tra năm 2017) được thu thập thông tin qua một đơn vị điều tra là Ủy ban nhân dân xã/phường, làm giảm khoảng 21 nghìn đơn vị hành chính cấp xã/phường/thị trấn so với số liệu điều tra năm 2016;

Thứ ba, do thay đổi đơn vị điều tra trong phương án Tổng điều tra kinh tế năm 2021 đối với khối sự nghiệp công lập.

Các trạm y tế xã/phường của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (là các đơn vị điều tra độc lập trong Tổng điều tra năm 2017) được thu thập thông tin qua một đơn vị điều tra là Trung tâm y tế quận/huyện thay cho nhiều đơn vị điều tra như trước, làm giảm khoảng 10,5 nghìn đơn vị sự nghiệp công lập cấp xã/phường/thị trấn so với điều tra năm 2016.

Trong tổng số 32,3 nghìn đơn vị hành chính, cơ quan thuộc hệ thống hành pháp có số lượng lớn nhất với 25,5 nghìn đơn vị, chiếm gần 79%. Đứng thứ hai là Tổ chức chính trị - xã hội với 4,1 nghìn đơn vị, chiếm 12,8%. Tiếp theo là, cơ quan thuộc hệ thống Tư pháp với gần 1,6 nghìn đơn vị, chiếm 4,9%; Xếp cuối cùng lần lượt là: cơ quan của Đảng Cộng sản với trên 1 nghìn đơn vị, chiếm 3,2% và cơ quan thuộc hệ thống lập pháp với 53 đơn vị, chiếm 0,1% tổng số đơn vị hành chính.

Số lượng, lao động của các đơn vị hành chính và sự nghiệp năm 2020

	Số đơn vị (1000 đơn vị)	Lao động (1000 người)	% tăng, giảm so với năm 2016		Bình quân giai đoạn 2016-2020 (%)	
			Số đơn vị	Lao động	Số đơn vị	Lao động
TỔNG SỐ	84,8	3.775,2	(-)38,1	0,6	(-)11,3	0,2
1. Đơn vị hành chính	32,3	1.382,0	(-)49,1	15,0	(-)15,6	3,6
2. Đơn vị sự nghiệp	52,5	2.393,2	(-)28,6	(-)6,2	(-)8,1	(-)1,6
2.1. Y tế	1,8	436,0	(-)86,7	3,7	(-)39,6	0,9
2.2. Giáo dục đào tạo	42,2	1.680,7	(-)8,2	(-)5,3	(-)2,1	(-)1,4
2.3. Văn hóa, thể thao	1,2	35,7	(-)29,6	(-)17,9	(-)8,4	(-)4,8
2.4. Thông tin truyền thông	0,8	37,9	(-)41,8	(-)21,3	(-)12,6	(-)5,8
2.5. Đơn vị sự nghiệp khác	6,5	202,9	(-)40,0	(-)23,2	(-)12,0	(-)6,4



Trong năm loại hình đơn vị sự nghiệp, đơn vị sự nghiệp y tế có tốc độ giảm số lượng đơn vị lớn nhất với mức giảm 86,7%, tương ứng giảm gần 11,9 nghìn đơn vị; trong đó khoảng 10,5 nghìn đơn vị bị giảm là các trạm y tế xã, phường do không còn được thu thập thông tin như một đơn vị điều tra độc lập như trong Tổng điều tra 2017. Các đơn vị sự nghiệp giáo dục đào tạo có tốc độ giảm thấp nhất 8,2%, tương ứng gần 3,8 nghìn đơn vị, năm 2020 còn 42,2 nghìn đơn vị chủ yếu do sáp nhập, tách gộp các trường dạy nghề, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường liên cấp... và do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 tới các trường mẫu giáo tư thục v.v... Số lượng đơn vị sự nghiệp thông tin truyền thông giảm 41,8% so với năm 2016, năm 2020 còn hơn 800 đơn vị. Số lượng đơn vị sự nghiệp khác như cơ sở lưu trú, trung tâm nghiên cứu... giảm 40,0% so với năm 2016, tương ứng giảm khoảng 4,3 nghìn đơn vị, chỉ còn gần 6,5 nghìn đơn vị. Các đơn vị sự nghiệp văn hóa, thể thao giảm 29,6% so với năm 2016, tương ứng giảm khoảng 480 nghìn đơn vị, còn 1,2 nghìn đơn vị năm 2020.

Lao động của các đơn vị hành chính và sự nghiệp năm 2020 là 3.775,2 nghìn người, tăng 0,6% so với năm 2016, chủ yếu là do lao động của đơn vị hành chính và đơn vị sự nghiệp y tế tăng lần lượt là 15% và 3,7%. Các đơn vị sự nghiệp còn lại có số lượng lao động giảm mạnh; trong đó số lao động của đơn vị sự nghiệp giáo dục đào tạo là 1.680,7 nghìn người, giảm 5,3%; số lao động của các đơn vị sự nghiệp khác là 202,9 nghìn người, giảm 23,2%, số lao động của đơn vị sự nghiệp thông tin truyền thông và đơn vị sự nghiệp văn hóa, thể thao lần lượt là 37,9 nghìn người và 35,7

nghìn người, giảm 21,3% và 17,9%. Bình quân giai đoạn 2016-2020, lao động của đơn vị hành chính, sự nghiệp tăng 0,2%/năm, trong đó đơn vị hành chính tăng bình quân 3,6%/năm, đơn vị sự nghiệp giảm bình quân 1,6%/năm.

Đối với đơn vị hành chính, lao động năm 2020 là 1.382 nghìn người, chiếm 36,6% tổng số lao động của các đơn vị hành chính và sự nghiệp. Trong đó, đơn vị hệ thống lập pháp là 2,3 nghìn người, chiếm tỷ lệ 0,2%; đơn vị hệ thống hành pháp là 1.276,8 nghìn người, chiếm tỷ lệ cao nhất là 92,4%; đơn vị hệ thống tư pháp là 34 nghìn người, chiếm tỷ lệ 2,5%; cơ quan Đảng là 39,9 nghìn người, chiếm tỷ lệ 2,9%; các tổ chức chính trị - xã hội là 29,1 nghìn người, chiếm tỷ lệ 2,1% trong tổng số lao động thuộc đơn vị hành chính.

Đối với đơn vị sự nghiệp, lao động năm 2020 là 2.393,2 nghìn người, chiếm tỷ trọng cao với 63,4% (trong đó lao động đơn vị sự nghiệp công lập chiếm gần 61,1%) trong tổng số lao động của các đơn vị hành chính và sự nghiệp; So với năm 2016, chỉ có số lượng lao động ngành y tế tăng 3,7% chủ yếu do yêu cầu tăng cường nhân lực cho công tác phòng, chống và điều trị bệnh nhân do dịch Covid-19; các loại đơn vị sự nghiệp khác đều giảm số lượng lao động (giáo dục và đào tạo giảm 5,3%; văn hoá, thể thao giảm 17,9%; thông tin, truyền thông giảm 21,3%; hoạt động khác giảm 23,2%).

Số lượng đơn vị sự nghiệp do ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên chiếm tỷ trọng lớn.

Hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập được tổ chức đa dạng với các chức năng, nhiệm vụ khác nhau, có vị trí quan trọng trong cung ứng dịch vụ sự nghiệp công và thực hiện chính sách phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội của Đảng và Nhà nước. Năm 2020, số lượng đơn vị sự nghiệp công lập là 49,6 nghìn đơn vị, chiếm tỷ lệ 94,4% trong tổng số đơn vị sự nghiệp và 2,3 triệu lao động; đơn vị sự nghiệp ngoài công lập chiếm tỷ lệ 5,6% với gần 3 nghìn đơn vị và 87,4 nghìn lao động.

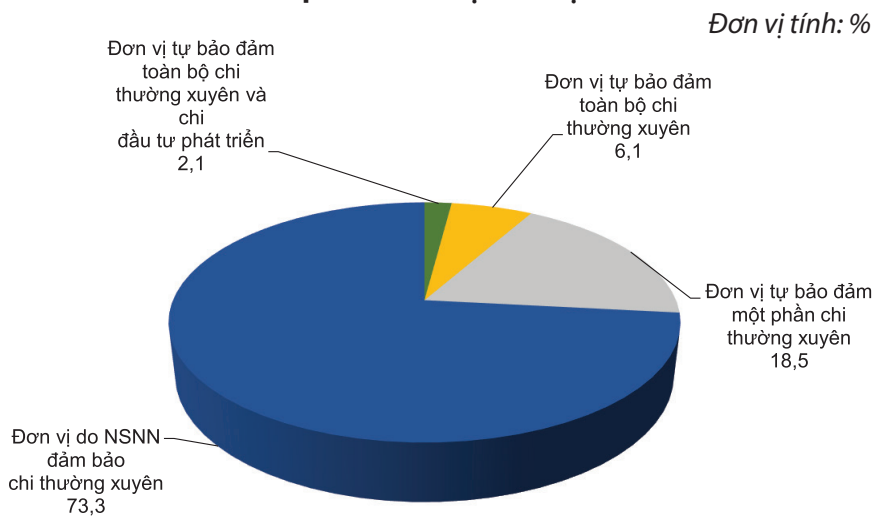
Trong tổng số đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị sự nghiệp thuộc ngành giáo dục chiếm tỷ lệ cao nhất đạt 80,2% với gần 1.600,6 nghìn lao động; thứ hai là ngành lưu trú và khác chiếm tỷ lệ 12,4% với 198,3 nghìn lao động; ngành y tế chiếm tỷ lệ 3,6% với 434,3 nghìn lao động; đơn vị văn hoá, thể thao chiếm 2,3% với 35,5 nghìn lao động; thông tin và truyền thông chiếm 1,5% với 37 nghìn lao động.

Tỷ trọng số lượng và lao động của các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2020

	Tỷ trọng đơn vị sự nghiệp công lập (%)		Tăng, giảm so với năm 2016 (%)	
	Đơn vị	Lao động	Đơn vị	Lao động
TỔNG SỐ	100,0	100,0	(-)29,8	(-)5,9
Giáo dục, đào tạo	80,2	69,4	(-)8,8	(-)4,9
Y tế	3,6	18,8	(-)86,8	4,3
Văn hóa, thể thao	2,3	1,5	(-)29,8	(-)19,4
Thông tin, truyền thông	1,5	1,6	(-)45,9	(-)24,2
Lưu trú và đơn vị sự nghiệp khác	12,4	8,7	(-)41,0	(-)22,9

Thực hiện Nghị quyết số 19/NQ-TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập và Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, số lượng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển đã có những chuyển biến tích cực, tuy nhiên, số lượng đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên vẫn chiếm tỷ trọng lớn. Kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021, số lượng đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên là 36,4 nghìn đơn vị, chiếm 73,3% số đơn vị sự nghiệp công lập. Số đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi thường xuyên là 9,2 nghìn đơn vị, chiếm 18,5% tổng số đơn vị sự nghiệp công lập; tiếp đến là đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên là 3,1 nghìn đơn vị, chiếm 6,1% tổng số đơn vị sự nghiệp công lập.

Cơ cấu số lượng đơn vị sự nghiệp công lập năm 2020 phân theo loại đơn vị



Số lượng lao động của đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo giảm, đơn vị sự nghiệp y tế tăng nhẹ trong 5 năm qua.

Đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo: Tính đến thời điểm 31/12/2020, cả nước có 42,2 nghìn đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo, chiếm tỷ trọng 80,4%, giảm 8,2% so với năm 2016; lao động có 1.680,7 nghìn người, chiếm 70,2% trong tổng số lao động đơn vị sự nghiệp, giảm 5,3% so với năm 2016.

Vùng Đồng bằng sông Hồng có 9,1 nghìn đơn vị, chiếm 21,6% và 443,4 nghìn lao động, chiếm 26,4%; Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 8 nghìn đơn vị, chiếm 18,8% và 266,5 nghìn lao động, chiếm 15,9%; Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 10 nghìn đơn vị, chiếm 23,8% và 359 nghìn lao động, chiếm 21,4% về số lượng lao động; Vùng Tây Nguyên có 3,3 nghìn đơn vị, chiếm 7,8% và 108,4 nghìn lao động chiếm 6,4%; Vùng Đông Nam Bộ có 5,1 nghìn đơn vị, chiếm 12% và 260,8 nghìn lao động, chiếm 15,5%; Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

có 6,7 nghìn đơn vị, chiếm 16% và 242,6 nghìn lao động, chiếm 14,4%.

Đơn vị sự nghiệp y tế: Tính đến thời điểm 31/12/2020, cả nước có trên 1,8 nghìn đơn vị sự nghiệp y tế, giảm 86,7% so với năm 2016. Nguyên nhân chính của giảm số lượng đơn vị sự nghiệp y tế năm 2020 so với năm 2016 là do việc sắp xếp, tinh gọn tổ chức, bộ máy hoạt động của các cơ sở y tế. Bên cạnh đó, do thay đổi về đơn vị điều tra trong phương án Tổng điều tra kinh tế năm 2021, các trạm y tế xã/phường/thị trấn không còn là một đơn vị điều tra mà chỉ là một đơn vị cơ sở trực thuộc của đơn vị điều tra là Trung tâm y tế huyện/quận (làm giảm khoảng 10,5 nghìn đơn vị là trạm y tế xã/phường/thị trấn).

Tuy giảm về số lượng đơn vị điều tra, nhưng lao động trong các đơn vị y tế năm 2020 đạt gần 436 nghìn người, tăng 3,7% so với năm 2016. Nguyên nhân chính làm tăng số lao động của hoạt động y tế chủ yếu do yêu cầu tăng cường nhân lực cho công tác phòng, chống và điều trị bệnh nhân trong đại dịch Covid-19 trong năm 2020.

Vùng Đồng bằng sông Hồng có 444 đơn vị, chiếm 24,4% và 121,1 nghìn lao động, chiếm 27,8%. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 332 đơn vị, chiếm 18,2% và 56 nghìn lao động, chiếm 12,8%. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 439 đơn vị, chiếm 24,1% và 91,6 nghìn lao động, chiếm 21%. Vùng Tây Nguyên có 105 đơn vị, chiếm 5,8% về số lượng đơn vị và 20,8 nghìn lao động, chiếm 4,8%; Vùng Đông Nam Bộ có 199 đơn vị, chiếm 10,9% và 78,5 nghìn lao động, chiếm 18%; Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 301 đơn vị, chiếm 16,5% và 68 nghìn lao động, chiếm 15,6%.

Thu Hường

(Theo ấn phẩm kết quả TĐT KT năm 2021 của TCTK)

NHẬN DẠNG VÀ ĐO LƯỜNG ĐÓNG GÓP CỦA KINH TẾ TẬP THỂ TRONG NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

Nguyễn Đình Khuyến

Phó vụ trưởng Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê - TCTK

Trong hoạt động thống kê, để đo lường đóng góp của kinh tế tập thể đối với nền kinh tế thì việc quan trọng nhất phải xác định kinh tế tập thể gồm những loại cơ sở kinh tế nào hay nói cách khác phải nhận dạng được loại hình kinh tế tập thể. Nội dung bài viết tập trung vào việc xác định loại hình kinh tế tập thể theo quy định hiện hành, thực trạng biên soạn các chỉ tiêu kinh tế tập thể và nêu ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện phương pháp biên soạn, đo lường kinh tế tập thể trong thời gian tới.

Chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển kinh tế tập thể

Phát triển kinh tế tập thể là chủ trương liên tục, xuyên suốt và nhất quán của Đảng. Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 18/3/2002 của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 5 (khóa IX) về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể (KTTT), khẳng định rõ vai trò, vị trí quan trọng nòng cốt của KTTT, hợp tác xã (HTX) trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII về việc tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả KTTT giai đoạn mới đã đưa ra quan điểm chỉ đạo “... KTTT là thành phần kinh tế quan trọng, phải được củng cố và phát triển cùng với kinh tế nhà nước trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân... Kinh tế tập thể

với nhiều hình thức tổ chức, hợp tác đa dạng, phát triển từ thấp đến cao (tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã,...), trong đó hợp tác xã là nòng cốt”...KTTT lấy lợi ích kinh tế làm trọng tâm, bao gồm lợi ích của thành viên, tập thể và Nhà nước, đồng thời coi trọng lợi ích chính trị, xã hội trên địa bàn...Phát triển và nâng cao hiệu quả của kinh tế tập thể là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị. Cấp ủy, chính quyền các cấp trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo, coi đây là nhiệm vụ chính trị quan trọng, thường xuyên”.

Triển khai Nghị quyết số 13-NQ/TW, nhằm tạo động lực, hành lang pháp lý cho KTTT và HTX phát triển, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế-xã hội đất nước, Nhà nước đã ban hành Luật HTX năm 2003 và năm 2012. Đây là hành lang pháp lý đầy đủ, chặt chẽ, khuyến khích và thúc đẩy sự phát triển KTTT. Điều 3 Luật Hợp tác xã quy định:

“1. HTX là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý HTX.

2. Liên hiệp HTX là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 04 HTX tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của HTX thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp HTX”.

Như vậy, tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX được xác định là loại hình kinh tế tập thể. Đây là những cơ sở kinh tế do người lao động tự nguyện góp vốn, cùng kinh doanh, tự quản lý theo nguyên tắc tập trung, bình đẳng, cùng có lợi.



Thực trạng biên soạn các chỉ tiêu thống kê phản ánh kinh tế tập thể

Các chỉ tiêu thống kê phản ánh kinh tế tập thể

- Các chỉ tiêu thống kê phản ánh kinh tế tập thể gồm các chỉ tiêu phản ánh trực tiếp kinh tế tập thể (chỉ tiêu về hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác,...) và các chỉ tiêu phản ánh về kinh tế tập thể thông qua phân tổ "loại hình kinh tế".

- Theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê có 33 chỉ tiêu được phân tổ theo "loại hình kinh tế" gồm:

Stt	Mã số	Tên chỉ tiêu
1	0202	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế
2	0205	Tỷ lệ thiếu việc làm
3	0206	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức
4	0208	Năng suất lao động
5	0301	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế
6	0304	Số doanh nghiệp, số lao động, nguồn vốn, tài sản, doanh thu thuần, thu nhập của người lao động, lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
7	0501	Tổng sản phẩm trong nước (GDP)
8	0502	Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước
9	0503	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước
10	0517	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trong nước
11	0705	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài
12	0706	Tốc độ tăng dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài
13	0801	Diện tích cây hàng năm
14	0802	Diện tích cây lâu năm
15	0803	Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu
16	0804	Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu
17	0805	Số gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi
18	0806	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
19	0807	Diện tích rừng trồng mới tập trung
20	0808	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ

Stt	Mã số	Tên chỉ tiêu
21	0810	Sản lượng thủy sản
22	0902	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
23	1005	Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại
24	1007	Mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu
25	1202	Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển
26	1203	Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển
27	1301	Doanh thu dịch vụ bưu chính
28	1302	Sản lượng dịch vụ bưu chính
29	1303	Doanh thu dịch vụ viễn thông
30	1311	Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin
31	1401	Số tổ chức khoa học và công nghệ
32	1405	Tỷ lệ chi đổi mới công nghệ so với tổng vốn cố định của doanh nghiệp
33	1703	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành

- Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BKHĐT ngày 30/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định 15 chỉ tiêu thống kê phản ánh trực tiếp kinh tế tập thể gồm:

Stt	Mã số	Tên chỉ tiêu
1	0316	Tỷ trọng đóng góp của khu vực KTTT vào tổng sản phẩm trong nước
2	0317	Số HTX, liên hiệp HTX
3	0318	Số thành viên HTX, liên hiệp HTX
4	0319	Số lao động thường xuyên của HTX, liên hiệp HTX
5	0320	Doanh thu của HTX, liên hiệp HTX
6	0321	Thu nhập của HTX, liên hiệp HTX
7	0322	Thu nhập bình quân của lao động thường xuyên trong HTX, liên hiệp HTX
8	0323	Số cán bộ quản lý HTX, liên hiệp HTX
9	0324	Số lượt cán bộ HTX, liên hiệp HTX được đào tạo, bồi dưỡng
10	0325	Số HTX, liên hiệp HTX được hỗ trợ
11	0326	Kinh phí hỗ trợ HTX, liên hiệp HTX

Stt	Mã số	Tên chỉ tiêu
12	0327	Số HTX, liên hiệp HTX được hỗ trợ tiếp cận vốn, quỹ hỗ trợ phát triển
13	0328	Số HTX, liên hiệp HTX được ưu đãi về tín dụng
14	0329	Tổng số vốn HTX, liên hiệp HTX được vay
15	0330	Số HTX, liên hiệp HTX được ưu đãi, hỗ trợ giao đất, cho thuê đất

Tính toán đóng góp của kinh tế tập thể trong nền kinh tế

- Trong hoạt động thống kê, việc phân loại các đơn vị điều tra và tính toán kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị điều tra phải tuân theo các nguyên tắc, quy định, chuẩn mực thống kê quốc tế. Việc thống kê các loại hình kinh tế được thực hiện thông qua phân loại các đơn vị điều tra theo hình thức sở hữu, mức độ sở hữu và theo nguyên tắc *một đơn vị điều tra chỉ xếp vào một loại hình kinh tế để bảo đảm “không tính trùng lặp”* trong công tác thống kê. Việc tính toán kết quả hoạt động sản xuất của các đơn vị điều tra luôn được tiếp cận theo ngành kinh tế và tuân thủ hướng dẫn thống nhất về phương pháp luận của cơ quan Thống kê Liên hợp quốc. Theo đó, việc tính đóng góp của khu vực kinh tế tập thể vào Tổng sản phẩm trong nước (GDP) được xác định thông qua tổng hợp giá trị tăng thêm theo ngành kinh tế của các đơn vị điều tra được phân loại vào khu vực kinh tế tập thể.

- Căn cứ vào quy định của pháp luật hiện hành về thống kê, hiện tại phạm vi tính toán đóng góp của kinh tế tập thể trong GDP bao gồm đóng góp của HTX, liên hiệp HTX. Đây là các đơn vị điều tra có thể trực tiếp thu thập thông tin về các khoản thu và chi phí hoạt động cụ thể phục vụ tính toán kết quả sản xuất theo ngành kinh tế qua các cuộc điều tra thống kê (*chưa tính tổ hợp tác do Nghị quyết số 20-NQ/TW mới được thông qua ngày 16/6/2022*).

- Đối với thành viên HTX khi tham gia vào HTX và được hưởng lợi từ hoạt động của HTX thì kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của thành viên HTX được tính vào loại hình kinh tế cá thể.

Nguồn số liệu để biên soạn chỉ tiêu về hợp tác xã

Để biên soạn các chỉ tiêu thống kê về HTX, thông tin thống kê được thu thập, tổng hợp thông qua một số cuộc điều tra như: Điều tra doanh nghiệp hằng năm; điều tra lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản hằng năm; tổng điều tra kinh tế; tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp; điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ.

Ấn phẩm thống kê liên quan đến kinh tế tập thể

Hằng năm (bắt đầu từ năm 2020), Tổng cục Thống kê đã biên soạn ấn phẩm “Sách trắng hợp tác xã Việt Nam”. Ấn phẩm này cung cấp dãy số liệu so sánh theo thời gian để có thể nhận diện được sự phát triển của hợp tác xã theo từng năm. Số liệu trong ấn phẩm tập trung vào phản ánh kết quả cũng như hiệu quả hoạt động của khu vực hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh để cho thấy rõ hơn sự phát triển và đóng góp thực của hợp tác xã đối với nền kinh tế trong từng năm, từng giai đoạn. Đây là nguồn thông tin tham khảo quan trọng phục vụ chỉ đạo, điều hành và lập chính sách phù hợp đối với sự phát triển của hợp tác xã.

Một số giải pháp nhằm xác định, đo lường đóng góp của kinh tế tập thể đối với nền kinh tế

Để xác định, đo lường đóng góp đầy đủ của KTTT đối với nền kinh tế cần tập trung thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp sau:

- Hoàn thiện khung chỉ tiêu thống kê phản ánh đầy đủ về KTTT

Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê được thực hiện theo Thông tư số 05/2017/TT-BKHĐT ngày 30/11/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Theo quy định tại khoản 1, Điều 21 Luật Thống kê, hệ thống chỉ tiêu này cần thay đổi để phù hợp với danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia mới (ban hành theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê). Trong quá trình sửa đổi, bổ sung hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê, cần thiết phải lồng ghép, bổ sung chỉ tiêu thống kê phản ánh kinh tế tập thể, hợp tác xã theo đúng tinh thần của Nghị quyết số 20-NQ/TW.

Bên cạnh đó, để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ thì các Bộ, ngành sẽ tiến hành cập nhật, rà soát hệ thống chỉ tiêu thống kê của Bộ, ngành phù hợp với danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê bảo đảm quy định đủ chỉ tiêu phản ánh đóng góp của thành phần kinh tế tập thể trong nền kinh tế.

- Hoàn thiện và ban hành phân loại theo loại hình kinh tế: Đây là phân loại quan trọng làm cơ sở để xác định đóng góp của từng thành phần kinh tế trong nền kinh tế quốc dân (trong đó có kinh tế tập thể). Bảng phân loại này phải được xây dựng và trình các cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy định phân loại theo loại hình kinh tế để thống nhất thực hiện trong thời gian tới./

Bóng ma khủng hoảng nợ ám ảnh châu Âu

Tiến Long

Cuối tháng 7/2022, ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) thông báo nâng lãi suất thêm 50 điểm cơ bản (0,5%), bắt đầu một chu kỳ tăng lãi suất mới dự kiến kéo dài trong năm tới. Giới chuyên gia cho rằng, chính sách của ECB và xu hướng của đồng Euro hiện đang xuất hiện nhiều dấu hiệu khó đoán định, khiến Châu Âu có nguy cơ tái diễn lại một cuộc khủng hoảng nợ công như năm 2012.

Tăng lãi suất tạo ra bóng đen khủng hoảng nợ

Ngày 12/7/2022, thị trường ngoại hối toàn cầu đã xuất hiện một thời khắc lịch sử khi lần đầu tiên kể từ năm 2002, tỷ giá hối đoái giữa đồng Euro và đồng USD ở mức 1 Euro đổi 1 USD. Sau đó đến ngày 14/7, Thủ tướng Italy, cựu Chủ tịch ECB, Mario Draghi tuyên bố từ chức, đồng Euro lại tiếp tục mất giá, 1 Euro vào thời điểm đó có giá trị chưa bằng 1 USD.

Ngày 21/7, ECB thông báo tăng lãi suất thêm 50 điểm cơ bản (tương đương 0,5 điểm phần trăm), đưa lãi suất tiền gửi vốn đang ở mức thấp trong lịch sử là -0,5% lên 0, thoát khỏi kỷ nguyên lãi suất âm kéo dài 8 năm. Đây là lần tăng lãi suất đầu tiên của ECB kể từ năm 2011.

Trong bối cảnh cuộc xung đột Nga-Ukraine vẫn chưa có dấu hiệu lắng dịu, cuộc khủng hoảng năng lượng càng thêm trầm trọng, lạm phát vẫn ở mức cao, ECB buộc phải tăng lãi suất một cách thụ động, khiến thị trường hết sức lo ngại đối với tương lai nền kinh tế châu Âu.

Theo phân tích của giới chuyên gia, trước hết, việc tỷ giá đồng Euro và USD giảm xuống dưới mức tương đương nhau là điều hoàn toàn nằm trong dự đoán. Do ảnh hưởng của dịch bệnh và tác động chống chất của cuộc xung đột Nga-Ukraine, giá các mặt hàng như dầu mỏ và khí đốt tự nhiên tăng cao đã hạn chế nghiêm trọng năng lực sản xuất công nghiệp của Khu vực sử dụng đồng Euro (Eurozone). Bên cạnh đó, lạm phát liên tục ở mức cao đã làm tăng chi phí vận hành của Eurozone. Tất cả những điều này khiến châu Âu có thể phải đối mặt với khả năng xảy ra một cuộc suy thoái trong khu vực.

Cuộc thăm dò dư luận của Bloomberg vào tháng 7/2022 cho thấy, nguy cơ suy thoái trong Eurozone là 45%, tăng từ mức 20% trước xung đột Nga-Ukraine và 30% trong cuộc thăm dò hồi tháng Sáu.

Đồng thời, việc Cục dự trữ liên bang Mỹ (Fed) thắt chặt chính sách tiền tệ để hỗ trợ đồng USD mạnh lên cũng là nguyên nhân trực tiếp khiến đồng Euro mất giá đáng kể so với đồng bạc xanh. Xu

hướng suy thoái kinh tế toàn cầu sẽ tiếp tục trong ngắn hạn, điều này sẽ có lợi cho đồng USD, vốn là đồng tiền trú ẩn an toàn.

Kể từ tháng 12/2021 đến nay, Eurozone đã chuyển từ thặng dư thương mại trong một thời gian dài trước đây sang thâm hụt thương mại với quy mô thâm hụt tiếp tục mở rộng. Đức - nền kinh tế lớn nhất Eurozone và là cường quốc công nghiệp truyền thống ở châu Âu - đã xuất hiện thâm hụt thương mại lần đầu tiên sau 30 năm. Thâm hụt thương mại đã tiếp tục làm giảm giá trị của đồng Euro.

Giữa tháng 7/2022, Liên minh châu Âu (EU) đã công bố Báo cáo Triển vọng kinh tế châu Âu mùa Hè, theo đó, nền kinh tế EU đang rơi vào thể tiến thoái lưỡng nan với "tăng trưởng thấp và lạm phát cao". Báo cáo dự đoán tỷ lệ lạm phát của EU sẽ đạt mức cao kỷ lục 8,3% vào năm 2022. Trong bối cảnh đó, ECB thông báo tăng lãi suất 50 điểm cơ bản.

Giới chuyên gia cho rằng, dường như nhiều nền kinh tế trên thế giới đã theo chân Mỹ điều chỉnh lãi suất và đột điều chỉnh

tăng lãi suất lần này của ECB liệu có gây ra cuộc khủng hoảng nợ cho khu vực này? Đó là bởi vì hai lần tăng lãi suất trước đó của ECB, vào năm 2008 và 2011, đã gây ra tình trạng hỗn loạn kinh tế. Việc ECB tăng lãi suất vào năm 2008 đã gây ra cuộc khủng hoảng nợ công của Hy Lạp năm 2010, trong khi việc tăng lãi suất vào năm 2011 đã gây ra cuộc khủng hoảng nợ công và ngân hàng toàn diện vào năm 2012.

Thêm vào đó, thời điểm này thị trường trái phiếu châu Âu đã sớm nằm trong giới hạn cảnh báo đỏ khi đã sụt giảm nhanh chóng, chênh lệch lãi suất giữa các nước ngày càng mở rộng. Vào trung tuần tháng Sáu, Hy Lạp và Italy đều ghi nhận mức nợ cao lần lượt là 201,9% và 155,2%, lãi suất trái phiếu kho bạc kỳ hạn 10 năm lần lượt là 4,74% và 4,2%, cả hai đều phá vỡ ngưỡng cảnh báo 4%.

Trái phiếu của Đức và Pháp cũng trong xu hướng đi lên rõ rệt. Chênh lệch giữa trái phiếu kỳ hạn 10 năm của Italy và Đức đã mở rộng hơn 200 điểm cơ bản. Tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình của Italy, Hy Lạp, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha trong 10 năm qua đều dưới 2%, chủ yếu dựa vào lãi suất trái phiếu thấp để duy trì việc vay nợ.

Nếu ECB tiếp tục tăng lãi suất và lãi suất trái phiếu tiếp tục duy trì ở mức cao, khoản nợ công của các nước này chắc chắn cần phải được hỗ trợ khẩn cấp. Do đó, việc giới chuyên gia lo ngại một cuộc khủng hoảng nợ châu Âu sẽ lại bùng nổ cũng là điều dễ hiểu.

Khủng hoảng nợ lần thứ hai liệu có xảy ra?

Sau cuộc khủng hoảng nợ châu Âu năm 2010, mặc dù một số nước EU đều từng bước thực hiện chính sách thắt lưng buộc bụng, một mặt giảm chi tiêu tài

khóa bằng cách kéo dài tuổi nghỉ hưu, giảm phúc lợi của công chức, mặt khác lại tăng thu ngân sách thông qua cải cách thuế, tình hình tài khóa sau đó đã được cải thiện. Tuy nhiên, tác động của dịch bệnh và cuộc xung đột Nga-Ukraine về cơ bản đã làm tiêu tan các nỗ lực tài chính và tiền tệ của Eurozone trong vài năm qua.

Mặc dù vậy, theo nhận định của giới quan sát, nguy cơ kinh tế châu Âu rơi vào suy thoái trong tương lai là rất cao và nguy cơ tái diễn cuộc khủng hoảng nợ châu Âu là cũng có lý do của nó. Xét từ tình hình thực tế, mặc dù tỷ lệ nợ của các nước trong Eurozone đang tăng lên và chênh lệch lãi suất trái phiếu ngày càng lớn, nhưng tình hình vẫn chưa đến mức như năm 2008 và 2011. Đặc biệt, thời gian đáo hạn nợ của các nước Eurozone tương đối dài và chi phí đi vay tương đối thấp. Theo ước tính, gánh nặng lãi suất sẽ chỉ tăng rất chậm trong vài năm tới. Về tổng nợ và trả lãi, chỉ có Italy là nên cảnh giác.

Ngoài ra, do đã trải qua cuộc khủng hoảng nợ nghiêm trọng ở châu Âu cách đây hơn 10 năm mà ECB đã tích lũy được nhiều công cụ và kinh nghiệm đối phó nợ, bao gồm Chương trình thị trường chứng khoán (SMP), Chương trình mua trái phiếu khẩn cấp chống dịch (PEPP), Chương trình mua trái phiếu trực tiếp (Cơ chế OMT)... Sau khi tăng lãi suất, ECB đã phê chuẩn thông qua "Công cụ chống phân mảnh mới" (TPI) được nhiều người quan tâm để giải quyết tình trạng lãi suất thả nổi tăng mạnh của các nước thành viên Eurozone. Hiện tại, châu Âu và cuộc khủng hoảng nợ vẫn còn một khoảng cách khá xa, nhưng rủi ro đang gia tăng nhanh chóng.

Bên cạnh đó, sự suy giảm của trái phiếu chính phủ dài hạn sẽ làm

suy yếu sự hỗ trợ chính sách vĩ mô, điều mà Eurozone cần cảnh giác. So với cuộc khủng hoảng nợ châu Âu năm 2010, tình hình tài chính công hiện nay ở Eurozone thực tế vẫn chưa được cải thiện đáng kể.

Lấy các nước thành viên ngoại vi làm ví dụ, tỷ lệ nợ của Chính phủ Hy Lạp trên Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) là 127% vào năm 2009 và do ảnh hưởng của dịch bệnh, tỷ lệ này đã tăng lên 193% vào năm 2021. Con số này lần lượt tăng lên 118% và 151% ở Tây Ban Nha và Italy. Tương tự, tỷ lệ nợ chính phủ trên GDP của Bồ Đào Nha đã tăng lên 127%. Trong tương lai, tỷ lệ nợ trên GDP của hầu hết các nước trong Eurozone sẽ tiếp tục tăng.

Có một mối quan hệ phi tuyến tính giữa mức nợ công và tăng trưởng kinh tế. Khi mức nợ thấp, việc gia tăng nợ thông qua chính sách tài khóa hoặc tiền tệ có thể tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, nhưng khi nợ vượt quá một mức ngưỡng nhất định, hiệu quả của tác động này sẽ giảm đi đáng kể. Đối với các nước trong khu vực Eurozone, tác động tiêu cực của tỷ lệ nợ/GDP là không đáng kể cho đến khi tỷ lệ này đạt ngưỡng 100%. Tuy nhiên, nếu tỷ lệ nợ/GDP tổng thể trong Eurozone vượt quá 100%, vai trò gia tăng nợ thông qua chính sách tài khóa hoặc tiền tệ của ECB để hỗ trợ nền kinh tế sẽ bắt đầu giảm đáng kể. Hiện tại, tỷ lệ nợ chung trong Eurozone là gần 100%.

Trong khi đó, ở chiều hướng tích cực và lạc quan, Giám đốc điều hành Cơ chế Bình ổn châu Âu (ESM), ông Klaus Regling, cho rằng Khu vực Eurozone ngày càng gắn kết và kiên cường hơn sau các cuộc khủng hoảng trong thập kỷ đã qua khi các thể chế mới được thành lập và sẽ có thể vượt qua cuộc khủng hoảng nếu xảy ra./.

NỀN GIÁO DỤC HÀN QUỐC HƯỚNG TỚI CÔNG BẰNG VÀ BÌNH ĐẲNG

Khánh Huyền

Phát triển giáo dục - con đường đưa một quốc gia nghèo trở thành nền kinh tế lớn thứ 12 trên thế giới

Sau chiến tranh Triều Tiên (1950-1953), Hàn Quốc là một trong các quốc gia nghèo nhất thế giới với thu nhập bình quân đầu người chỉ vỏn vẹn 64 USD/năm. Đến thập niên 1960, GDP bình quân đầu người ở Hàn Quốc chỉ tương đương với các nước nghèo ở Châu Phi và Châu Á. Có thể nói, kết thúc chiến tranh, tài nguyên duy nhất mà Hàn Quốc có đó chính là nguồn nhân lực, do đó, chính phủ Hàn đã “mạnh tay” trong việc đầu tư vào con người.

Theo đó, Hàn Quốc đã học tập Nhật Bản trong việc đổi mới giáo dục cũng như thúc đẩy kinh tế bằng cải cách giáo dục. Tiếp tục trong nhiều năm sau, Chính phủ luôn thể hiện cam kết nhất quán trong việc đầu tư vào giáo dục. Nếu như năm 1975, Chính phủ Hàn Quốc chi 220 tỷ won - chiếm 2.2% tổng thu nhập quốc gia (GNP) và 13.9% tổng chi tiêu

Hàn Quốc là một trong những quốc gia Châu Á được xếp vào top 8 nước có nền giáo dục tốt nhất thế giới (theo xếp hạng Pisa 2015), dẫn trước 2 quốc gia giàu nhất thế giới là Trung Quốc (top 10) và Mỹ (top 25). Có thể nói đầu tư cho giáo dục là con đường ngắn nhất để đưa đất nước Hàn Quốc phát triển.

ngân sách nhà nước đầu tư vào giáo dục thì đến năm 1986, con số đó đã tăng lên 3.76 nghìn tỷ won - chiếm 4.5% GNP và 27.3% chi tiêu ngân sách. Hiện Bộ Giáo dục Hàn Quốc có ngân sách 29 tỉ USD, gấp 6 lần năm 1990 và chiếm khoảng 20% chi tiêu của chính phủ.

Ngay từ năm 1990, Hàn Quốc đã đẩy mạnh phổ cập giáo dục từ cấp tiểu học cho tới cấp trung học

và nhiều năm sau đó, Hàn Quốc luôn là nước có tỷ lệ đi học cao nhất thế giới. Song song với đó, Chính phủ tập trung nhiều giải pháp đầu tư và đổi mới giáo dục. Kể từ năm 1954, chương trình giáo dục đã có 7 lần sửa đổi nhằm đảm bảo phù hợp với người dân và khuyến khích tính sáng tạo. Nhờ đó, nhiều thành tựu nghiên cứu khoa học - công nghệ ra đời giúp mức sống của người dân Hàn Quốc được cải thiện rõ rệt, cùng với đó là những tòa nhà chọc trời, đường cao tốc nối liền những thành phố lớn, sân bay, bến cảng, các khu du lịch mọc lên như nấm... đã cho thấy bước phát triển ngoạn mục của nền kinh tế - xã hội Hàn Quốc. Hơn bao giờ hết các bậc cha mẹ Hàn Quốc hiểu rằng giáo dục là cách đầu tư chắc chắn nhất để nâng cao vị thế con người trong xã hội nên họ đều cố gắng cho các con học hành bằng mọi giá. Nhờ “cơ sở” giáo dục ấy mà Hàn Quốc đã có nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển kinh tế đất nước và biến Hàn Quốc trở thành



một trong bốn “con rồng” của Châu Á. Ở chiều ngược lại, sự tăng trưởng mạnh mẽ của kinh tế Hàn Quốc tiếp tục thúc đẩy đầu tư phát triển giáo dục, giúp mang lại “siêu lợi nhuận” cho xã hội. Trong 25 năm qua, nước này đã nhận một tỉ lệ hoàn vốn rất cao (ước tính khoảng 10%) từ đầu tư giáo dục và chỉ sau vài chục năm, Hàn Quốc từ một nước nghèo đã vươn lên vị trí thứ 12 trong nhóm các nền kinh tế lớn nhất thế giới.

Có thể nói, các bước ngoặt trong giáo dục đã đem đến cơ hội phát triển cho học sinh, giáo viên và là niềm tự hào của cả đất nước Hàn Quốc. Năm 2019, Hiệp hội đánh giá thành tựu Giáo dục Quốc tế (IEA) đã lập ra cuộc khảo sát so sánh khả năng học toán và khoa học giữa trẻ em các nước. Cuộc khảo sát cho thấy học sinh Hàn Quốc xếp thứ 2 đến 4 trong thành tích học các môn tự nhiên khi điểm trung bình toán là từ 600 và khoa học từ 561. Báo cáo của UNESCO cũng cho biết, Hàn Quốc là nước đứng thứ nhất thế giới về tỷ lệ số người tốt nghiệp đại học (hơn 97%). Thành tích này là kết quả của cả một chiến lược mạnh mẽ và toàn diện về thu hút, xây dựng và đào tạo nhân lực cho ngành giáo dục. Theo đó, đối với bậc tiểu học, các giáo viên phải được chọn lựa từ top 5% những người có thành tích học tập tốt nhất tại trường phổ thông trung học và quá trình tuyển sinh cho ngành sư phạm khá khắc nghiệt, 1 chọi 20. Để thu hút nhân lực chất lượng cao, hệ thống lương bổng cho giáo viên cũng cao hơn nhiều so với nhiều ngành nghề khác trong xã hội: Mức lương khởi điểm của các giáo viên trung học là 32 000 USD/năm và con số có thể tăng lên gấp 2,3 lần phụ thuộc thời gian tích lũy kinh nghiệm.

Theo dữ liệu công bố năm 2018 của OECD, lương giáo viên tiểu học Hàn Quốc cao thứ 3 thế giới với mức khởi điểm là 28.352 USD mỗi năm. Lương giáo viên trung học xếp thứ 4, trong đó kinh nghiệm và thâm niên ảnh hưởng rất lớn đến mức thu nhập. Năm đầu tiên, giáo viên chỉ nhận mức lương 27.702 USD, nhưng sẽ tăng lên 41.875 USD sau 10 năm và có thể đạt mức cao nhất là 77.979 USD.

Hệ thống giáo dục ở Hàn Quốc được thực hiện theo mô hình 6-3-3-4, nghĩa là 6 năm tiểu học (hoàn toàn được miễn học phí), 3 năm trung học cơ sở, 3 năm trung học phổ thông và 4 năm Đại học. Trong đó 9 năm đầu tiên là giáo dục bắt buộc. Ngoài ra, các trường dạy nghề cũng chính là các trường cao đẳng với thời gian đào tạo từ 2-3 năm. Bậc đào tạo sau Đại học của hệ thống giáo dục Hàn Quốc bao gồm chương trình học Thạc sĩ trong ít nhất 2 năm (tương đương 24 tín chỉ), và chương trình học Tiến sĩ trong tối thiểu 3 năm (tương đương 36 tín chỉ). Cũng như Việt Nam, các trường ở Hàn quốc có hai kỳ học: Kỳ 1 (từ tháng 3 đến tháng 8),

kỳ 2 (từ tháng 9 đến tháng 2) cùng 2 kỳ nghỉ: Nghỉ hè (từ tháng 7 đến tháng 8) và nghỉ đông (từ tháng 12 đến tháng 2).

Ở Hàn Quốc, có rất nhiều điểm khác biệt và duy nhất trong môi trường học đường như: Học sinh trung học Hàn Quốc học ít nhất 15 tiếng/ngày (giờ học bắt đầu từ 8h sáng cho đến 10h tối) để đạt mục đích bước chân vào những ngôi trường đại học danh tiếng.. Không những thế, các học sinh còn tham gia các học viện hay lò luyện thi (hagwon) - nơi dạy học thêm, đây cũng là một hình thức kinh doanh giáo dục hợp pháp. Thứ hai là chương trình học đóng kịch theo phong cách Hollywood. Đây là một hoạt động rất thú vị, một cách giảng dạy sáng tạo khi học sinh được nhập vai để tiếp thu các kiến thức về giao thông, luật lệ hay y tế,... Ngoài ra, học sinh còn có trách nhiệm tham gia việc vệ sinh trường học như: dọn rác, sắp xếp bàn ghế, lau bảng trước khi chuông báo ra về. Trong trường học Hàn Quốc, học sinh phải thay giày dép trước khi đi vào trong sảnh thể hiện sự tôn trọng và giữ gìn vệ sinh



môi trường học tập. Cuối cùng là “nhiệm kỳ” của các giáo viên, cứ sau 5 năm, mỗi giáo viên Hàn Quốc phải chuyển công tác sang môi trường mới bằng cách “bốc thăm trúng thưởng” một cách ngẫu nhiên. Điều này thúc đẩy cơ hội giảng dạy bình đẳng cho giáo viên, giúp họ có điều kiện trau dồi trình độ, kinh nghiệm thông qua công tác từ các ngôi trường từ tốt đến yếu kém.

Mặt trái của “tất huy chương” và những nỗ lực xóa bỏ bất bình đẳng trong giáo dục

Theo bản đồ các nước OECD (Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế), học sinh Hàn Quốc luôn đạt điểm cao trong các bài kiểm tra quốc tế Pisa test. Dù điểm số luôn là niềm tự hào cho nền giáo dục Hàn Quốc, nhưng chính nó lại là con dao hai lưỡi gây sức ép nặng nề cho nhiều học sinh. Áp lực điểm số trước các kỳ thi đặc biệt là kỳ thi vào đại học (trong đó cuộc đua vào các trường đại học danh giá) là nguyên nhân hàng đầu gây tác động tiêu cực đến sức khỏe tâm thần của giới trẻ Hàn Quốc, kể đến là áp lực tìm việc làm, áp lực trong công việc... Báo cáo

năm 2021 của Viện nghiên cứu kinh tế Hàn Quốc trực thuộc Liên đoàn công nghiệp Hàn Quốc (FKI) về tỷ lệ tuyển dụng ở thanh niên từ 25-34 tuổi tại 37 nước thuộc Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) cho biết, tỷ lệ tuyển dụng của thanh niên tốt nghiệp đại học tại Hàn Quốc đạt 75,2%, đứng thứ 31 trong số 37 nước, thấp hơn nhiều so với Anh (90,6%), Đức (88,4%) và Nhật Bản (87,8%). Đặc biệt, tỷ lệ không hoạt động kinh tế trong số các thanh niên tốt nghiệp đại học tại Hàn Quốc là 20,3%, cao thứ ba trong số 37 nước OECD... Những số liệu này đã thể hiện rõ tình trạng thiếu việc làm ở tầng lớp thanh niên Hàn Quốc. Cũng theo kết quả điều tra của OECD, tỷ lệ làm việc trái ngành của lao động Hàn Quốc lên tới 50%, đứng đầu trong số 22 quốc gia OECD. Mặc dù thanh niên Hàn Quốc có trình độ giáo dục hàng đầu thế giới, song trong một cuộc khảo sát do Thống kê Quốc gia thực hiện năm 2021, tỷ lệ không phù hợp giữa công việc và chuyên ngành là 52,3%, cho thấy những bất cập trong đào tạo và phân công lao động ở quốc gia này.

Nguyên nhân phần lớn là do cạnh tranh nhân tài từ đại học cho đến khi ra trường khá khắt khe, chưa kể số lượng việc làm đòi hỏi trình độ học vấn cao tại Hàn Quốc tăng không kịp so với số lượng sinh viên tốt nghiệp đại học (số sinh viên đại học tốt nghiệp ra trường tăng trung bình 3% mỗi năm, nhưng số việc làm đòi hỏi trình độ học vấn cao lại chỉ tăng có 1,3%). Do đó, để có việc làm ở Hàn Quốc đối với sinh viên mới ra trường thật sự không dễ dàng.

Để giải quyết các tồn tại này, bài toán cấp thiết đặt ra hiện nay đó là phải tiến hành một “cuộc

đại phẫu” căn bản đối với toàn bộ hệ thống giáo dục và tuyển dụng tại Hàn Quốc. Trong đó tập trung bãi bỏ các trường trung học dành cho con nhà giàu (gồm khoảng 80 trường tư thục tự chủ, trường chuyên ngoại ngữ, trường quốc tế) trên khắp cả nước vào năm 2025.

Có thể thấy, dù thực tế còn nhiều vấn đề trong giáo dục, song không thể phủ nhận thành công của nền giáo dục Hàn Quốc trong việc bồi đắp nên nguồn “tài nguyên chất xám” được cho là mơ ước đối với cả những nước phát triển nhất thế giới. Tuy nhiên, trong giai đoạn tới Chính phủ Hàn Quốc cần có những giải pháp hữu hiệu hơn nữa để giảm áp lực học đường, chăm sóc sức khỏe tinh thần cho học sinh, tạo thêm nhiều việc làm sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao,... mới có thể đạt tới một nền giáo dục đỉnh cao: lành mạnh, công bằng và bình đẳng một cách đúng nghĩa./.

Tài liệu tham khảo:

1. <https://vietnamnet.vn/tu-ngh-eo-doi-han-quoc-thanh-quoc-gia-phat-trien-nhu-the-nao-671673.html>
2. <https://www.oecd.org/pisa/PISA%202018%20Insights%20and%20Interpretations%20FINAL%20PDF.pdf>
3. <https://duhoc.thanhgiang.com.vn/su-thanh-cong-cua-giao-duc-han-quoc>
4. <https://www.statista.com/statistics/1083836/south-korea-employment-rate-higher-education-graduates-by-type-of-school/>
5. http://world.kbs.co.kr/service/contents_view.htm?lang=v&board_seq=413978
6. <https://www.oecd.org/pisa/PI-SA2015-Students-Well-being-Country-note-Korea.pdf>
7. <https://tuoitre.vn/han-quoc-ty-le-that-nghiep-o-nguoi-co-trinh-do-cao-tang-manh-20180625165150376.htm>
8. <https://www.greatschools.org/gk/articles/south-korean-schools/>





PHÂN BÓN
PHÚ MỸ
Cho mùa bội thu

Phân bón Phú Mỹ **CHĂM TỐT CÂY TRỒNG** **ĐẲNG CẤP CHÂU ÂU**

Chất lượng cao

Công nghệ Incro S.A

Chăm tốt
cây trồng

Đa lượng
Trung lượng
Vi lượng

Dây chuyền
khép kín

